



CK.0000062443

LÊ MINH - HOÀNG QUY NGHIỆM
BIÊN SOẠN

Ừ VỰNG

TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ

NGUYỄN
HỌC LIÊU



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HOÁ THÔNG TIN

TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ

LÊ MINH – HOÀNG QUÝ NGHIÊN
(hiên soạn)

TỪ VỰNG TIẾNG ANH

THEO CHỦ ĐIỂM

(Có phiên âm quốc tế)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ – THÔNG TIN

CÁC KÝ HIỆU PHIÊN ÂM TRONG SÁCH

NGUYÊN ÂM ĐƠN

KÝ HIỆU	CÁCH ĐỌC	VÍ DỤ
[i]	như i nhưng ngắt hơi nhanh	is, sit, fin
[i:]	i kéo dài	bee, see, eel
[ɒ]	như o nhưng ngắt hơi nhanh	pot, not, hog
[ɔ:]	o kéo dài, hơi giống âm ua	floor, door, horse
[æ]	như a nhưng lướt nhanh sang e	cat, map, and
[ɑ:]	a kéo dài	star, far, car
[e]	e hoặc ie	red, bed, men
[ʌ]	a pha lẫn âm ơ	love, bus
[ə]	ơ	about, around
[ɜ:]	ơ kéo dài	sir, bird, learn
[ʊ]	u pha lẫn âm ư	bull, sugar, put
[u:]	u kéo dài	moon, food, room

NGUYÊN ÂM KÉP

KÝ HIỆU	CÁCH ĐỌC	VÍ DỤ
[aʊ]	ao	cow, sound, how
[ei]	ê hoặc ây	may, grey, way
[ai]	ai	fly, tie, lie
[ʊə]	ua hoặc u + ơ	lotus, tour, sure
[oʊ]	ô hoặc ơ + ô	no, go, low
[əʊ]	âu	pony, koala
[iə]	ia	area, year

PHỤ ÂM

KÝ HIỆU	CÁCH ĐỌC	VÍ DỤ
[θ]	đọc như th	north, south, mouth
[ʒ]	đọc như gi	lage, jam, giraffe
[ʃ]	đọc như s	asia, ocean
[tʃ]	đọc như ch	china, chair, coach
[ð]	đọc như đ	the, father, brother
[ŋ]	đọc như ng	tank, king, wing

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG ANH

A a

[ei]

E e

[i:]

I i

[ai]

M m

[em]

Q q

[kju:]

U u

[ju:]

B b

[bi:]

F f

[ef]

J j

[dʒei]

N n

[en]

R r

[a:]

V v

[vi:]

Y y

[wai]

C c

[si:]

G g

[dʒi:]

K k

[kei]

O o

[ou]

S s

[es]

W w

[ˈdʌblju:]

Z z

[zed] (Anh)

[zi:] (Mỹ)

D d

[di:]

H h

[eitʃ]

L l

[el]

P p

[pi:]

T t

[ti:]

X x

[eks]

Cardinal numbers - Số đếm

zero	/'ziərəʊ/	không (trong khẩu ngữ chỉ nhiệt độ)
nil	/nil/	không (dùng khi nói về tỉ số thể thao)
nought	/nɔ:t/	không (con số 0)
"O" /oʊ/ - không (phát âm như chữ "O"; dùng trong giao tiếp, đặc biệt là trong số điện thoại)		
one	/wʌn/	một
two	/tu:/	hai
three	/θri:/	ba
four	/fɔ:/	bốn
five	/faiv/	năm
six	/siks/	sáu
seven	/'sevn/	bảy
eight	/eit/	tám
nine	/nain/	chín
ten	/ten/	mười
eleven	/i'levn/	mười một
twelve	/twelv/	mười hai
thirteen	/,θɜ:'ti:n/	mười ba
fourteen	/fɔ:'ti:n/	mười bốn
fifteen	/fi'fti:n/	mười lăm

sixteen	/ˈsiks'ti:n/	mười sáu
seventeen	/ˌsevn'ti:n/	mười bảy
eighteen	/ei'ti:n/	mười tám
nineteen	/nain'ti:n/	mười chín
twenty	/ˈtwenti/	hai mươi
twentyone	/ˈtwenti'wʌn/	hai một
twentytwo	/ˈtwenti' tu:/	hai hai
twentythree	/ˈtwenti' θri:/	hai ba
thirty	/ˈθɜ:ti/	ba mươi
forty	/ˈfɔ:ti/	bốn mươi
fifty	/ˈfifti/	năm mươi
sixty	/ˈsiks'ti/	sáu mươi
seventy	/ˈsevn'ti/	bảy mươi
eighty	/ˈeiti/	tám mươi
ninety	/ˈnainti/	chín mươi
one hundred	/wʌn 'hʌndrəd/	một trăm
one hundred and one	/wʌn 'hʌndrəd ænd wʌn /	một trăm linh một
two hundred	/tu:'hʌndrəd/	hai trăm
three hundred	/θri:'hʌndrəd/	ba trăm
one thousand	/wʌn 'θaʊz(ə)nd /	một nghìn
two thousand	/tu:'θaʊz(ə)nd/	hai nghìn
three thousand	/θri:'θaʊz(ə)nd/	ba nghìn
one million	/wʌn 'miljən/	một triệu
one billion	/wʌn 'biljən /	một tỉ

* Khi một số cần kết hợp giữa hàng triệu/ngàn/trăm với hàng đơn vị hoặc hàng chục, ta thêm AND ngay trước hàng đơn vị hoặc hàng chục

Ví dụ:

110 - one hundred and ten

1,250 - one thousand, two hundred and fifty

2,001 - two thousand and one

* Trong tiếng Việt, ta dùng dấu . (dấu chấm) để phân cách mỗi 3 đơn vị số từ phải sang trái nhưng trong tiếng Anh, PHẢI dùng dấu , (dấu phẩy) 57,458,302

* Số đếm khi viết ra không bao giờ thêm S khi chỉ muốn cho biết số lượng của danh từ đi liền sau số.

Ví dụ:

THREE CARS = 3 chiếc xe hơi (THREE không thêm S)

* Nhưng khi muốn nói số lượng con số nào đó nhiều hơn hai, thêm S vào số chỉ số lượng con số.

Ví dụ:

FOUR NINES, 2 ZEROS = 4 SỐ 9, 2 SỐ 0

* Ngoài ra, những số sau đây khi thêm S sẽ có nghĩa khác, không còn là 1 con số cụ thể nữa mà là một cách nói ước chừng, và phải có OF đằng sau.

TENS OF = hàng chục

DOZENS OF = hàng tá

HUNDREDS OF = hàng trăm

THOUSANDS OF = hàng ngàn

MILLIONS OF = hàng triệu

BILLIONS OF = hàng tỷ

Ví dụ:

Millions of people in the world are hungry

(Hàng triệu người trên thế giới bị đói)

*** Cách đếm số lần**

ONCE = một lần (có thể nói ONE TIME nhưng không thông dụng bằng ONCE)

TWICE = hai lần (có thể nói TWO TIMES nhưng không thông dụng bằng TWICE)

- Từ ba lần trở lên, ta phải dùng " Số từ + TIMES"

THREE TIMES = 3 lần

FOUR TIMES = 4 lần

Ví dụ: I have seen that movie twice

(Tôi đã xem phim đó hai lần rồi)

Ordinal numbers - Số thứ tự

first	/fɜːst/	thứ nhất
second	/ˈsekənd/	thứ hai
third	/θɜːd/	thứ ba
fourth	/ˈfɔːθ/	thứ tư
fifth	/fɪfθ/	thứ năm
sixth	/sɪksθ/	thứ sáu
seventh	/ˈsevnθ/	thứ bảy
eighth	/eɪθ/	thứ tám
ninth	/naɪnθ/	thứ chín
tenth	/tenθ/	thứ mười
eleventh	/ɪˈlevnθ/	thứ mười một
twelfth	/twelfθ/	thứ mười hai
thirteenth	/ˈθɜːtiːnθ/	thứ mười ba
fourteenth	/fɔːˈtiːnθ/	thứ mười bốn

fifteenth	/fɪf'ti:nθ/	thứ mười lăm
sixteenth	/,sɪks'ti:nθ/	thứ mười sáu
seventeenth	/,sevn'ti:nθ/	thứ mười bảy
eighteenth	/ei'ti:nθ/	thứ mười tám
nineteenth	/nain'ti:nθ/	thứ mười chín
twentieth	/'twentiəθ/	thứ hai mươi
twentyfirst	/'twenti fɜ:st/	thứ hai một
twentysecond	/'twenti'sekənd/	thứ hai hai
twentythird	/'twenti θɜ:d/	thứ hai ba
thirtieth	/'θɜ:tiəθ/	thứ ba mươi
fortieth	/'fɔ:tiəθ/	thứ bốn mươi
fiftieth	/'fɪtiəθ/	thứ năm mươi
sixtieth	/'sɪkstiəθ/	thứ sáu mươi
seventieth	/'sevn'tiəθ/	thứ bảy mươi
eightieth	/'eitiəθ/	thứ tám mươi
ninetieth	/'naintiəθ/	thứ chín mươi
hundredth	/'hʌndrədθ/	thứ một trăm

Cách chuyển số đếm sang số thứ tự

* Chỉ cần thêm TH đằng sau số đếm là bạn đã chuyển nó thành số thứ tự. Với số tận cùng bằng Y, phải đổi Y thành I rồi mới thêm TH.

Ví dụ:

four --> fourth

eleven --> eleventh

twenty-->twentieth

Ngoại lệ

one - first
two - second
three - third
five - fifth
eight - eighth
nine - ninth
twelve - twelfth

* Khi số kết hợp nhiều hàng, chỉ cần thêm TH ở số cuối cùng, nếu số cuối cùng nằm trong danh sách ngoài lệ trên thì dùng theo danh sách đó

Ví dụ:

5,111th = five thousand, one hundred and eleventh

421st = four hundred and twenty-first

* Khi muốn viết số ra chữ số (viết như số đếm nhưng đằng sau cùng thêm th hoặc st với số thứ tự 1, nd với số thứ tự 2, rd với số thứ tự 3)

Ví dụ:

first = 1st

second = 2nd

third = 3rd

fourth = 4th

twenty - sixth = 26th

hundred and first = 101st

* Danh hiệu của vua, hoàng hậu nước ngoài thường khi viết viết tên và số thứ tự bằng số La Mã, khi đọc thì thêm the trước số thứ tự

Ví dụ:

Viết Charles II - Đọc Charles the Second

Viết Edward VI - Đọc Edward the Sixth

Viết Henry VIII - Đọc Henry the Eighth

Colour - Màu sắc

what colour is it?	/wɒt 'kʌlə ɪz ɪt/	đây là màu gì?
white	/waɪt/	màu trắng
yellow	/'jeləʊ/	màu vàng
orange	/'ɒrɪndʒ/	màu da cam
pink	/pɪŋk/	màu hồng
red	/red/	màu đỏ
brown	/braʊn/	màu nâu
green	/gri:n/	màu xanh lá cây
blue	/blu:/	màu xanh da trời
purple	/'pɜ:pl/	màu tím
grey, gray	/greɪ/	màu xám
black	/blæk/	màu đen

Shades of colour - Độ đậm nhạt của màu sắc

light brown	/laɪt braʊn/	màu nâu nhạt
light green	/laɪt gri:n/	màu xanh lá cây nhạt
light blue	/laɪt blu:/	màu xanh da trời nhạt
dark brown	/'dɑ:k braʊn/	màu nâu đậm
dark green	/'dɑ:k gri:n/	màu xanh lá cây đậm
dark blue	/'dɑ:k blu:/	màu xanh da trời đậm

Days - Ngày

Monday	/'mʌndi/	thứ Hai
Tuesday	/'tju:zdi/	thứ Ba
Wednesday	/'wenzdi/	thứ Tư
Thursday	/'θɜ:zdi/	thứ Năm
Friday	/'fraidi/	thứ Sáu
Saturday	/'sætədi/	thứ Bảy
Sunday	/'sʌndi/	Chủ Nhật
every Monday	/'evri 'mʌndi/	thứ Hai hàng tuần
every Tuesday	/'evri 'tju:zdi/	thứ Ba hàng tuần
every Wednesday	/'evri 'wenzdi/	thứ Tư hàng tuần
every Thursday	/'evri 'θɜ:zdi/	thứ Năm hàng tuần
every Friday	/'evri 'fraidi/	thứ Sáu hàng tuần
every Saturday	/'evri 'sætədi/	thứ Bảy hàng tuần
every Sunday	/'evri 'sʌndi/	Chủ Nhật hàng tuần

* Khi nói, vào thứ mấy, phải dùng giới từ On đứng trước thứ
 Ví dụ: On Sunday, I stay at home (Vào ngày chủ nhật, tôi ở nhà)

Months and Seasons - Tháng và mùa

Months	/mʌnθz/	Các tháng
January	/'dʒænjʊəri/	Tháng 1
February	/'febrʊəri/	Tháng 2
March	/mɑ:tʃ/	Tháng 3
April	/'eiprəl/	Tháng 4

May	/mei/	Tháng 5
June	/dʒu:n/	Tháng 6
July	/dʒu:'lai/	Tháng 7
August	/ɔ:'gʌst/	Tháng 8
September	/sep'tembə/	Tháng 9
October	/ɒk'təʊbə/	Tháng 10
November	/nou'vembə/	Tháng 11
December	/di'sembə/	Tháng 12

* Khi nói, vào tháng mấy, phải dùng giới từ IN đằng trước tháng
Ví dụ: In September, students go back to school after their summer vacation.

(Vào tháng chín, học sinh trở lại trường sau kỳ nghỉ hè)

Nói ngày trong tháng

* Khi nói ngày trong tháng, chỉ cần dùng số thứ tự tương ứng với ngày muốn nói, nhưng phải thêm THE trước nó.

Ví dụ:

September the second = ngày 2 tháng 9

Khi viết, có thể viết September 2nd

* Nếu muốn nói ngày âm lịch, chỉ cần thêm cụm từ ON THE LUNAR CALENDAR đằng sau

Ví dụ:

August 15th on the Lunar Calendar is the Middle-Autumn Festival
(15 tháng 8 âm lịch là ngày tết Trung Thu)

* Khi nói vào ngày nào trong tháng, phải dùng giới từ ON trước ngày

Ví dụ:

On the 4th of July, Americans celebrate their Independence Day
(Vào ngày 4 tháng 7, người Mỹ ăn mừng ngày Quốc Khánh của họ)

Seasons	/ˈsiːzn/	Các mùa
spring	/sprɪŋ/	mùa xuân
summer	/ˈsʌmə/	mùa hè
autumn	/ˈɔːtəm/	mùa thu
winter	/ˈwɪntə/	mùa đông

* Khi nói vào mùa nào, ta dùng giới từ IN

Ví dụ:

It always snow in winter here

Ở đây luôn có tuyết rơi vào mùa đông

Cách nói giờ

Ở đây ta sẽ lấy 9 giờ làm mẫu Bạn có thể dựa vào mẫu để thay đổi con số cần thiết khi nói giờ

9h00 = IT'S NINE O'CLOCK hoặc IT'S NINE

9h05 = IT'S NINE OH FIVE hoặc IT'S FIVE PAST NINE hoặc IT'S FIVE MINUTES AFTER NINE

9h10 = IT'S NINE TEN hoặc IT'S TEN PAST NINE hoặc IT'S TEN MINUTES AFTER NINE

9h15 = IT'S NINE FIFTEEN hoặc IT'S A QUARTER PAST NINE hoặc IT'S A QUARTER AFTER NINE

9h30 = IT'S NINE THIRTY hoặc IT'S HALF PAST NINE

9h45 = IT'S NINE FORTY FIVE hoặc IT'S A QUATER TO TEN (9 giờ 45 hoặc 10 giờ kém 15)

9h50 = IT'S NINE FIFTY hoặc IT'S TEN TO TEN (9 giờ 50 hoặc 10 giờ kém 10)

12h00 = IT'S TWELVE O'CLOCK hoặc IT'S NOON (giữa trưa nếu là 12 giờ trưa) hoặc IT'S MIDNIGHT (đúng nửa đêm, nếu là 12 giờ đêm)

* Để nói rõ ràng giờ trưa, chiều, tối hay giờ sáng ta chỉ cần thêm

AM hoặc PM ở cuối câu nói giờ.

AM chỉ giờ sáng (sau 12 giờ đêm đến trước 12 giờ trưa)

+ AM viết tắt của chữ Latinh ante meridiem (trước giữa trưa)

+ IT'S NINE AM = 9 giờ sáng

PM chỉ giờ trưa, chiều tối (từ 12 giờ trưa trở đi)

+ PM viết tắt của chữ Latinh post meridiem (sau giữa trưa)

+ IT'S NINE PM = 9 giờ tối

The Weather - Thời tiết

Weather conditions

rain	/rein/	mưa
snow	/snou/	tuyết
fog	/fɒg/	sương mù
ice	/ais/	băng
sun	/sʌn/	mặt trời
sunshine	/'sʌnʃain/	ánh nắng
cloud	/klaʊd/	mây
mist	/mist/	sương muối
hail	/heil/	mưa đá
wind	/wind/	gió
breeze	/bri:z/	gió nhẹ
thunderstorm	/'θʌndəstɔ:m/	bão có sấm sét
gale	/geil/	gió giật
tornado	/tɔ:'neidou/	lốc xoáy
hurricane	/'hʌrikən/	cuồng phong

frost	/frɒst/	băng giá
rainbow	/ˈreɪnbəʊ/	cầu vồng
sleet	/sli:t/	mưa tuyết
storm	/stɔ:m/	bão
flood	/flʌd/	lũ
drizzle	/ˈdrɪzl/	mưa phùn
strong winds	/strɒŋˈwɪndi/	cơn gió mạnh
windy	/ˈwɪndi/	có gió
cloudy	/ˈklaʊdi/	nhiều mây
foggy	/ˈfɒgi/	nhiều sương mù
misty	/ˈmɪsti/	nhiều sương muối
icy	/ˈaɪsi/	đóng băng
frosty	/ˈfrɒsti/	giá rét
stormy	/ˈstɔ:mi/	có bão
dry	/drai/	khô
wet	/wet/	ướt
hot	/hɒt/	nóng
cold	/kəʊld/	lạnh
chilly	/ˈtʃɪli/	lạnh thấu xương
sunny	/ˈsʌni/	có nắng
rainy	/ˈreɪni/	có mưa

Other words related to weather

raindrop	/ˈreɪndrɒp/	hạt mưa
snowflake	/ˈsnəʊˈfleɪk/	bông tuyết
hailstone	/ˈheɪlstəʊn/	cục mưa đá
to melt	/tu:melt/	tan

to freeze	/tu: fri:z/	đóng băng
to thaw	/tu: θɔ:/	tan
to snow	/tu: snəʊ/	tuyết rơi
to rain	/tu: rein/	mưa (động từ)
to hail	/tu: heil/	mưa đá (động từ)
temperature	/'tempərətʃə/	nhiệt độ
thermometer	/θə'mɒmɪtə/	nhiệt kế
high pressure	/'haɪ'preʃə/	áp suất cao
low pressure	/'ləʊ'preʃə/	áp suất thấp
barometer	/bə'rɒmɪtə/	dụng cụ đo khí áp
degree	/di'ɡri:/	độ
celsius	/'selsiəs/	độ C (độ bách phân)
fahrenheit	/'færənheit/	độ F
weather forecast	/'weðə'fɔ:kɑ:st/	dự báo thời tiết
drought	/draʊt/	hạn hán
rainfall	/'reɪnfɔ:l/	lượng mưa
heat wave	/'hi:tweɪv/	đợt nóng
global warming	/'ɡləʊbəl 'wɔ:miŋ/	hiện tượng ấm lên toàn cầu

Personal informations - Thông tin cá nhân

name	/neɪm/	tên thường gọi
first name	/'fɜ:st'neɪm/	tên
middle name	/'mɪdl'neɪm/	tên đệm
last name/surname	/'lɑ:stneɪm/'sɜ:neɪm/	họ
address	/ə'dres/	địa chỉ

street number	/stri:t nʌmbə/	số nhà
street	/stri:t/	phố
apartment number	/ə'pɑ:tmənt nʌmbə/	số toà nhà
city	/siti/	thành phố
state	/steit/	bang/ nước
zip code	/zip'koud/	mã quốc gia
area code	/eəriə,koud/	mã vùng
phone number	/foun'nʌmbə/	số điện thoại
social security number	/souʃl si'kjʊərəti'nʌmbə/-	số điện thoại khẩn cấp, số an sinh xã hội

Family - Gia đình

father	/'fa:ðə/	bố
mother	/'mʌðə/	mẹ
son	/sʌn/	con trai
daughter	/'dɔ:tə/	con gái
parent	/'peərənt/	bố mẹ
child	/tʃaɪld/	con
husband	/'hʌzbənd/	chồng
wife	/'waɪf/	vợ
brother	/'brʌðə/	anh trai/em trai
sister	/'sɪstə/	chị gái/em gái
uncle	/'ʌŋkl/	chú/cậu/bác trai
aunt	/ɑ:nt/	cô/dì/bác gái
nephew	/'nevju:/	cháu trai
niece	/'ni:s/	cháu gái

grandmother	/'grændmʌðə/	bà
grandfather	/'grændfɑ:ðə/	ông
grandparents	/'grændpeərənts/	ông bà
grandson	/'grændsʌn/	cháu trai
granddaughter	/'grændɔ:tə/	cháu gái
grandchild	/'grændtʃaɪd/	cháu
cousin	/'kʌzn/	anh chị em họ
boyfriend	/'bɔɪfrend/	bạn trai
girlfriend	/'gɜ:lfrɛnd/	bạn gái
fiancé	/fi'a:nsei/	chồng chưa cưới
fiancée	/fi'a:nsei/	vợ chưa cưới
godfather	/'gɒd,fɑ:ðə/	bố đỡ đầu
godmother	/'gɒd,mʌ:ðə/	mẹ đỡ đầu
godson	/'gɒdsʌn/	con trai đỡ đầu
goddaughter	/'gɒd,dɔ:tə/	con gái đỡ đầu
stepfather	/'stepfɑ:ðə/	bố dượng
stepmother	/'stepmʌðə/	mẹ kế
stepson	/'stepsʌn/	con trai riêng của chồng/vợ
stepdaughter	/'step,dɔ:tə/	con gái riêng của chồng/vợ
stepbrother	/'stepbrʌ:ðə/	con trai của bố dượng/mẹ kế
stepsister	/'step,sistə/	con gái của bố dượng/mẹ kế
halfsister	/'hɑ:f,sistə/	chị em cùng cha khác mẹ/cùng mẹ khác cha
halfbrother	/'hɑ:f,bɾʌðə/	anh em cùng cha khác mẹ/cùng mẹ khác cha

the inlaws	/ði rinlɔ:/	nhà chồng/nhà vợ
motherinlaw	/'mʌðərinlɔ:/	mẹ chồng/mẹ vợ
fatherinlaw	/'fa:ðərinlɔ:/	bố chồng/bố vợ
soninlaw	/'sʌnin'lɔ:/	con rể
daughterinlaw	/'dɔ:tətərinlɔ:/	con dâu
sisterinlaw	/'sistərin'lɔ:/	chị/em dâu
brotherinlaw	/'brʌðərinlɔ:/	anh/em rể

Other words related to the family

twin	/twin/	anh chị em sinh đôi
adopt	/ə'dɒpt/	nhận nuôi
adoption	/ə'dɒpʃn/	sự nhận nuôi
only child	/'əʊnli tʃaɪld/	con một
single parent	/'sɪŋgl'pærənt/	chỉ có bố hoặc mẹ
single mother	/'sɪŋgl'mʌðə/	chỉ có mẹ
infant	/'ɪnfənt/	trẻ sơ sinh
baby	/'beɪbi/	trẻ nhỏ
toddler	/'tɒdlə/	trẻ tập đi
marital status	/'mæritl 'steɪtəs/	tình trạng hôn nhân
single	/'sɪŋgl/	độc thân
engaged	/ɪn'geɪdʒd/	đính hôn
married	/'mærid/	có gia đình
separated	/'seprətɪd/	ly thân
divorced	/dɪ'vɔ:st/	ly hôn
widow	/'wɪdʊʊ/	quả phụ
widower	/'wɪdʊʊə/	người góa vợ

Wedding - Đám cưới

bride	/braid/	cô dâu
bridegroom	/'braidgrum/	chú rể
marriage	/'mæridʒ/	hôn nhân
wedding	/'wediŋ/	đám cưới
wedding ring	/'wediŋ'riŋ/	nhẫn cưới
wedding cake	/'wediŋ'keik/	bánh cưới
wedding day	/'wediŋ'dei/	ngày cưới
best man	/'best'mæn/	phù rể
wedding dress	/'wediŋ'dres/	váy cưới

Every day activities - Các hoạt động hàng ngày

brush one's teeth	/brʌʃwʌnsti:θ/	đánh răng
clean the house	/kli:ðəhaus/	lau nhà
comb one's hair	/kəʊmwʌns'heə/	chải tóc
cook/ make dinner	/kʊk/meik'dinə/	nấu ăn trưa
do the laundry	/du:ðə'lo:ndri/	giặt là
dust	/dʌst/	bụi
eat/have dinner	/i:t/hæv'dinə/	ăn tối
eat/have lunch	/i:t/hæv'lʌntʃ/	ăn trưa
exercise	/eksəsaiz/	luyện tập, bài tập
feed the baby	/fi:dðə'beibi/	cho bé ăn
feed the cat	/fi:dðə'kæt/	cho mèo ăn
floss one's teeth	/flɒswʌnsti:θ/	xia răng

get dressed	/getdresɪd/	mặc quần áo
get undressed	/get ʌn'dresɪd/	cởi, bỏ quần áo ra
get up	/getʌp/	dậy, ngủ dậy
go to bed	/goʊ tu: bed/	đi ngủ
iron	/aɪən/	bàn là
listen to the music	/lɪsn tu: ðə' mju:zɪk/	nghe nhạc
listen to the radio	/lɪsn tu: ðə'reɪdiəʊ/	nghe đài
make breakfast	/meɪk'brekfəst/	làm bữa ăn sáng
make lunch	/meɪklʌntʃ/	làm bữa trưa
make the bed	/meɪkðəbed/	dọn dẹp giường ngủ
play	/pleɪ/	chơi
play the basketball	/pleɪ ðə' bɑ:skɪtbɔ:l/	chơi bóng rổ
play the guitar	/pleɪ ðə'gi'tɑ:/	chơi đàn ghi ta
practice the piano	/præktɪs ðə'piænəʊ/	luyện đàn piano
put on make up	/pʊtɒn'meɪkʌp/	trang điểm
read	/ri:d/	đọc
shave	/ʃeɪv/	cạo râu
sleep	/sli:p/	ngủ
study	/stʌdi/	học tập, nghiên cứu
sweep the floor	/swi:pðəflo:/	quét nhà
take a bath	/teɪkəbɑ:θ/	tắm
take a shower	/teɪkə'ʃaʊə/	tắm (có vòi sen)
vacuum	/vækjuəm/	chân không
wake up	/weɪkʌp/	thức dậy
walk the dog	/wɔ:kðə'dɒg/	cho chó đi dạo

wash one's face	/wɒʃwʌns'feɪs/	rửa mặt
wash the dishes	/wɒʃðədiʃ/	rửa chén bát
watch TV	/wɒtʃ,ti:'vi:/	xem ti vi

Education - Giáo dục

headmistress	/'hed,mɪstrɪs/	bà hiệu trưởng
lecture	/'lektʃə/	bài giảng
lesson	/'lesn/	bài học
essay / paper	/'eseɪ/ 'peɪpə/	bài luận
homework	/'həʊmwɜ:k/	bài tập về nhà
degree	/di'ɡri:/	học vấn
qualification	/,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/	bằng cấp
blackboard	/'blækbo:d/	bảng đen
whiteboard	/waɪtbo:d/	bảng trắng
undergraduate	/,ʌndə'ɡrædʒʊət/	cấp đại học
certificate	/sə'tɪfɪkət/	chứng chỉ
curriculum	/kə'ɾɪkjʊləm/	chương trình học
university	/,ju:nɪ'vɜ:səti/	đại học
grade	/ɡreɪd/	điểm
mark	/mɑ:k/	điểm
lecturer	/'lektʃərə/	giảng viên
professor	/prə'fesə/	giáo sư
teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên
head teacher	/'hed,ti:tʃə/	giáo viên chủ nhiệm

to study	/ˈstʌdi/	học
tuition fees	/tʃuːˈɪʃn fiː/	học phí
pupil	/ˈpjuːpl/	học sinh
exam result	/igˈzæm riˈzʌlt/	kết quả thi
course	/kɔːs/	khóa học
student loan	/ˈstjuːdntˈluːn/	khoản vay cho sinh viên
term	/tɜːm/	kỳ học
exam	/igˈzæm/	kỳ thi
hall of residence	/hɔːlɒv ˈrezidəns /	ký túc xá
subject	/ˈsʌbdʒɪkt/	môn học
schoolmaid	/ˈskuːl ,meid/	nữ sinh
to revise	/riˈvaɪz/	ôn lại
headmaster	/ˈhed,mɑːstə/	ông hiệu trưởng
classroom	/ˈklaːsrum/	phòng học
computer room	/kəmˈpjʊ:təˈ ruːm/	phòng máy tính
graduate	/ˈgrædʒʊət/	sau đại học
postgraduate	/,pəʊstˈgrædʒʊət/	sau đại học
student	/ˈstjuːdnt/	sinh viên
to sit an exam	/sit ən igˈzæm/	thi
to pass an exam	/pɑːsən igˈzæm/	thi đỗ
to fail an exam	/feɪlən igˈzæm/	thi trượt
library	/ˈlaɪbrəri/	thư viện
state school	/ˈsteɪt,skuːl/	trường công
school	/skuːl/	trường học
nursery school	/ˈnɜːsriˈskuːl/	trường mẫu giáo

primary school	/'praɪməri,sku:l/	trường tiểu học
secondary school	/'sekəndri'sku:l/	trường trung học
private school	/'praɪvɪt,sku:l/	trường tư

Subjects - Các môn học

accountancy	/ə'kaʊntənsi/	kế toán
archaeology	/,ɑ:ki'blədʒi/	khảo cổ học
architecture	/'ɑ:kitektʃə/	kiến trúc học
biology	/baɪ'blədʒi/	sinh học
business studies	/'biznis,stʌdiz/	kinh doanh học
chemistry	/'kemistri/	hóa học
classics	/'klæsiks/	ngôn ngữ, văn học và lịch sử Hy Lạp
dentistry	/'dentistri/	nha khoa học
economics	/,i:kə'nɒmiks/	kinh tế học
engineering	/,endʒɪ'niəriŋ/	kỹ thuật
fine art	/'faɪn'ɑ:ts/	mỹ thuật
geography	/dʒɪ'ɒgrəfi/	địa lý
geology	/dʒɪ'blədʒi/	địa chất học
history	/'histri/	lịch sử
history of art	/'histri ɒvɑ:ts/	lịch sử nghệ thuật
information technology	/,ɪnfə'meɪʃn, tek'nɒlədʒi/	công nghệ thông tin
law	/lɔ:/	luật
literature	/'lɪtrətʃə/	văn học
maths	/mæθs/	môn toán

media studies	/ˈmi:diəˈstʌdis/	nghiên cứu truyền thông
medicine	/ˈmedsn; ˈmedisn/	y học
modern languages	/ˈmɒdən ˈlæŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ hiện đại
music	/ˈmju:zɪk/	âm nhạc
nursing	/ˈnɜ:sɪŋ/	y tá học
philosophy	/fiˈlɒsəfi/	triết học
physics	/ˈfɪzɪks/	vật lý
politics	/ˈpɒlɪtɪks/	chính trị học
psychology	/saɪˈkɒlədʒi/	tâm lý học
science	/ˈsaɪəns/	khoa học
social studies	/ˈsəʊʃlˈstʌdis/	nghiên cứu xã hội
sociology	/ˌsəʊsiˈɒlədʒi/	xã hội học
theology	/θiˈɒlədʒi/	thần học
veterinary medicine	/ˈvetərɪnəriˈmedsn/	thú y học

Classroom – Lớp học

(looseleaf) paper	/ˈpeɪpə/	giấy (đóng kiểu có thể tháo rời được)
(text) book	/bʊk/	sách (giáo khoa)
ballpoint pen	/ˈbɔ:lˌpɔɪnt pen/	bút bi
board	/bɔ:d/	bảng
book/textbook	/bʊk/ tekstbʊk/	sách giáo khoa
brush	/brʌʃ/	bút lông
bulletin board	/bʊlɪtɪnbɔ:d/	bảng tin, báo tường
calculator	/kælkjʊleɪtə/	máy tính

chalk	/tʃɔ:k/	phấn
chalk tray	/tʃɔ:k trei/	khay để phấn
chalkboard	/'tʃɔ:kbɔ:d/	bảng
clock	/klɒk/	đồng hồ
computer	/kəm'pjʊ:tə/	máy tính
desk	/desk/	bàn học
eraser	/'reizə/	cục tẩy
flag	/'flæg/	lá cờ
glue	/glu:/	hồ dán
graph paper	/græf,peipə/	giấy nháp
hall	/hɔ:l/	hành lang ở cửa vào
locker	/'lɒkə/	tủ khóa
loudspeaker	/,laʊd'spi:kə/	loa
map	/mæp/	bản đồ
notebook/	/nəʊtbʊk/ /nəʊtbʊk	vở, sổ ghi chép
notebook paper	'peipə/	
overhead projector	/'əʊvəhed /prə'dʒektə/	máy đèn chiếu
pen	/pen/	bút mực, bút nước
pencil	/pensəl /	bút chì
pencil eraser	/'pensəl i'reizə/	cục tẩy bút chì
pencil sharpener	/'pensəl ʃɑ:pənə/	gọt bút chì
ring binder	/riŋ 'baɪndə/	vòng kim loại giữ những tờ giấy đục lỗ
ruler	/ru:lə/	thước kẻ
seat/chair	/si:t/ tʃeə/	ghế ngồi
spiral notebook	/'spaiərəl 'nəʊtbʊk/	vở gáy xoắn
student	/stju:dənt/	sinh viên, học viên
loudspeaker	/laʊd'spi:kə/	người phát ngôn

teacher	/ti:tʃə/	giáo viên
teacher's aide	/ti:tʃɜ:z'eid/	trợ giảng
teacher's desk	/ti:tʃɜ:z' desk/	bàn giáo viên
thumbtack	/θʌmtæk/	đinh bấm

Classroom actions – Các hoạt động trong lớp

answer the question	/ɑ:nsə ɔə'kwɛstʃən/	trả lời câu hỏi
bring in your homework	/brɪŋ ɪn ʃɔ:həʊmwɜ:k/	nộp bài
check your answers	/tʃɛk ʃɔ:'ɑ:nsə/	kiểm tra lại bài làm
close your book	/kloʊs ʃɔ:bʊk/	gập sách vào
collect the tests	/kə'lekt ɔə test/	thu bài kiểm tra
correct your mistakes	/kə'rekt ʃɔ: mis'teɪk/	chữa bài
do your homework	/du: ʃɔ:həʊmwɜ:k/	làm bài tập
draw	/drɔ:/	vẽ
enter	/ˈentə/	vào lớp
erase	/i'reɪz/	xóa
erase your name	/i'reɪz ʃɔ:neɪm/	xóa tên
give the answer	/gɪv ði 'ɑ:nsə/	đưa ra câu trả lời
go to the board	/gəʊ'tu:ðə bɔ:d/	lên bảng
homework	/həʊmwɜ:k/	bài tập
help each other	/help ɪ:tʃʌ ðə(r)/	giúp đỡ nhau
leave	/li:v/	rời khỏi
listen	/ˈlɪsən/	nghe
listen to the question	/lɪs tu:ðə' kwɛstʃən/	lắng nghe câu hỏi
lower the shades	/ləʊə ðə ʃeɪd/	cúi thấp xuống

open your book	/oʊpən jɔ:bʊk/	mở sách ra nào
pass out the tests	/pɑ:saut ðə test/	các bài kiểm tra
put away your book	/putə'wei jɔ:bʊk/	cất sách đi
raise (one's hand)	/reiz/	giơ (tay)
raise your hand	/reiz jɔ:hænd/	giơ tay phát biểu
read	/ri:d/	đọc
sit down/ take your seat	/sitdaʊn/ teik jɔ:si:t/	ngồi xuống
stand up	/stændʌp/	đứng lên
take notes	/teik noʊt/	ghi chú
tear	/tiə/	xé
tie	/tai/	buộc
touch	/tʌtʃ/	chạm
turn off the lights	/tɜ:n ɔ:f ðə laɪt/	tắt đèn
turn on the projector	/tɜ:nɒn ðə prə'dʒektə/	bật máy chiếu
type	/taɪp/	đánh máy
walk	/wɔ:k/	đi lại
watch the movie	/wɒtʃ ðə'mu:vi/	xem phim
work in group	/wɔ:kin gru:p/	làm việc theo nhóm
write	/raɪt/	viết
write your name	/raɪt 'jɔ:neɪm/	viết tên

Science lab - Phòng thí nghiệm

beaker	/'bi:kə/	cái cốc đứng thành
bench	/bentʃ/	bàn dài
bunsen burner	/'bʌnsən 'bɜ:nə/	đèn bunsen

clamp	/klæmp/	cái kẹp giữ
dissection kit	/daɪ'sekʃən kit/	bộ dụng cụ giải phẫu
filter paper	/'fɪltə 'peɪpə/	giấy lọc
flame	/fleɪm/	ngọn lửa
flask	/flɑːsk/	bình thót cổ
forceps	/'fɔːseps/	cái kẹp, panh
funnel	/'fʌnəl/	phễu
graduated cylinder	/'grædjʊeɪtɪd 'sɪlɪndə/	cốc chia độ
graph paper	/grɑːf 'peɪpə/	giấy kẻ để vẽ biểu đồ
magnet	/'mæɡnət/	nam châm
magnifying glass	/'mæɡnɪfaɪɪŋ glaːs/	kính lúp
medicine dropper	/'medɪsən 'drɒpə/	ống nhỏ thuốc
microscope	/'maɪkrəskəʊp/	kính hiển vi
petri dish	/'petrɪ,dɪʃ/	đĩa có nắp dùng để cấy vi khuẩn
pipette	/paɪpet/	ống hút dùng trong thí nghiệm
prism	/'prɪzəm/	lăng trụ
rack	/ræk/	giá để ống nghiệm
ring stand	/rɪŋ stænd/	giá đỡ vòng khuyên
rubber burner	/'rʌbə 'bɜːnə/	ống nối bằng cao su
safety glasses	/'seɪftɪ 'glaːsɪz/	kính an toàn
scale	/skeɪl/	cái cân đĩa
slide	/slɑɪd/	bản kính mang vật
stool	/stuːl/	ghế đẩu
stopper	/stɒpə/	nút
test tube	/test tjʊːb/	ống nghiệm
thermometer	/θə'mɒmɪtə/	nhịet kế

timer	/ˈtaɪmə/	đồng hồ bấm giờ
tongs	/tɒŋz/	cái cặp
tweezers	/ˈtwiːzəz/	cái nhíp
weights	/weɪts/	quả cân
wire mesh screen	/waɪə mesh skriːn/	sàng dây thép

Maths - Toán học

Shapes - Các hình khối

circle	/ˈsəːkl/	hình tròn
cone	/kəʊn/	hình nón
cube	/kjuːb/	hình lập phương
cylinder	/ˈsɪlɪndə/	hình trụ
hexagon	/ˈheksəɡən/	hình lục giác
oval	/ˈoʊvəl/	hình bầu dục
pentagon	/ˈpentəɡən/	hình ngũ giác
pyramid	/ˈpɪrəmid/	hình chóp
rectangle	/ˈrektæŋɡl/	hình chữ nhật
solid figures	/ˈsɒlɪd ˈfɪɡəz/	các hình khối đồng dạng
sphere	/sfɪə/	hình cầu
square	/skweə/	hình vuông
triangle	/ˈtraɪæŋɡl/	hình tam giác

Mathematical terms - Thuật ngữ toán học

a half (1/2)	/ə haːf/	một nửa
a quarter (1/4)	/ə ˈkwɔːtə/	một phần tư

a third (1/3)	/ə θɜːd/	một phần ba
acute angle	/əˈkjuːt ˈæŋgl/	góc nhọn
addition	/əˈdɪʃn/	phép cộng
algebra	/ˈældʒɪbrə/	đại số
angle	/ˈæŋgl/	góc
apex	/ˈeɪpeks/	đỉnh
arc	/ɑːk/	cung
arithmetic	/əˈrɪθmətik/	số học
base	/beɪs/	cạnh đáy
center	/ˈsentə/	tâm
circumference	/səˈkʌmpfərənts/	chu vi
curve	/kɜːv/	đường cong
decimal	/ˈdesɪməl/	thập phân
decimal point	/ˈdesɪməl pɔɪnt/	dấu thập phân
depth	/depθ/	bề sâu
diagonal	/daɪˈæɡənəl/	đường chéo
diameter	/daɪˈæmɪtə/	đường kính
division	/dɪˈvɪʒn/	phép chia
equals	/ˈiːkwəl/	bằng
erpendicular lines	/pɜːpənˈdɪkjulə laɪns/	các đường vuông góc
fraction	/ˈfrækʃn/	phân số
geometrical figures	/dʒiːəˈmetrɪkl ˈfɪɡəz/	các số liệu hình học
geometry	/dʒiˈɒmɪtri/	hình học
height	/haɪt/	chiều cao
hypotenuse	/haɪˈpɒtənjuːz/	cạnh huyền
length	/lenkθ/	chiều dài

lines	/lains/	các đường kẻ
measurement	/ˈmezəmənt/	các kích thước
minus	/ˈmainəs/	âm
multiplication	/ˌmʌltipliˈkeɪʃn/	phép nhân
obtuse angle	/əbˈtjuːs ˈæŋɡl/	góc tù
parallel	/ˈpærəlel/	song song
parallel lines	/ˈpærəlel lains/	các đường song song
percent	/pəˈsent/	phần trăm
percentage	/pəˈsentɪdʒ/	tỉ lệ phần trăm
perimeter	/pəˈrɪmɪtə/	chu vi
plus	/plʌs/	dương
radius	/ˈreɪdiəs/	bán kính
right-angle	/ˈraɪt ˈæŋɡl/	góc vuông
right-angled triangle	/raɪtæŋɡldˈtraɪæŋɡl/	tam giác vuông
section	/ˈsekʃən/	phần cắt
side	/saɪd/	cạnh
square	/skweə/	bình phương
square root	/ˈskweəˈruːt/	căn bình phương
straight line	/streɪt laɪn/	đường thẳng
subtraction	/səbˈtrækʃn/	phép trừ
times	/ˈtaɪmz/	lần
to add	/æd/	cộng
to divide	/diˈvaɪd/	chia
to multiply	/ˈmʌltiplaɪ/	nhân
to subtract	/səbˈtrækt/	trừ
total	/ˈtəʊtl/	tổng

volume	/'vɒlju:m/	dung tích
whole	/həʊl/	toàn bộ
width	/witθ/	chiều rộng

Stuff - Chất liệu

plastic	/'plæstik/	nhựa
cloth	/klɒθ/	vải
cotton	/'kɒtn/	cotton
wool	/wʊl/	len
linen	/'linin/	vải lanh
silk	/silk/	lụa
man made fibres	/'mæn'meid 'faibə/	vải sợi thủ công
polyester	/,pɒli'estə/	vải polyester
lace	/leis/	ren
wood	/wʊd/	gỗ
coal	/kʊl/	than đá
charcoal	/'tʃɑ:kʊl/	than củi
oil	/ɔil/	dầu
petrol	/'petrəl/	xăng
gas	/gæs/	ga
rubber	/'rʌbə/	cao su
leather	/'leðə/	da
paper	/'peipə/	giấy
cardboard	/'kɑ:dbɔ:d/	bìa cát tông
sand	/sænd/	cát
cement	/si'ment/	ximăng

brick	/brik/	gạch
stone	/stoun/	đá cục
glass	/glɑ:s/	thủy tinh
marble	/'ma:bl/	đá hoa
clay	/klei/	đất sét

Metals - Kim loại

iron	/'aiən/	sắt
copper	/'kɒpə/	đồng đỏ
gold	/gould/	vàng
silver	/'silvə/	bạc
bronze	/brɒnz/	đồng thiếc
aluminium	/,æljʊ'minjəm/	nhôm
lead	/led/	chì
steel	/sti:l/	thép
tin	/tin/	thiếc

Human body - Cơ thể người

forehead	/'fɔ:hed/	trán
temple	/'templ/	thái dương
cheek	/tʃi:k/	má
ear	/iə/	tai
ear lobe	/iə ləʊb/	thùy tai (dái tai)
neck	/nek/	cổ
nose	/nəʊz/	mũi
chin	/tʃɪn/	cằm

throat	/θrəʊt/	cổ họng
lips	/lips/	môi
tongue	/tʌŋ/	lưỡi
eye	/ai/	mắt
eyebrow	/ˈaɪbrəʊ/	lông mày
eyelid	/ˈaɪlɪd/	mi mắt
pupil	/ˈpjuːpəl/	con ngươi
iris	/ˈaɪrɪs/	mống mắt
eyelash	/ˈaɪlæʃ/	lông mi
hair	/heə/	tóc
armpit	/ˈɑːmpɪt/	nách
nipple	/ˈnɪpl/	đầu vú
arm	/ɑːm/	cánh tay
navel	/ˈneɪvəl/	rốn
bellybutton	/ˈbelɪ ˈbʌtən/	rốn
chest	/tʃest/	ngực
abdomen	/ˈæbdəməɪn/	bụng
stomach	/ˈstʌmək/	bụng, dạ dày
belly (informal)	/ˈbelɪ/	bụng, dạ dày
tummy (informal)	/ˈtʌmi/	bụng, dạ dày (lời nói thông thường)
wrist	/rɪst/	cổ tay
thigh	/θaɪ/	bắp đùi
knee	/niː/	đầu gối
leg	/leg/	chân
shoulder	/ˈʃəʊldə/	vai
shoulder blade	/ˈʃəʊldə bleɪd/	xương bả vai

elbow	/ˈelbəʊ/	khủy tay
hamstring	/ˈhæmstriŋ/	gân kheo
back	/bæk/	lưng
behind	/biˈhaɪnd/	phần mông
butt	/bʌt/	phần mông
buttocks	/ˈbʌtək/	mông
calf	/kɑːf/	bắp chân
hand	/hænd/	tay
thumb	/θʌm/	ngón tay cái
palm	/pɑːm/	lòng bàn tay
little finger	/ˈlɪtl ˈfɪŋgə/	ngón út
pinkie	/ˈpɪŋki/	ngón út
ring finger	/rɪŋ ˈfɪŋgə/	ngón đeo nhẫn
middle finger	/ˈmɪdl ˈfɪŋgə/	ngón giữa
knuckle	/ˈnʌkl/	khớp, đốt ngón tay
finger nail	/ˈfɪŋɡəneɪl/	móng tay
foot	/fʊt/	chân
ankle	/ˈæŋkl/	mắt cá chân
heel	/hiəl/	gót chân
arch	/ɑːtʃ/	lòng bàn chân
big toe	/bɪɡ təʊ/	ngón chân cái
toes	/ˈtəʊ/	ngón chân

Describing people - Miêu tả người

Physical characteristics - Đặc điểm sinh lý

tall	/tɔ:l/	cao
slim	/slim/	mảnh dẻ
fat	/fæt/	béo
wellbuilt	/wel'bilt/	cường tráng
overweight	/'oʊvəweɪt/	béo
short	/ʃɔ:t/	thấp
medium height	/'mi:diəm haɪt/	cao trung bình
thin	/θɪn/	gầy
welldress	/'wel'drest/	ăn mặc đẹp
smart	/smɑ:t/	gọn gàng
goodlooking	/'gʊd'lʊkɪŋ/	ưa nhìn
attractive	/ə'træktɪv/	hấp dẫn
beautiful	/'bjʊ:tɪfʊl/	đẹp
pretty	/'prɪti/	xinh
handsome	/'hænsəm/	đẹp trai
ugly	/'ʌgli/	xấu
old	/oʊld/	già
young	/jʌŋ/	trẻ
bald	/bɔ:ld/	hói
baldheaded	/'bɔ:ld'hedɪd/	đầu hói
beard	/bɪəd/	có râu
moustache	/mə'stɑ:ʃ/	có ria
long hair	/'lɒŋheə/	tóc dài

short hair	/ˈʃɔ:t'heə/	tóc ngắn
straight hair	/streɪt heə/	tóc thẳng
curly hair	/ˈkɜ:li heə/	tóc xoắn
fairhaired	/feə heəd/	tóc sáng màu
blondhaired	/blɒnd heəd/	tóc vàng
darkhaired	/dɑ:k heəd/	tóc sẫm màu
gingerhaired	/ˈdʒɪndʒə heəd/	tóc nâu sáng
blonde	/blɒnd/	tóc vàng
brunette	/bru:'net/	tóc nâu sẫm
redhead	/ˈredhed/	tóc đỏ

Emotional characteristics - Đặc điểm tâm lý

absentminded	/ˈæbsənt'maɪndɪd/	đãng trí (người già)
adventurous	/əd'ventʃərəs/	thích phiêu lưu
aggressive	/ə'ɡresɪv/	hung hăng, xông xáo
aggressive	/ə'ɡresɪv/	xấu bụng
ambitious	/æm'biʃəs/	có nhiều tham vọng
arrogant	/ˈærəɡənt/	ngạo mạn
badmannered	/ˈbæd 'mænəd/	cư xử tồi
badtempered	/ˈbæd'tempəd/	hay cáu, dễ nổi nóng
boring	/ˈbɔ:riŋ/	nhàm chán
brave	/breɪv/	dũng cảm
calm	/kɑ:m/	bình tĩnh
careful	/keəfʊl/	cẩn thận
cautious	/kɔ:ʃəs/	thận trọng, cẩn thận
cheeky	/ˈtʃi:ki/	xấc láo; hỗn xược
cheerful/amusing	/ˈtʃɛfʊl/ ə'mju:zɪŋ/	vui vẻ

clever	/klevə/	khéo léo
cold	/kould/	lạnh lùng
competitive	/kəm'petitiv/	cạnh tranh, đua tranh
conceited	/kən'si:tid/	tự phụ, kiêu ngạo
confident	/kɒnfɪdənt/	tự tin
cowardly	/'kaʊədli/	nhát gan
crazy	/'kreizi/	điên cuồng
creative	/kri:'eitiv/	sáng tạo
cruel	/'kruəl/	độc ác
dependable	/di'pendəbl/	đáng tin cậy
dishonest	/dis'ɒnist/	không trung thực
dumb	/dʌm/	không có tiếng nói
easygoing	/i:zi 'gəʊɪŋ/	dễ tính
emotional	/i'mouʃənl/	cảm động, xúc cảm
enthusiastic	/in,θju:zi'æstik/	hăng hái, nhiệt tình
extroverted	/ekstrəvɜ:tɪd/	hướng ngoại
faithful	/feiθfʊl/	chung thủy
friendly	/'frendli/	thân thiện
funny	/'fʌni/	khôì hài
generous	/dʒenərəs/	rộng lượng
gentle	/dʒəntl/	nhẹ nhàng
goodhumoured	/'gʊd'hju:məd/	hài hước
happy	/'hæpi/	vui vẻ
hardworking	/'hɑ:d'wɜ:kɪŋ/	chăm chỉ
honest	/'ɒnist/	trung thực
hotheaded	/'hɒt'hedɪd/	nóng nảy
hottempered	/'hɒt'tempəd/ /	nóng tính

humorous	/hju:mərəs/	hài hước
imaginative	/i'mædʒinətiv/	giàu trí tưởng tượng
impatient	/im'peɪʃənt/	nóng vội
impolite	/,impə'lait/	bất lịch sự
impulsive	/im'pʌlsɪv/	hấp tấp
intelligent	/in'telɪdʒənt/	thông minh (smart)
introverted	/intrəvɜ:tɪd/	hướng nội
kind	/kaɪnd/	tử tế
lazy	/'leɪzi/	lười biếng
loyal	/lɔɪəl/	trung thành
mad	/mæd/	điên, khùng
mean	/mi:n/	keo kiệt
modest	/'mɒdɪst/	khiêm tốn
moody	/'mu:di/	buồn rầu, ủ rũ
observant	/əb'zɜ:vənt/	tinh ý
openminded	/'əʊpən'maɪndɪd/	khoáng đạt
optimistic	/,ɒptɪ'mɪstɪk/	lạc quan
outgoing	/'aʊtɡoʊɪŋ/	hướng ngoại
patient	/peɪʃnt/	kiên nhẫn
pessimistic	/,pesɪ'mɪstɪk/	bì quan
polite	/pə'lait/	lịch sự
quite	/kwaɪt/	ít nói
rational	/'ræʃənl/	có lý trí
reckless	/'reklɪs/	hấp tấp
rude	/ru:d/	thô lỗ
selfish	/'selfɪʃ/	ích kỷ
sensible	/'sensəbl/	khôn ngoan

sensitive	/ˈsensətɪv/	nhạy cảm
serious	/ˈsiəriəs/	nghiêm túc
shy	/ʃaɪ/	nhút nhát
silly/stupid	/ˈsɪli/ˈstjuːpɪd/	ngu ngốc, ngốc nghếch
sincere	/sɪnˈsiə/	thành thật, chân thật
snobbish	/ˈsnɒbɪʃ/	khinh người
sophisticated	/səˈfɪstɪkeɪtɪd/	sành sỏi
stubborn	/ˈstʌbən/	bướng bỉnh
stupid	/ˈstjuːpɪd/	ngốc
tacful	/ˈtæktfʊl/	khéo xử, lịch thiệp
talented	/ˈtæləntɪd/	có tài
talkative	/ˈtɔːkətɪv/	lắm mồm
understanding	/ˌʌndəˈstændɪŋ/	hiểu biết
unfriendly	/ʌnˈfrendli/	không thân thiện
unhappy	/ʌnˈhæpi/	không vui
unkind	/ʌnˈkaɪnd/	xấu bụng, không tốt
unpleasant	/ʌnˈpleznt/	khó chịu
wise	/waɪz/	thông thái, uyên bác
witty	/ˈwɪti/	hóm hỉnh

Clothes - Quần áo

(corduroy) pants	/ˈkɔːdəroɪ pænts/	quần (vải nhung kẻ)
crew neck sweater	/ˈkruːnek ˈswetə/	áo len cổ tròn
turtle neck sweater	/ˈtɜːtl nek ˈswiːtə/	áo len cổ lọ
V neck sweater	/viː nek ˈswetə/	áo len cổ chữ V
anorak	/ˈænəræk/	áo khoác có mũ

bikini	/bi'ki:ni/	bikini
blazer	/'bleizə/	đồng phục màu sắc sỡ
blazer	/'bleizə/	áo khoác nam dạng vét
blouse	/blaʊz/	áo khoác phụ nữ
boxer shorts	/'bɒksə ʃɔ:ts/	quần đùi
cardigan	/'kɑdɪgən/	áo len đan cài khuy
coat	/kəʊt/	áo khoác
collar	/'kɒlə/	cổ áo
dinner jacket	/'dɪnə 'dʒækɪt/	comlê đi dự tiệc
down vest	/daʊn vest/	áo vét cụt tay
dress	/dres/	váy liền
flannel shirt	/'flænəl ʃɜ:t/	áo sơ mi vải flanel
jacket	/'dʒækɪt/	áo khoác ngắn
jeans	/dʒi:nz/	quần bò
jumper	/'dʒʌmpə/	áo len
lapel	/lə'pel/	ve áo
leather jacket	/'leðə,dʒækɪt/	áo khoác da
long sleeve	/lɒŋ sli:v/	áo dài tay
miniskirt	/'minɪskɜ:t/	váy ngắn
overalls	/'əʊvəɔ:lz/	quần yếm
overcoat	/'oʊvə'kəʊt/	áo măngtô
parka	/'pɑ:kə/	áo choàng có mũ
pocket	/'pɒkɪt/	túi quần, áo
pullover	/'pʊləʊvə/	áo len chui đầu
raincoat	/'reɪnkəʊt/	áo mưa
short sleeve	/ʃɔ:t sli:v/	áo tay ngắn
shorts	/ʃɔ:ts/	quần soóc

skirt	/skɜ:t/	váy
slacks	/slæks/	quần (loại ống trùng)
suit	/sju:t/	bộ com lê hoặc bộ vét nữ
sweater	/'swetə/	áo len
sweatpants	/'swetpænts/	quần ni
sweatshirt	/'swetʃɜ:t/	áo ni
threepiece suit	/θri:pi:s'sju:t/	bộ trang phục gồm ba thứ: áo vét, áo gi lê và quần
tie	/tai/	cà vạt
top	/tɒp/	áo
tracksuit	/'træk'sjot/	quần và áo ấm rộng (để tập luyện thể thao)
trousers	/'traʊzəz/	quần
T-shirt	/'ti:ʃɜ:t/	áo phông ngắn tay
uniform	/'ju:nifo:m/	đồng phục
vest	/vest/	áo vét
waistcoat	/'weiskout/	áo gi-lê
windbreaker	/'wind,breikə/	áo gió

Underwear and Sleepwear - Quần áo lót và quần áo ngủ

(bikini) panties	/bi'ki:ni, 'pæntiz/	quần lót phụ nữ
athletic supporter	/æθ'letik sə'pɔ:tə/	khô đeo (dành cho các vận động viên thể dục thể thao)
bathrobe	/'bɑ:θrəʊb/	áo choàng tắm
bikini	/bi'ki:ni/	bikini
boxer shorts	/'bɒksə ʃɔ:ts/	quần lót ống rộng
boxer shorts	/'bɒksə ʃɔ:ts/	quần đùi

bra	/brɑː/	áo ngực của phụ nữ
briefs	/briːfs/	quần lót của phụ nữ hoặc nam giới
camisole	/ˈkæmɪsəl/	coocxê ngoài
full slip	/fʊl slɪp/	váy ngủ liền
garter belt	/ˈgɑːtə belt/	dây giữ tất đùi
girdle	/ˈɡɜːdl/	đồ lót dài mặc bên trong của phụ nữ
half slip	/hɑːf slɪp/	váy ngủ (không liền áo)
knee socks	/niː sɒks/	tất dài đến đầu gối
knickers	/ˈnɪkəz/	quần lót nữ
long johns	/lɒŋ ˈdʒɒnz/	quần dài (mặc bên trong để giữ ấm)
nightdress	/ˈnaɪtdres/	váy ngủ
nightgown	/ˈnaɪtgaʊn/	váy ngủ
pajamas	/pɪˈdʒɑːməz/	bộ đồ ngủ
pantyhose	/ˈpæntihəʊz/	tất quần
socks	/sɒks/	tất chân
stockings	/ˈstɒkɪŋz/	bít tất dài
swimsuit	/ˈswɪmˈsjʊt/	quần áo bơi
tank top	/tæŋk tɒp/	áo ba lỗ
thong	/θɒŋ/	quần lót dây
underpants	/ˈʌndəpænts/	quần lót nam giới
undershirt	/ˈʌndəʃɜːt/	áo lót

Shoes and Belongings - Giày dép và đồ dùng cá nhân**Shoes - Giày dép**

construction boots	/kən'strakt bu:ts/	giày lao động
high heels	/ˌhaɪ'hɪəld/	giày cao gót
(shoulder) bag	/ˈʃəʊldə bæɡ/	túi (đeo trên vai)
backpack	/ˈbækpæk/	ba lô đeo trên vai
baseball cap	/ˈbeɪsbɔ:l kæp/	mũ lưỡi trai
belt	/belt/	thắt lưng
beret	/ˈberet/	mũ nồi
boots	/bu:ts/	giày ống
bow tie	/ˈbəʊtaɪ/	nhờn thắt cổ áo nam
briefcase	/ˈbri:fkeɪs/	cặp tài liệu
buckle	/ˈbʌkl/	khóa thắt lưng
button	/ˈbʌtən/	khuy áo
cap	/kæp/	mũ lưỡi trai, mũ vải
glasses	/ˈglɑ:sɪz/	kính
gloves	/glʌv/	găng tay
hat	/hæt/	cái mũ
heel	/hiəl/	gót
high heels	/haɪ hi:l/	giày cao gót
hiking boots	/ˈhaɪkɪŋ bu:ts/	giày ống để đi bộ đường dài
ice skates	/aɪs skeɪts/	giày trượt băng
loafer	/ˈləʊfə/	giày da không có dây buộc
mittens	/ˈmɪtəns/	găng tay liền ngón

purse	/pɜ:s/	ví, túi cầm tay
sandals	/'sændlɪz/	dép xăng đan
scarf	/skɑ:f/	khăn quàng cổ
shoelace	/'ʃu:leɪs/	dây giày
shoes	/ʃʊz/	giày
shopping bag	/'ʃɒpɪŋ bæɡ/	túi đi chợ
ski cap	/ski:kæp/	mũ trượt tuyết
slippers	/'slɪpə/	dép đi trong nhà
slippers	/'slɪpərz/	dép đi trong nhà
sneakers	/'sni:kərs/	giày thể thao
sole	/səʊl/	đế giày
squash hat	/'skwɒʃ'hæt/	mũ phớt mềm
stilettos	/sti'letʊz/	giày gót nhọn
trainers	/treɪnəz/	giày thể thao
wallet	/'wɒlɪt/	ví
wellingtons	/'welɪŋtənz/	ủng cao su

Belongings - Đồ dùng cá nhân

(strand of) beads	/strænd əv bi:ds/	chuỗi hạt
aftershave lotion	/'ɔ:ftə ʃeɪv 'ləʊʃən/	nước rửa sau khi cạo râu
back	/bæk/	chiếc cùi phía sau
belt	/belt/	thắt lưng
blush	/blʌʃ/	phấn hồng
bracelet	/'breɪslɪt/	vòng tay
chain	/tʃeɪn/	dây
clasp	/kla:sp/	cái móc, cái gài
clippin earring	/klɪp ɒn 'ɪərɪŋ/	khuyên tai gài

comb	/koum/	lược chải
cufflinks	/'kʌflɪŋk/	khuy cài măng sét
earrings	/'iəriŋz/	khuyên tai
emery board	/'eməri bɔ:d/	rũa móng tay
engagement ring	/ɪn'geɪdʒmənt'riŋ/	nhẫn đính hôn
eye shadow	/ai 'ʃædəʊ/	phấn mi mắt
eyebrow pencil	/'aɪbrəʊ 'pentsəl/	chì kẻ lông mày
eyeliner	/'ai, laɪnə/	chì kẻ mắt
glasses	/'glɑ:sɪz/	kính
hairbrush	/'heəbrʌʃ/	lược chải
key	/ki:/	chìa khóa
keyring	/'ki:riŋ/	móc chìa khóa
lighter	/'laɪtə/	bật lửa
lipstick	/'lɪpstɪk/	son môi
make-up	/'meɪkʌp/	đồ trang điểm
mascara	/mæ'skɑ:rə/	thuốc bôi mi mắt
mirror	/'mɪrə/	gương
nail clippers	/neɪl 'klɪpəs/	đồ cắt móng tay
nail polish	/neɪl 'pɒlɪʃ/	thuốc sơn móng tay
necklace	/'nekliːs/	vòng cổ
perfume	/'pɜ:fju:m/	nước hoa
pierced earring	/piəsɪd 'iəriŋ/	bông tai xỏ
piercing	/'piəsɪŋ/	khuyên
pin	/pɪn/	ghim
post	/pəʊst/	trụ gài
purse	/pɜ:s/	ví nữ
razor	/'reɪzə/	dao cạo

razor blades	/ˈreɪzə bleɪds/	lưỡi dao cạo
ring	/rɪŋ/	nhẫn
shaving cream	/ʃeɪv kri:m/	kem cạo râu
sunglasses	/ˈsʌnˈglɑːsɪz/	kính râm
tie clip	/taɪ klɪp/	cái kẹp cà vạt
tie pin	/taɪ pɪn/	ghim cài cà vạt
umbrella	/ʌmˈbrelə/	cái ô
walking stick	/ˈwɔːkɪŋˈstɪk/	gậy đi bộ
wallet	/ˈwɒlɪt/	wallet
watch	/wɒtʃ/	đồng hồ
wedding ring	/ˈwedɪŋˈrɪŋ/	nhẫn cưới

Describing Clothes - Mô tả tính chất của quần áo

big	/bɪɡ/	to
checked	/tʃekt/	kẻ ô vuông, kẻ ca rô
clean	/kli:n/	sạch
closed	/kləʊzd/	đóng
dark	/dɑ:k/	sẫm màu
dirty	/ˈdɜ:ti/	bẩn
high	/haɪ/	cao
light	/laɪt/	sáng màu
long	/lɒŋ/	dài tay
loose	/lu:s/	lỏng
low	/ləʊ/	thấp
new	/nju:/	mới
old	/əʊld/	cũ
open	/ˈəʊpən/	mở

plaid	/plæd/	sọc vuông
polka dot	/'pɒlkə dɒt/	chấm tròn
print	/print/	in hoa
short	/ʃɔ:t/	ngắn tay
small	/smɔ:l/	nhỏ
solid	/'sɒlɪd/	đồng màu
striped	/straɪpt/	vằn, sọc
tight	/taɪt/	chặt

Job – Việc làm

advertisement	/əd'vɜ:tɪsmənt/	quảng cáo
application form	/,æpli'keɪʃn'fɔ:m/	đơn xin việc
appointment	/ə'pɔɪntmənt/	buổi hẹn gặp
bonus	/'bɒnəs/	tiền thưởng
boss	/bɒs/	sếp
career	/kə'riə/	nghề nghiệp
colleague	/kə'li:g/	đồng nghiệp
company	/'kʌmpəni/	công ty
contract	/'kɒntrækt/	hợp đồng
CV (curriculum vitae)	/,si: 'vi: kə,rikjʊləm'vi:taɪ/	sơ yếu lý lịch
department	/di'pɑ:tmənt/	phòng ban
director	/di'rektə/	giám đốc
employee	/,ɪm'plɔɪ'i/	người lao động
employer/boss	/im'plɔɪə/bɒs/	chủ, người sử dụng lao động

factory	/ˈfæktər/	nhà máy
finance department	/ˈfaɪnæns diˈpɑːtmənt/	phòng tài chính
fire drill	/ˈfaɪə,drɪl/	tập huấn khi có cháy
full time job	/ˈfʊlˈtaɪm dʒɒb/	công việc cố định
full timer	/ˈfʊlˈtaɪmə/	toàn thời gian
health insurance	/helθɪnˈʃʊərəns/	bảo hiểm y tế
holiday entitlement	/ˈhɒlədi ɪnˈtaɪtlmənt/	chế độ ngày nghỉ được hưởng
holiday pay	/ˈhɒlədiˈpeɪ/	tiền lương ngày nghỉ
interview	/ˈɪntəvjʊː/	phỏng vấn
job	/dʒɒb/	việc làm
job description	/ˈdʒɒbdɪsˈkɪpʃn/	mô tả công việc
leaving date	/ˈliːvɪŋ deɪt/	ngày nghỉ việc
manager	/ˈmænɪdʒə/	người quản lý
maternity leave	/məˈtɜːnɪtiˈliːv/	nghỉ đẻ
meeting	/ˈmiːtɪŋ/	cuộc họp
notice period	/ˈnəʊtɪsˈpiəriəd/	thời gian thông báo nghỉ việc
offer of employment	/ˈɒfə ɒvɪmˈplɔɪmənt/	lời mời làm việc
office	/ˈɒfɪs/	văn phòng
overtime	/ˈoʊvətaɪm/	ngoài giờ làm việc
owner	/ˈoʊnə/	chủ doanh nghiệp
part timer	/ˈpɑːttaɪm/	bán thời gian
part-time education	/ˈpɑːttaɪm,edʒuːˈkeɪʃn/	đào tạo bán thời gian
paternity leave	/pəˈtɜːnɪtiˈliːv/	nghỉ khi làm cha
pension scheme	/ˈpenʃənəbl/	chế độ lương hưu
permanent	/ˈpɜːmənənt/	dài hạn

promotion	/prə'moʊʃn/	thăng chức
qualification	/,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/	bằng cấp
reception	/rɪ'sepʃn/	lễ tân
redundancy	/rɪ'dʌndənsi/	sự thừa nhân viên
redundant	/rɪ'dʌndənt/	bị thừa
safety	/'seɪfti/	an toàn lao động
salary	/'sæləri/	lương tháng
salary increase	/'sæləri 'ɪnkri:s/	tăng lương
security	/sɪ'kjʊərəti/	an ninh
shift work	/ʃɪft wɜ:k/	công việc theo ca
sick pay	/'sɪk'pei/	tiền lương ngày ốm
starting date	/'stɑ:tɪŋ deɪt/	ngày bắt đầu
switchboard	/'swɪtʃbɔ:d/	tổng đài điện thoại
temporary	/'tempərəri/	tạm thời
time keeping	/taɪm'ki:piŋ/	thời gian làm việc
to accept an offer	/ək'sept ən'ɒfə/	nhận lời mời làm việc
to apply for a job	/ə'plai fɔ: ə dʒɒb/	xin việc
to fire	/'faɪə/	xa thải
to get the sack	/get ðə sæk/	bị xa thải
to hire	/'haɪə/	thuê
trainee	/treɪ'ni:/	nhân viên tập sự
training scheme	/'treɪnɪŋ ski:m/	chế độ tập huấn
travel expenses	/'trævlɪks'pens/	chi phí đi lại
unemployed	/,ʌnɪm'plɔɪd/	thất nghiệp
wage	/weɪdʒ/	tiền công
working condition	/'wɜ:kɪŋ kən'dɪʃn/	điều kiện làm việc
working hours	/'wɜ:kɪŋ 'aʊə/	giờ làm việc

Profession - Nghề nghiệp

accountant	/ə'kaʊntənt/	kế toán
actor	/'æktə/	diễn viên nam
actress	/'æktris/	diễn viên nữ
air hostess	/'eə,həʊstis/	nữ tiếp viên hàng không
architect	/'ɑ:kitekt/	kiến trúc sư
artist :	/'ɑ:tist/	nghệ sĩ
astronaut	/'æstrənɔ:t/	du hành vũ trụ
attorney	/ə'tɜ:ni/	luật sư
baker	/'beikə/	thợ làm bánh
bank manager	/bæŋk 'mænɪdʒə/	người quản lý ngân hàng
barber	/'bɑ:bə/	thợ cạo, thợ cắt tóc
barmaid	/'bɑ:meid/	nữ nhân viên quán rượu
barman	/'bɑ:mæn/	nam nhân viên quán rượu
barrister	/'bærɪstə/	luật sư bào chữa
blacksmith	/'blæksmiθ/	thợ rèn
body- guard	/'bɒdi ɡɑ:d/	vệ sĩ
bricklayer	/'brikleiə/	thợ nề
builder	/'bildə/	chủ thầu
building worker	/'bildɪŋ 'wɜ:kə/	thợ xây dựng
bus driver	/bʌs 'draɪvə/	người lái xe buýt
business Worker	/'biznis 'wɜ:kə/	người làm kinh doanh
businessman	/'biznɪsmən/	thương nhân, doanh nhân
butcher	/'bʊtʃə/	người bán thịt
buyer	/'baɪə/	nhân viên vật tư
camera person	/'kæmrə 'pɜ:sən/	người quay phim

carpenter	/'kɑ:pɪntə/	thợ mộc
chef	/ʃef/	đầu bếp trưởng
chemist	/'kemɪst/	dược sĩ
chief cook	/tʃi:f kʊk/	bếp trưởng
civil servant	/'sɪvl'sɜ:vənt/	công chức nhà nước
cleaner	/'kli:nə/	nhân viên lau dọn
cobbler	/'kɒblə/	thợ sửa giày
collier	/'kɒliə/	thợ mỏ than
computer	/kəm'pjʊ:tə/	lập trình viên
programmer	/'prəʊgræmə/	
contractor	/kən'træktə/	nhà thầu xây dựng
cook	/kʊk/	đầu bếp
councillor	/'kaʊnsələ/	ủy viên hội đồng
dancer	/'dɑ:nsə/	diễn viên múa
decorator	/'dekəreɪtə/	người làm nghề trang trí
defendant	/dɪ'fendənt/	bị cáo
delivery boy	/dɪ'livəri bɔɪ/	người giao hàng
dentist	/'dentɪst/	nha sĩ
detective	/dɪ'tektɪv/	thám tử
developer	/dɪ'veləpə/	chuyên viên thiết kế tin học
director	/dɪ'rektə/	giám đốc
disc jockey (DJ)	/disk 'dʒɒki/	người giới thiệu đĩa hát
diver	/'daɪvə/	thợ lặn
doctor	/'dɒktə/	bác sĩ
doorman	/'dɔ:mən/	người gác cửa
driving instructor	/'draɪvɪŋ ɪn'strʌktə/	giáo viên dạy lái xe
electrician	/ɪlek'trɪʃn/	thợ điện

engineer	/ˌendʒiˈniə/	kỹ sư
estate agent	/isˈteɪt ˈeɪdʒənt/	nhân viên bất động sản
farmer	/ˈfɑːmə/	nông dân
fashion designer	/ˈfæʃən diˈzainə/	thiết kế thời trang
fire man	/ˈfaɪə mæn/	lính cứu hỏa
florist	/ˈflɒrɪst/	người bán hoa
footballer	/ˈfʊtbɔːlə/	cầu thủ bóng đá
foreman	/ˈfɔːmən/	quản đốc, đốc công
gardener	/ˈgɑːdnə/	người làm vườn
goldsmith	/ˈgouldsmiθ/	thợ kim hoàn
graphic designer	/græfɪk diˈzainə/	người thiết kế đồ họa
greengrocer	/ˈɡriːŋɡrəʊsə/	người bán rau quả
haberdasher	/ˈhæbədəʃə/	người bán kim chỉ
hairdresser	/ˈheədresə/	thợ uốn tóc
hawker	/ˈhɔːkə/	người bán hàng rong
housekeeper	/ˈhaʊskiːpə/	quản gia
housewife	/ˈhaʊswaɪf/	nội trợ
insurance broker	/ɪnˈʃʊərənsˌbrəʊkə/	nhân viên môi giới bảo hiểm
interview	/ˈɪntəvjuː/	phỏng vấn
janitor	/ˈdʒænitə/	công nhân vệ sinh
jeweler	/ˈdʒuːələ/	người bán đồ trang sức
journalist	/ˈdʒɜːnəlɪst/	nhà báo
judge	/ˈdʒʌdʒ/	quan tòa
jury	/ˈdʒʊəri/	ban hội thẩm
landlord	/ˈlændlɔːd/	chủ nhà cho thuê
lapidist	/ˈlæpɪdɪst/	thợ làm đá quý
lawyer	/ˈlɔːjə/	luật sư

lecturer	/'lektʃərə/	giảng viên
lexicographer	/,leksɪ'kɒgrəfə/	người viết từ điển
locksmith	/'lɒksmiθ/	thợ chữa khóa
lorry driver	/'lɒri 'draɪvə/	lái xe tải
manager	/'mænidʒə/	người quản lý/ giám đốc
managing director	/,mænidʒɪn di'rektə/	giám đốc điều hành
manicurist	/'mænikjʊərɪst/	thợ làm móng tay
marketing director	/'ma:kitɪŋ di'rektə/	giám đốc marketing
mechanic	/mi'kænik/	thợ máy
mercier	/'mɜ:sə/	người bán tơ lụa vải vóc
messenger	/'mesɪndʒə/	người đưa tin
model	/'mɒdəl/	người mẫu
musician	/mju: 'zi:ʃn/	nhạc sĩ
nanny	/'næni/	vú em
newscaster	/'nju:z,kɑ:stə/	phát thanh viên
nurse	/nɜ:s/	y tá
oculist	/'ɒkjʊlist/	bác sĩ nhãn khoa
officer	/'ɒfɪsə/	nhân viên công chức
optician	/ɒp'tɪʃən/	người bán kính
PA (personal assistant)	/pɑ: ('pɜ:sənəl ə'sistənt)/	thư ký riêng
painter	/'peɪntə/	họa sĩ, thợ sơn
part time job	/'pa:t taɪm dʒɒb/	công việc bán thời gian
personnel manager	/,pɜ:sə'nel 'mænidʒə/	giám đốc nhân sự
pharmacist	/'fɑ:məsɪst/	dược sĩ
photographer	/fə'tɒgrəfə/	thợ chụp ảnh

physiotherapist	/ˌfiziouˈθerəpɪst/	nhà vật lý trị liệu
pianist	/'piənɪst/	nghệ sĩ piano
pilot	/'paɪlət/	phi công
playwright	/pleɪˈraɪt/	nhà viết kịch
plumber	/'plʌmə/	thợ sửa ống nước
police	/pəˈliːs/	công an
politician	/ˌpɒliˈtiʃn/	chính trị gia
postman	/'pəʊstmæn/	bưu tá
professor	/'prəˈfesə/	giáo sư đại học
programmer	/'prəʊgræmə/	lập trình viên máy tính
psychiatrist	/saɪˈkaɪətrɪst/	nhà tâm thần học
real estate agent	/riəl ɪˈsteɪt ˈeɪdʒənt/	nhân viên bất động sản
receptionist	/riˈsepʃənɪst/	tiếp tân
rector	/ˈrektor/	hiệu trưởng
repair person	/riˈpeəˈpɜːsən/	thợ sửa chữa
reporter	/riˈpɔːtə/	phóng viên
retired	/riˈtaɪəd/	hưu trí
sailor	/'seɪlə/	thủy thủ
sales assistant	/'seɪlz əˈsɪstənt/	trợ lý bán hàng
sales	/'seɪlz,reprɪˈzentətɪv/	đại diện bán hàng
representative		
salesman / sales	/'seɪlzmən/	nhân viên bán hàng (nam
woman	/'seɪlz,wʊmən	/ nữ)
salesperson	/'seɪlz,wʊmən/	người bán hàng
sawyer	/'sɔːjə/	thợ cưa
sculptor	/'skʌlptə/	nhà điêu khắc
secretary	/'sekrətri/	thư kí

security guard	/si'kjʊərɪti ɡɑ:d/	nhân viên bảo vệ
selfemployed	/,self ɪm'plɔɪd/	người làm tự do
shop assistant	/'ʃɒp ə'sɪstənt/	nhân viên bán hàng
shop worker	/'ʃɒp,wɜ:kə/	nhân công
shopkeeper	/'ʃɒp,ki:pə/	chủ cửa hàng
singer	/'sɪŋə/	ca sĩ
social worker	/'səʊʃl 'wɜ:kə/	người làm công tác xã hội
soldier	/'səʊldʒə/	người lính, quân nhân
solicitor	/sə'lisɪtə/	cố vấn pháp luật
student	/'stju:dnt/	học sinh
supervisor	/'su:pəvaɪzə/	giám thị
surgeon	/'sɜ:dʒən/	bác sĩ giải phẫu
surveyor	/sɜ:'veɪə/	thanh tra viên
suspect	/sə'spekt/	ngghi phạm
tailor	/'teɪlə/	thợ may
taxi driver	/'tæksi'draɪvə/	lái xe taxi
teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên
telephonist	/tɪ'lefənɪst/	nhân viên trực điện thoại
teller	/'telə/	thủ quỹ
temp	/'temp/	nhân viên tạm thời
thief	/θi:f/	trộm
tobacconist	/tə'bækənɪst/	người bán thuốc hút
traffic warden	/'træfɪk'wɔ:dn/	nhân viên kiểm soát đỗ xe
translator	/træns'leɪtə/	phiên dịch
travel agent	/'trævl'eɪdʒənt/	nhân viên đại lý du lịch
turner	/'tɜ:nə/	thợ tiện
vet	/vet/	bác sĩ thú y

vice-director	/vaɪs dɪ'rektə/	phó giám đốc
waiter	/'weɪtə/	người hầu bàn
waitress	/'weɪtrɪs/	nữ hầu bàn
washerwoman	/'wɒʃə,wʊmən/	thợ giặt
watchmaker	/'wɒtʃ'meɪkə/	thợ đồng hồ
weather forecaster	/'weðə 'fɔ:kə:stə/	người dự báo thời tiết
whaler	/'weɪlə/	thợ săn cá voi
witness	/'wɪtnɪs/	nhân chứng
worker	/'wɜ:kə/	công nhân
writer	/'raɪtə/	nhà văn

Industry - Ngành nghề

accountancy	/ə'kaʊntənsi/	kế toán
advertising	/'ædvətaɪzɪŋ/	quảng cáo
agriculture	/'ægrɪkʌltʃə/	nông nghiệp
banking	/'bæŋkɪŋ/	ngân hàng
building trade	/'bɪldɪŋ treɪd/	xây dựng
civil service	/'sɪvəl'sɜ:vɪs/	dân chính
computing	/'kəm'pjʊ:tɪŋ/	tin học
engineering	/'endʒɪ'niəriŋ/	kỹ thuật
farming	/'fɑ:mɪŋ/	nuôi trồng theo trang trại
financial services	/'faɪ'nænʃl 'sɜ:vɪs/	dịch vụ tài chính
hotel and catering	/'həʊ'tel ənd 'keɪtərɪŋ/	khách sạn và phục vụ ăn uống
insurance	/'ɪn'ʃʊərəns/	bảo hiểm

IT (information technology)	/,infə'meiʃn tek'nɒlədʒi/	IT (công nghệ thông tin)
local government	/'ləʊkəl 'gʌvnmənt/	chính quyền địa phương
manufacturing	/mænjʊ'fæktʃərɪŋ/	sản xuất
marketing	/'ma:kitɪŋ/	marketing
PR (public relations)	/,pi: 'a: ('pʌblik,ri'leiʃnz) /	PR (quan hệ công chúng)
public health	/'pʌblik'helθ/	y tế
publishing	/'pʌbliʃɪŋ/	xuất bản
retail trade	/'ri:teɪl treɪd/	bán lẻ
sales	/seɪl/	kinh doanh
teaching	/'ti:tʃɪŋ/	giảng dạy
television	/'telɪvɪʒn/	truyền hình
the construction industry	/ðə kən'strʌkʃn'ɪndəstri/	xây dựng
the drinks industry	/ðə 'dɪŋks'ɪndəstri/	sản xuất đồ uống
the entertainment industry	/ði ,entə'teɪnmənt 'ɪndəstri/	công nghiệp giải trí
the legal profession	/ðə 'li:gəl prə'feʃn/	luật
the medical profession	/ðə 'medɪkl prə'feʃn/	y
the motor industry	/ðə 'məʊtə 'ɪndəstri/	công nghiệp ô tô
the oil industry	/ði ɔɪl 'ɪndəstri/	dầu khí
the pharmaceutical industry	/ðə,fɑ:mə'sju:tɪkəl'ɪndəstri/	dược
the shipping industry	/ðə 'ʃɪpɪŋ 'ɪndəstri/	công nghiệp tàu thủy
the travel industry	/ðə 'trævl 'ɪndəstri/	du lịch

Armed Forces - Lực lượng vũ trang

air force	/eə fɔ:s/	Không quân
aircraft carrier	/'eəkrɑ:ft 'kæriə/	tàu sân bay
airman	/'eəmən/	phi công
army	/'ɑ:mi/	quân đội
barrel	/'bærəl/	nòng súng
battleship	/'bætlʃɪp/	tàu chiến lớn
bayonet	/'beɪənət/	lưỡi lê
bomb	/bɒm/	bom
bomber	/'bɒmə/	máy bay đánh bom
bullet	/'bulɪt/	đạn
cannon	/'kænən/	súng đại bác
fighter plane	/'faɪtə pleɪn/	máy bay chiến đấu
gun turret	/gʌn 'tʌrət/	tháp pháo súng
hand grenade	/hænd grə'neɪd/	thủ pháo
jeep	/dʒi:p/	xe jíp
machine gun	/mə'ʃi:n gʌn/	súng máy
marine	/mə'ri:n/	lính thủy đánh bộ
marines	/mə'ri:nz/	thủy quân lục chiến
mortar	/'mɔ:tə/	súng cối
navy	/'neɪvi/	hải quân
parachute	/'pærəʃu:t/	nhảy dù
periscope	/'perɪskəʊp/	kính tiềm vọng
rifle	/'raɪfl/	súng trường
sailor	/'seɪlə/	lính thủy
shell	/ʃel/	vỏ đạn

soldier	/'səʊldʒə/	lính
submarine	/ˌsʌbmə'ri:n/	tàu ngầm
tank	/tæŋk/	xe tăng
trigger	/'trɪɡə/	cò súng

The office and office equipment

Văn phòng và trang thiết bị văn phòng

(legal) pad	/pæd/	tập giấy viết
adding machine	/'ædɪŋməʃɪn/	máy cộng
administrative assistant	/əd'mɪnɪstrətɪv ə'sɪstənt/	trợ lý hành chính
bookcase	/'bʊkkeɪs/	tủ sách
calculator	/'kælkjʊleɪtə/	máy tính
calendar	/'kælɪndə/	lịch
coat closet	/kəʊt 'klɒzɪt/	tủ quần áo
coat rack	/kəʊt ræk/	giá treo áo khoác
coffee bar	/'kɒfɪ'ba/	quán cà phê
coffee machine	/'kɒfɪməʃɪn/	máy pha cà phê
computer	/kəm'pjʊtə/	máy vi tính
conference room	/'kɒnfərəns rʊm/	phòng họp, phòng hội thảo
cubicle	/'kju:bɪkl/	tùng phòng nhỏ
desk	/desk/	bàn làm việc
dictaphone	/'dɪktəfəʊn/	máy ghi âm
envelope	/'envələʊp/	phong bì thư
fax machine	/fæks mə'ʃɪn/	máy fax

file cabinet	/faɪl 'kæbɪnɪt/	tủ đựng hồ sơ
file clerk	/faɪl klɑːk/	hồ sơ nhân viên
file folder	/faɪl 'fəʊldə/	tập hồ sơ
headset	/'hedset/	tai nghe
inbox	/'ɪnbɒks/	công văn đến
mailbox	/meɪl'bɒks/	hộp thư
mailroom	/meɪl'ruːm/	phòng thư
manager	/'mænɪdʒə/	giám đốc
message board	/'mesɪdʒ bɔːd/	bảng tin
message pad	/'mesɪdʒ pæd/	giấy nhắn
office	/'ɒfɪs/	văn phòng
office assistant	/'ɒfɪs ə'sɪstənt/	trợ lý văn phòng
office manager	/'ɒfɪs 'mænɪdʒə/	phòng giám đốc
paper clips	/'peɪpə klɪps/	kẹp giấy
paper cutter	/'peɪpə 'kʌtə/	máy xén giấy
paper shredder	/'peɪpə 'ʃredə/	cắt hủy giấy hoặc tài liệu
pencil sharpener	/'pentsəl 'ʃɑːpənə/	gọt bút chì
photocopier	/'fəʊtəʊ ,kɒpiə/	máy phô tô
printer	/'prɪntə/	máy in
printout	/'prɪntaʊt/	dữ liệu in ra
reception area	/rɪ'sepʃn'eəriə/	khu vực lễ tân
receptionist	/rɪ'sepʃənɪst/	nhân viên lễ tân
rolodex	/'rəʊlə ,deks/	hộp đựng danh thiếp
secretary	/'sekrətri/	thư ký
soda machine	/'səʊdəmə'ʃɪn/	máy pha soda
staple remover	/'steɪpl rɪ'muːvə/	cái gỡ ghim giấy

stapler	/ˈsteɪplə/	cái dập ghim
storage cabinet	/ˈstɒrɪdʒˈkæbɪnɪt/	tủ lưu trữ
storage room	/ˈstɒrɪdʒ rʊm/	phòng lưu trữ
supply cabinet	/səˈplaɪ kæbɪnɪt/	tủ cung ứng thiết bị
supply room	/səˈplaɪ rʊm/	phòng cung ứng
switchboard	/ˈswɪtʃbɔːd/	tổng đài
telephone	/ˈtelɪfəʊn/	điện thoại
telex machine	/ˈteleks məˈʃɪn/	máy điện tín
typewriter	/ˈtaɪpˌraɪtə/	máy đánh chữ
typing chair	/ˈtaɪpɪŋ tʃeə/	ghế văn phòng
typist	/ˈtaɪpɪst/	nhân viên đánh máy
waste receptacle	/rɪˈseptəkl/	thùng rác
water cooler	/ˈwɔtə cooler/	nước lạnh
whiteboard/ dry erase board	/waɪt bɔd/draɪ ɪˈreɪz bɔd/	bảng trắng/bảng lau khô
word processor	/ˈwɜdˈprəʊsesə/	máy xử lý văn bản

House and Garden - Nhà ở và vườn

House and rooms

bathroom	/ˈbɑːθrʊm/	phòng tắm
bedroom	/ˈbedrʊm/	phòng ngủ
ceiling	/ˈsiːlɪŋ/	trần nhà
central heating	/ˈsentərəlˈhiːtɪŋ/	hệ thống sưởi
chimney	/ˈtʃɪmni/	ống khói
colonialstyle house	/kəˈləʊniəl stɑɪl haʊs/	nhà theo phong cách thời thuộc địa

conservatory	/kən'sɜ:vətəri/	nhà kính trồng cây
deck	/dek/	sàn, ban công ngoài
dining room	/'daɪnɪŋrʊm/	phòng ăn
double glazing	/'dʌbl'gleɪzɪŋ/	kính hai lớp cách âm
downstairs	/'daʊnstəʊz/	tầng dưới
driveway	/'draɪvweɪ/	lối lái xe vào
electricity bill	/ɪˌlek'trɪsɪtɪ bɪl/	hóa đơn tiền điện
fireplace	/'faɪəpleɪs/	lò sưởi bằng lửa
floor	/flɔ:/	sàn nhà
garage	/'gærɑ:ʒ/	nhà để ô tô
gas bill	/gæsbɪl/	hóa đơn tiền gas
gutter	/'gʌtə/	máng nước
hall	/hɔ:l/	hội trường
kitchen	/'kɪtʃɪn/	phòng bếp
lavatory	/'lævətəri/	nhà vệ sinh
living room	/'lɪvɪŋrʊm/	phòng khách
lounge	/'laʊndʒ/	phòng chờ
porch	/pɔ:tʃ/	hành lang
ranch house	/rɑ:ntʃ haʊs/	nhà không có tầng, mái dốc
roof	/ru:f/	mái nhà
study	/'stʌdi/	phòng học
sun lounge	/'sʌn'laʊndʒ/	phòng sưởi nắng
the backyard	/ðə ˌbæk'jɑ:d/	vườn sau
toilet	/'tɔɪlɪt/	nhà vệ sinh
upstairs	/,ʌp'steəz/	tầng trên
wall	/wɔ:l/	tường

The garden - Trong vườn

axe/ ax	/æks/	cái rìu
drain	/ˈdreɪn/	ống dẫn nước
drainpipe	/ˈdreɪnpaɪp/	ống thoát nước
drive	/draɪv/	đường lái xe vào nhà
fence	/fens/	hàng rào
flower	/ˈflaʊə/	hoa
flower bed	/ˈflaʊəbed/	luống hoa
fork	/fɔ:k/	cái xới làm vườn
garage	/ˈgærɑ:ʒ/	gara ô tô
gate	/geɪt/	cổng
greenhouse	/ˈɡri:nhaʊs/	nhà kính
hedge	/hedʒ/	bờ rậu
hosepipe	/ˈhoʊz,paɪp/	ống phun nước
lawn	/lɔ:n/	bãi cỏ
lawnmower	/ˈlɒn,məʊə/	máy cắt cỏ
letter box	/ˈletəbɒks/	hòm thư
path	/pɑ:θ/	lối đi bộ
patio	/ˈpætiʊ/	sân chơi lát gạch
plant	/plɑ:nt/	cây cảnh
pond	/pɒnd/	hồ ao
rake	/reɪk/	cái cào cỏ
shed	/ʃed/	nhà kho
spade	/speɪd/	cái xẻng
swimming pool	/ˈswɪmɪŋˈpu:l/	hồ bơi
tennis court	/ˈtenɪsˈkɔ:t/	sân tennis
to mow the lawn	/tu:məʊ ðə lɔ:n/	cắt cỏ

vegetable	/'vedʒtəbl/	rau
watering can	/'wɔ:təriŋ kæn/	bình tưới nước
weeds	/wi:dz/	cỏ dại
wheelbarrow	/'wi:l,bærou/	xe cút kít

The Living room - Phòng Khách

banister	/'bænistə/	thành cầu thang
bookcase	/'bʊkkeis/	tủ sách
ceiling	/'si:liŋ/	trần nhà
ceiling fan	/'si:liŋ fæn/	quạt trần
chandelier	/ʃændə'liə/	đèn chùm
coffee table	/'kɒfi 'teibl/	bàn uống nước
cushion	/'kʊʃən/	lót nệm
desk	/desk/	bàn học, làm việc
drapes	/dreips/	rèm
end table	/end 'teibl/	bàn vuông nhỏ để ở góc phòng
fire	/faɪə/	lửa
fireplace	/'faɪəpleis/	thành lò sưởi
frame	/freim/	khung ảnh
lamp	/læmp/	đèn
lampshade	/'læmpʃeid/	chao đèn
log	/lɒg/	khúc gỗ
mantel	/'mæntəl/	mặt lò sưởi
painting	/'peintiŋ/	bức tranh
remote control	/ri'məʊt kən'trəʊl/	điều khiển từ xa

recliner	/ri'klaɪnə/	ghế có thể tựa theo nhiều phía
sofa	/'səʊfə/	ghế trường kỷ
speaker	/'spi:kə/	loa
staircase	/'steəkeɪs/	cầu thang
step	/step/	bậc thang
stereo system	/'steriəʊ 'sɪstəm/	dàn âm thanh
television	/'telɪvɪʒən/	truyền hình
vase	/vɑ:z/	bình, lọ hoa
wall	/wɔ:l/	tường
wall unit	/wɔ:l 'ju:nɪt/	tủ tường
wallto wall carpeting	/wɔ:l tə wɔ:l 'kɑ:pɪtɪŋ/	thảm (trải khắp toàn căn phòng)

The Bedroom - Phòng ngủ

(flat) sheet	/ʃi:t/	tấm trải giường
air conditioner	/eə kən'dɪʃənə/	điều hòa
alarm clock	/ə'la:m klɒk/	đồng hồ báo thức
bed	/bed/	giường
bedspread	/'bedspred/	ga trải giường
blanket	/'blæŋkɪt/	chăn
blinds	/blaɪnds/	mành màn
box spring	/bɒks sprɪŋ/	lớp lò xo dưới đệm
bureau	/'bjʊərəʊ/	tủ gương có ngăn kéo
chest of drawers	/tʃest əv drɔ:z/	tủ nhiều ngăn
closet	/'klɒzɪt/	ngăn nhỏ

comb	/kəʊm/	lược
comforter	/'kʌmfətə/	chăn bông
curtain	/'kɜ:tən/	rèm
floor	/flɔ:ʔ/	nền nhà
footboard	/'fʊtbɔ:d/	chân giường
hairbrush	/'heəbrʌʃ/	bàn chải tóc
hanger	/'hæŋə/	móc treo
headboard	/'hedbɔ:d/	đầu giường
hood	/hʊd/	mũ trùm
jewelry box	/'dʒu:əlri bɒks/	hộp đựng đồ trang sức
light switch	/laɪt swɪtʃ/	công tắc điện
mattress	/'mætrəs/	đệm
mirror	/'mɪrə/	gương
phone	/fəʊn/	điện thoại
pillow	/'pɪləʊ/	gối
pillowcase	/'pɪləʊkeɪs/	vỏ gối
rug	/rʌg/	thảm
tissues	/'tɪʃu:s/	khăn giấy

The Baby's room - Phòng em bé

baby lotion	/'beɪbi 'ləʊʃən/	sữa tắm trẻ em
baby powder	/'beɪbi 'paʊdə/	bột trẻ con
baby wipes	/'beɪbi waɪps/	giấy để lau chùi cho trẻ
bib	/bɪb/	yếm dãi
block	/blɒk/	khối xếp hình
bottle	/'bɒtl/	binh sữa

bumper	/ˈbʌmpə/	dải đỡ
changing table	/ˈtʃeɪndʒɪŋ ˈteɪbl/	bàn gấp
cloth diaper	/klɒθ ˈdaɪpə/	tã vải
cotton swab	/ˈkɒtən swɒb/	bông tăm
cradle	/ˈkreɪdl/	nôi
crib	/krib/	cũi trẻ em
disposable diaper	/diˈspəʊzəbl ˈdaɪpə/	tã dùng một lần
doll	/dɒl/	búp bê
doll house	/dɒl haʊs/	nhà búp bê
mobile	/ˈməʊbaɪl/	đồ vật chuyển động
nipple	/ˈnɪpl/	núm vú
pacifier	/ˈpæsɪfaɪə/	núm vú giả
playpen	/ˈpleɪpen/	cái cũi trẻ con
potty	/ˈpɒti/	cái bô vệ sinh
puzzle	/ˈpʌzl/	bộ xếp hình
rattle	/ˈrætl/	cái trống lắc
rocking chair	/rɒkɪŋ tʃeə/	ghế
safety pin	/ˈseɪfti pɪn/	ghim băng
shade	/ʃeɪd/	màn chắn sáng
smoke detector	/sməʊk dɪˈtektə/	bộ phát hiện khói
stretchie	/stretʃi/	áo liền quần co giãn
stroller	/ˈstrɒlə/	xe đẩy
stuffed animal	/stʌft ˈæniməl/	thú bông
swing	/swɪŋ/	cái đu
teddy bear	/ˈtedi beə/	gấu Teddy
toy chest	/tɔɪ tʃest/	hòm đồ chơi
walker	/ˈwɔːkə/	xe tập đi

The Bathroom - Phòng tắm

bath mat	/bɑːθ mæt/	tắm thảm hút nước
bath towel	/bɑːθ taʊəl/	khăn tắm
bathtub	/'bɑːθtʌb/	bồn tắm
cold water faucet	/kəʊld 'wɔːtə 'fɔːsit/	vòi nước lạnh
curtain rings	/'kɜːtən rɪŋz/	vòng đai
curtain rod	/'kɜːtən rɒd/	thanh kéo màn che
drain	/dreɪn/	ống thoát nước
hair dryer	/heə 'draɪə/	máy sấy tóc
hamper	/'hæmpə/	hòm mây đựng quần áo chưa giặt
hand towel	/hænd taʊəl/	khăn lau tay
hot water faucet	/hɒt 'wɔːtə 'fɔːsit/	vòi nước nóng
medicine chest	/'medɪsən tʃest/	tủ thuốc
nailbrush	/'neɪlbrʌʃ/	bàn chải đánh móng tay
shampoo	/ʃæm'puː/	dầu gội đầu
shower cap	/ʃaʊə kæp/	mũ tắm
shower curtain	/ʃaʊə 'kɜːtən/	màn tắm
shower head	/ʃaʊə hed/	vòi tắm
sink	/sɪŋk/	bồn rửa mặt
soap	/səʊp/	xà phòng
soap dish	/səʊp'dɪʃ/	khay xà phòng
sponge	/spʌndʒ/	miếng bọt biển
stopper	/stɒpə/	nút
title	/'taɪtl/	tường phòng tắm
toilet	/'tɔɪlɪt/	bồn cầu

toilet brush	/'tɔɪlɪt brʌʃ/	bàn chải cọ nhà vệ sinh
toilet paper	/'tɔɪlɪt 'peɪpə/	giấy vệ sinh
toothbrush	/'tu:θbrʌʃ/	bàn chải đánh răng
toothpaste	/'tu:θpeɪst/	kem đánh răng
towel rack	/taʊəl ræk/	thanh để khăn
washcloth	/'wɒʃklɒθ/	khăn mặt
wastepaper basket	/'weɪst,bɑ:skɪt/	thùng rác

The Dining room - Phòng ăn

buffet	/'bʊfeɪ/	tủ đựng bát đĩa
candle	/'kændl/	nến
candlestick	/'kændlstɪk/	cây cắm nến
chair	/tʃeə/	ghế
china	/'tʃaɪnə/	đồ bằng sứ
china closet	/'tʃaɪnə 'klɒzɪt/	tủ đựng đồ sứ
coffee pot	/'kɒfi pɒt/	bình đựng cà phê
creamer	/'kri:mə/	ca đựng kem
cup	/kʌp/	tách
flame	/fleɪm/	ngọn lửa
fork	/fɔ:k/	cái nĩa
knife	/naɪf/	dao
napkin	/'næpkɪn/	khăn ăn
pepper shaker	/'pepə 'ʃeɪkə/	lọ rắc tiêu
pitcher	/'pɪtʃə/	bình rót
plate	/pleɪt/	cái đĩa

salad bowl	/ˈsæləd bæʊl/	bát sa lát
salt shaker	/sɒlt ˈʃeɪkə/	lọ rắc muối
saucer	/ˈsɔːsə/	đĩa lót cốc, tách
silverware	/ˈsɪlvəweə/	đồ dùng bằng bạc
spoon	/spuːn/	thìa
sugar bowl	/ˈʃʊɡə bæʊl/	bát đường
table	/ˈteɪbl/	bàn
tablecloth	/ˈteɪblklɒθ/	khăn trải bàn
teapot	/ˈtiːpɒt/	bình trà
water glass	/ˈwɔːtə glɑːs/	ly nước
wine glass	/wain glɑːs/	ly rượu

The Kitchen - Nhà bếp

blender	/ˈblendə/	máy xay sinh tố
bottle opener	/ˈbɒtl ˈəʊpənə/	cái mở nắp chai
bowl	/bəʊl/	bát
broiler	/ˈbrɔɪlə/	vì nướng
burner	/ˈbɜːnə/	bếp
cabinet	/ˈkæbɪnət/	tủ nhiều ngăn
can opener	/kæn ˈəʊpənə/	cái mở đồ hộp
canister	/ˈkænistə/	hộp nhỏ
carving knife	/ˈkɑːvɪŋnaɪf/	dao lạng thịt
casserole dish	/ˈkæsərəʊl dɪʃ/	nồi hầm
chopping board	/ˈtʃɒpɪŋ bɔːd/	thớt
cling film	/ˈklɪŋfɪlm/	giấy kính gói thức ăn
coffeemaker	/ˈkɒfiˌmeɪkə/	máy pha cà phê

counter	/'kaʊntə/	bề mặt chỗ nấu ăn
crockery	/'krɒkəri/	bát đĩa sứ
cup	/kʌp/	chén
cutlery	/'kʌtləri/	dao kéo
cutting board	/'kʌtɪŋ bɔ:d/	thớt
dish drainer	/dɪʃ 'dreɪnə/	rổ đựng bát
dish towel	/dɪʃ taʊəl/	khăn lau bát đĩa
dishcloth	/'dɪʃklɒθ/	khăn lau bát
dishwasher	/'dɪʃ,wɒʃə/	máy rửa bát
dishwashing liquid	/'dɪʃwɒʃɪŋ ,likwɪd/	nước rửa bát
draining board	/'dreɪnɪŋbɔ:d/	mặt nghiêng để ráo nước
dustpan, brush	/'dʌstpæn, brʌʃ/	hót rác và chổi
fork	/fɔ:k/	đĩa
freezer	/'fri:zə/	tủ đá
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh
frying pan	/'fraɪɪŋpæn/	chảo rán
glass	/glɑ:s/	cốc thủy tinh
grill	/grɪl/	lò nướng
ice tray	/aɪs treɪ/	khay đá
jug	/dʒʌg/	cái bình
kettle	/'ketl/	ấm đun nước
kitchen foil	/'kɪtʃɪnfɔɪl/	giấy bạc gói thức ăn
kitchen roll	/'kɪtʃɪn 'rəʊl/	giấy lau bếp
kitchen scales	/'kɪtʃɪn skeɪl/	cân thực phẩm
knife	/naɪf/	dao
lid	/lɪd/	nắp, vung

microwave oven	/ˈmaɪkrəʊweɪv ʌvən/	lò vi sóng
mixing bowl	/mɪksɪŋ bɔʊl/	bát to để trộn
mug	/mʌɡ/	cốc cà phê
olander	/ˈkʌlɪndə/	cái chao
oven	/ˈʌvən/	lò hấp
oven cloth	/ˈʌvən klɒθ/	khăn lót lò
plate	/pleɪt/	đĩa
plug	/plʌɡ/	phích cắm điện
pot	/pɒt/	hũ, vại, nồi to dài
pot holder	/pɒt ˈhəʊldə/	miếng lót nồi
refrigerator	/rɪˈfrɪdʒəreɪtə/	tủ lạnh
roasting pan	/ˈrəʊstɪŋ pæn/	chảo nướng
rolling pin	/ˈrɒlɪŋ pɪn/	trục cán bột
saucepan	/ˈsɔːspæn/	cái xoong
saucer	/ˈsɔːsə/	đĩa đựng chén
scouring pad	/skaʊərɪŋ pæd/	miếng cọ rửa
sink	/sɪŋk/	bồn rửa
spoon	/spuːn/	thìa
steamer	/ˈstiːmə/	chõ, nồi hấp
stove	/stəʊv/	bếp lò
sugar bowl	/ˈʃʊɡəˈbɔʊl/	bát đựng đường
tablespoon	/ˈteɪblˈspuːn/	thìa to
tea kettle	/tiːˈketl/	ấm đun nước pha trà
tea towel	/tiːˈtaʊəl/	khăn lau chén
teaspoon	/tiːˈspuːn/	thìa nhỏ
toaster	/təʊstə/	lò nướng bánh mì
tray	/treɪ/	cái khay, mâm

washing up	/ˈwɒʃɪŋˈʌp/	rửa bát
washingup liquid	/ˈwɒʃɪŋˈʌpˈlikwɪd/	nước rửa bát
wine glass	/ˈwaɪn glɑːs/	cốc uống rượu

Kitchen verbs - Các động từ sử dụng trong nhà bếp

bake	/beɪk/	bỏ lò, nướng bằng lò
beat	/bi:t/	nguồn (trứng, bột)
boil	/bɔɪl/	đun sôi, luộc
break	/breɪk/	đập, làm vỡ
broil	/brɔɪl/	nướng
carve	/kɑ:v/	cắt ra từng miếng
chop	/tʃɒp/	băm nhỏ
cut	/kʌt/	cắt
fry	/fraɪ/	rán
grate	/greɪt/	nạo
open	/ˈəʊpən/	mở
peel	/pi:l/	gọt vỏ
pour	/pɔ:ˈ/	rót
slice	/slais/	cắt lát
steam	/sti:m/	hấp
stir	/stɜ:/	khuấy, quấy

The Utility room - Phòng chứa đồ

(mop) refill	/ˈri:fil/	cái lau nhà dự trữ
(sponge) mop	/mɒp/	cái lau sàn (xốp)
attachments	/əˈtætʃmənts/	đầu hút

bleach	/bli:tʃ/	chất tẩy trắng
broom	/bru:m/	chổi
bucket	/'bʌkit/	thùng, xô
circuit breaker	/'sɜ:kit breikə/	cầu giao điện
cleanser	/'klenzə/	chất tẩy rửa
clothesline	/'kləʊðzlain/	dây phơi
clothespins	/kləʊðz pins/	cái kẹp quần áo
dryer	/'draiə/	máy làm khô
dustpan	/'dʌstpæn/	cái hót rác
fabric softener	/'fæbrik 'sɒfnə/	nước xả
feather duster	/'feðə ,dʌstə/	chổi lông
flashlight	/'flæʃlait/	đèn pin
garbage can	/'gɑ:bidʒ kæn/	thùng rác
iron	/aiən/	bàn là
ironing board	/'aiəniŋ bɔ:d/	bàn để là quần áo
laundry	/'lə:ndri/	quần áo đã giặt xong
laundry basket	/'lə:ndri 'bɑ:skit/	giỏ đựng đồ giặt
laundry detergent	/'lə:ndri di'tɜ:dʒənt/	chất giặt tẩy
light bulb	/lait bʌlb/	bóng đèn
mousetrap	/'maʊstræp/	bẫy chuột
paper towels	/'peipə taʊəls/	khăn giấy
pipe	/paip/	ống dẫn
plunger	/'plʌndʒə/	pít tông
rags	/rægz/	giẻ
spray starch	/sprei stɑ:tʃ/	lọ phun hồ
stepladder	/'step ,lædə/	thang gấp
vacuum cleaner	/'vækju:m 'kli:nə/	máy hút bụi

washing machine	/'wɒʃɪŋ mə'ʃi:n/	máy giặt
window cleaner	/'windəʊ 'kli:nə/	chất rửa kính

Workshop -Xưởng sửa chữa

bit	/bit/	mũi khoan
head	/hed/	đoạn đầu
shank	/ʃæŋk/	chuôi
thread	/θred/	đoạn ren
bolt	/bəʊlt/	bulông
brace	/breis/	cái khoan tay
switch	/switʃ/	nút công tắc
carpenter's rule	/'kɑ:pɪntərs ru:l/	thước của thợ mộc
C clamp	/si: klæmp/	kẹp chữ C
change	/tʃeɪndʒ/	thay
circular saw	/'sɜ:kjʊlə sɔ:/	cưa vòng
plug	/plʌg/	phích cắm điện
dry	/drai/	lau khô
dust	/dʌst/	quét bụi
electric drill	/i'lektrɪk drɪl/	khoan điện
electrical tape	/i'lektrɪkəl teɪp/	băng cách điện
extension cord	/ɪk'stɛntʃən kɔ:d/	dây nối dài
fold	/fəʊld/	gập lại
glue	/glu:/	keo hồ
grounding plug	/'graʊndɪŋ plʌg/	phích cắm
hacksaw	/'hæksɔ:/	cái cưa kim loại
hammer	/'hæmə/	cái búa

hatchet	/ˈhætʃɪt/	cái rìu nhỏ
hook	/hʊk/	cái móc
jigsaw	/ˈdʒɪɡzɔː/	cưa xoi
mallet	/ˈmælit/	cái vò
monkey wrench	/ˈmʌŋki rentʃ/	mỏ lết đầu vuông
nail	/neil/	cái đinh
nut	/nʌt/	đai ốc
oil	/ɔil/	dầu
outlet	/ˈaʊtlet/	bảng cắm điện
paint	/peint/	sơn
paintbrush	/ˈpeintbrʌʃ/	chổi sơn
pan	/pæn/	cái chảo
pegboard	/ˈpeɡbɔːd/	bảng treo đồ vật
Phillips screwdriver	/ˈfiːlɪps ˈskruːdraɪvə/	tô vít bốn cạnh
pliers	/ˈplaɪəz/	cái kìm
polish	/ˈpɒlɪʃ/	đánh bóng
power sander	/paʊə ˈsændə/	máy đánh nhẵn
repair	/riˈpeə/	sửa chữa lại
roller	/ˈrɒlə/	con lăn
router	/ˈruːtə/	cầu dẫn
sandpaper	/ˈsændˌpeɪpə/	giấy ráp
saw	/sɔː/	cái cưa
scraper	/ˈskreɪpə/	cái nạo, cạo
screw	/skruː/	đinh vít
screwdriver	/ˈskruːdraɪvə/	cái tuavít
scrub	/skrʌb/	cọ
sweep	/swiːp/	quét

tape measure	/teip 'meʒə/	thước dây
tighten	/'taɪtən/	vặn chặt
toolbox	/'tu:lbɒks/	hòm dụng cụ
vacuum	/'vækju:m/	hút bụi
vise/ vice	/vaɪs/	mỏ cặp, ê tô
washer	/'wɒʃə/	vòng đệm
wire	/waɪə/	dây (kim loại)
wood	/wud/	gỗ
wood plane	/wud pleɪn/	cái bào gỗ
workbench	/'wɜ:kbenʃ/	cầu bào
wrench	/rentʃ/	cờ lê

Fruit – Trái cây

core	/kɔ:/	lõi
rind	/raɪnd/	vỏ
section	/'sekʃən/	phần cắt
seed	/si:d/	hạt
stem	/stem/	cuống
peel	/pi:l/	bóc vỏ
almond (s)	/'ɑ:mənd/	quả hạnh
apple	/'æpl/	quả táo
apricot	/'eɪprɪkɒt/	quả mơ
areca nut	/'æɪrɪkə,nʌt/	quả cau
avocado (s)	/.ævəka:dəʊ/	lê tàu
bananas	/bə'nɑ:nəz/	quả chuối

blackberries	/'blækbəris/	quả mâm xôi đen
blueberries	/'bluːbəri/	quả việt quất
cantaloupe	/'kæntəlu:p/	dưa ruột vàng
cashew (s)	/'kæʃuː/	hạt điều
cherries	/'tʃeri/	anh đào
chestnut (s)	/'tʃestnʌt/	hạt dẻ
coconut	/'kəʊkənʌt/	quả dừa
cranberries	/'krænbəris/	quả nam việt quất
cucumber	/'kjʊkʌmbə/	dưa chuột
custard apple	/'kʌstəd,æpl/	quả na
date	/deɪt/	quả chà là
dragon fruit	/'dræɡən fru:t/	thanh long
durian	/'dʊəriən/	quả sầu riêng
fig	/fɪɡ/	quả sung
gooseberry	/'ɡʊzbəri/	quả lý gai
grapefruit	/'greɪfru:t/	quả bưởi
grapes	/greɪps/	chùm nho
guava	/'gwavə/	quả ổi
hazelnut (s)	/'heɪzəlʌt/	hạt dẻ nhỏ
honeydew melon	/'hʌnɪdjuː 'melən/	dưa bờ ruột xanh
jackfruit	/'dʒæk,fru:t/	quả mít
lemon	/'lemən/	quả chanh
lime	/laɪm/	quả chanh lá cam
longan	/'lɒŋɡən/	nhãn
lychee	/ 'lɪtʃi/'litʃi/	vải
mandarine	/'mændərɪn/	quả quýt
mango	/'mæŋɡəʊ/	quả xoài

mangosteen	/'mæŋgoustin/	mãng cụt
nectarine	/'nektəri:n/	quả xuân đào
orange	/'ɒrɪndʒ/	quả cam
papaya	/'pə'paɪə/	quả đu đủ
peach	/'pi:tʃ/	quả đào
pear	/'peə(r)/	quả lê
pineapple	/'paɪn,æpl/	quả dứa
pit	/'pɪt/	hạch quả
plum	/'plʌm/	quả mận
pomegranate	/'pɒmɪgrænit/	quả lựu
prune	/'pru:n/	mận khô
raisin (s)	/'reɪzən/	nhô khô
rambutan	/'ræm'butən/	quả chôm chôm
raspberries	/'rɑ:zbəris/	mâm xôi
shaddock	/'ʃædək/	quả bòng
starfruit	/'stɑ fru:t/	quả khế
strawberry	/'strɔ:bəri/	dâu tây
tamerind	/'tæmərɪnd/	quả me
walnut (s)	/'wɔ:lʌt/	quả óc chó
watermelon	/'wɔ:tə,melən/	dưa hấu

Vegetables - Các loại rau củ quả

(ear of) corn	/kɔ:n/	ngô
acorn squash	/'eɪkɔ:n skwɒʃ/	bí đao
artichoke	/'ɑ:tɪtʃəʊk/	atisô
asparagus	/'æ'spærəgəs/	măng tây

basil	/'bæzl/	húng quế
beets	/bi:ts/	cây củ cải đường
black bean	/blæk bi:n/	đậu đen
broccoli	/'brɒkəli/	súp lơ xanh
Brussels sprouts	/'brʌsəlz'spraʊts/	cải bruxen
cabbage	/'kæbidʒ/	cải bắp
carrot	/'kærət/	cà rốt
cauliflower	/'kəʊli,flaʊə/	súp lơ
celery	/'seləri/	cần tây
chive	/tʃaiv/	lá thom
clove	/kləʊv/	tép tỏi
cob	/kɒb/	lõi ngô
coriander	/,kɒri'ændə/	rau mùi
cucumber	/'kju:kʌmbə/	dưa chuột
dill	/dil/	thì là
eggplant	/'egplɑ:nt/	cà tím
escarole	/'eskə,roʊl/	rau diếp mạ
garlic	/'gɑ:lik/	tỏi
herb	/hɜ:b/	rau thơm
kidney bean	/'kidni bi:n/	đậu tây
lettuce	/'letis/	xà lách
lima bean	/,ləimə'bi:n/	đậu lima
mushroom	/'mʌʃru:m/	nấm
onion	/'ʌnjən/	hành
parsley	/'pɑ:sli/	mùi tây
pea	/pi:/	đậu
pepper	/'pepə/	ớt

pod	/pɒd/	vỏ đậu
potato	/pə'teɪtəʊ/	khoai tây
pumpkin	/'pʌmpkin/	bí ngô
radish	/'rædɪʃ/	củ cải
rosemary	/'rouzməri/	hương thảo
sage	/seɪdʒ/	cây xô thơm
salad	/'sæləd/	xà lách
spinach	/'spɪnɪʃ/	rau bina
string bean	/striŋ bi:n/	quả đậu tây
thyme	/taɪm/	húng tây
tomato	/tə'mɑ:təʊ/	cà chua
turnip	/'tɜ:nɪp/	củ cải
watercress	/'wɔ:təkres/	cải xoong
yam	/jæm/	khoai mỡ
zucchini	/zu'ki:ni/	bí ngòi

Dairy products - Sản phẩm từ sữa

butter	/'bʌtə/	bơ
cheese	/tʃi:z/	pho mát
cream	/kri:m/	kem
egg	/eg/	trứng
free range eggs	/'fri:reɪndʒ eg/	trứng gà nuôi thả tự nhiên
fullfat milk	/'fʊl' fæt milk/	sữa béo
goats cheese	/gəʊts tʃi:z/	pho mát dê
margarine	/,mɑ:dʒə'ri:n/	bơ thực vật
milk	/mɪlk/	sữa
semi skimmed milk	/'semi 'skɪmɪd'mɪlk/	sữa ít béo

skimmed milk	/ˈskɪmɪdˈmɪlk/	sữa không béo
sour cream	/ˈsaʊəˈkriːm/	kem chua
yoghurt	/ˈjoʊɡɜːt/	sữa chua

Bread, cakes, and home baking

Bánh mì, bánh ngọt, và làm bánh tại nhà

baguette	/ˈbæɡet/	bánh mì que
bread rolls	/bred ˈroul/	cuộn bánh mì
brown bread	/braʊn bred/	bánh mì nâu
loaf	/louf/	ô bánh mì
pastry	/ˈpeɪstri/	bánh nướng
pitta bread	/ˈpɪtəbred/	bánh mì dẹt
plain flour	/ˈpleɪnflaʊə/	bột mì thường
sliced loaf	/sləɪs louf/	ô bánh mì đã thái lát
white bread	/waɪt bred/	bánh mì trắng

Breakfast foods - Đồ ăn sáng

breakfast cereal	/ˈbrekfəst ˈsiəriəl/	ngũ cốc ăn sáng
cornflakes	/ˈkɔːnfleɪks/	ngũ cốc giòn
jam	/dʒæm/	mứt
marmalade	/ˈmɑːməleɪd/	mứt cam
muesli	/ˈmjuːzli/	ngũ cốc hạt nhỏ
porridge	/ˈpɒrɪdʒ/	cháo
toast	/təʊst/	bánh mì nướng

Other foods - Thực phẩm khác

biscuit	/ˈbɪskɪt/	bánh qui
chilli	/ˈtʃɪli/	ớt

chocolate	/'tʃɒkəlɪt/	sô cô la
crisp	/krisp/	khai tây lát mỏng chiên giòn
curry	/'kʌri/	bột cà ri
garlic	/'gɑːlik/	tỏi
hummus	/'hʊməs/	món khai vị
ketchup	/'ketʃəp/	xốt cà chua
mayonnaise	/meiə'neiz/	mayonnaise
mustard	/'mʌstəd/	mù tạc
noodles	/'nuːdl/	bún miến
nuts	/nʌts/	đậu hạt
olives	/'ɒlɪvz/	quả ô liu
pasta	/'pæstə/	mì Ý nói chung
pasta sauce	/'pæstə sɔːs/	sốt cà chua nấu mì
pepper	/'pepə/	hạt tiêu
pizza	/'piːstə/	pizza
rice	/raɪs/	gạo
salt	/sɔːlt/	muối
Snacks	/snæk/	đồ ăn vặt
spaghetti	/spə'geti/	mì ống
spice	/spais/	gia vị
sugar	/'ʃʊgə/	đường
sweets	/swiːts/	kẹo
vinegar	/'vɪnɪgə/	dấm

Meat, Poultry, and Seafood**Các loại thịt gia súc, gia cầm, hải sản**

Meat	/mi:t/	thịt
beef	/bi:f/	thịt bò
pork	/pɔ:k/	thịt lợn
bacon	/'beikən/	thịt muối xông khói
ground beef	/graʊnd bi:f/	thịt bò xay
sausage	/'sɒsɪdʒ/	xúc xích
ham	/hæm/	thịt giảm bông
roast	/rəʊst/	thịt quay
lamb	/læm/	thịt cừu non
stewing meat	/stju:ɪŋ mi:t/	thịt kho
chops	/tʃɒps/	thịt sườn
leg	/leg/	thịt bắp đùi
steak	/steik/	thịt để nướng
spare ribs	/'speəribz/	sườn
Poultry	/'pəʊltri/	gia cầm
whole chicken	/həʊl 'tʃɪkin/	cả con gà
leg	/leg/	đùi gà
turkey	/'tɜ:ki/	gà tây
split	/split/	một phần
breast	/brest/	thịt ức
chicken	/'tʃɪkin/	gà giò
quarter	/'kwɔ:tə/	một phần tư
wing	/wiŋ/	cánh

duck	/dʌk/	vịt
thigh	/θai/	thịt bắp đùi
Seafood	/si:fu:d/	hải sản
fish	/fɪʃ/	cá
filet	/ˈfilei/	thịt thăn
whole fish	/həʊl fɪʃ/	toàn con cá
steak	/steik/	miếng cá để nướng
Shellfish	/ˈʃelfɪʃ/	tôm cua sò
lobster	/ˈlɒbstə/	tôm hùm
oyster	/ˈɒɪstə/	con hào
scallop	/ˈskɒləp/	con sò
shrimp	/ʃrɪmp/	con tôm
mussel	/ˈmʌsəl/	con trai
crab	/kræb/	con cua
clam	/klæm/	con trai

The Supermarket - Siêu thị

aisle	/ail/	lối đi
bag	/bæg/	túi
baked goods	/beɪk ɡʊdz/	đồ khô (bánh ngọt, bánh)
beverages	/ˈbevərɪdʒ/	đồ uống
bin	/bɪn/	thùng chứa
bread	/bred/	bánh mỳ

canned goods	/kænd ɡʊdz/	đồ đóng hộp
cash register	/kæʃ 'redʒɪstə/	máy tính tiền
cashier	/kæʃ 'iə/	thu ngân
check	/tʃek/	séc
checkout counter	/'tʃekəʊt 'kaʊntə/	quầy thu tiền
conveyor belt	/kən'veiəˌbɛlt/	băng tải
customers	/'kʌstəməs/	khách mua hàng
dairy products	/'deəri 'prɒdʌkts/	các sản phẩm từ sữa
deli counter	/'deli 'kaʊntə/	quầy bán thức ăn ngon
freezer	/'friːzə/	máy ướp lạnh
frozen foods	/'frəʊzən fuːds/	thức ăn đông lạnh
groceries	/'grəʊsəriːz/	tạp phẩm
household items	/'haʊshəʊld 'aɪtəmz/	đồ gia dụng
milk	/mɪlk/	sữa
produce	/prə'djuːs/	các sản phẩm
receipt	/ri'siːt/	hóa đơn
scale	/skeɪl/	cân đĩa
shelf	/ʃelf/	kệ để hàng
shopping basket	/'ʃɒpɪŋ 'bɑːskɪt/	giỏ mua hàng
shopping cart	/'ʃɒpɪŋ kɑːt/	xe đẩy
snacks	/snæks/	đồ ăn vặt

Hotel - Khách sạn

single room	/'sɪŋɡl ru:m/	phòng đơn
double room	/'dʌbl ru:m/	phòng đôi

twin room	/ˈtwɪn ru:m/	phòng hai giường
triple room	/ˈtripl ru:m/	phòng ba giường
suite of room	/swi:t ɒv ru:m/	dãy phòng
shower	/ˈʃaʊə/	vòi hoa sen
bath	/bɑ:θ/	bồn tắm
ensuite bathroom	/ɪnˈʃuə bɑ:θ ru:m/	phòng tắm trong phòng ngủ
full board	/ˈfʊlbɔ:d/	phòng trọ phục vụ ăn cả ngày
reservation	/ˌrezəˈveɪʃn/	sự đặt phòng
to book	/bʊk/	đặt phòng
vacancy	/ˈveɪkənsi/	phòng trống
fire escape	/ˈfaɪərisˈkeɪp/	lối thoát khi có hỏa hoạn
restaurant	/ˈrestrɒnt/	nhà hàng
bar	/bɑ:/	quầy rượu
games room	/ˈgeɪm ru:m/	phòng games
gym	/dʒɪm/	phòng thể dục
hotel	/hoʊˈtel/	khách sạn
lift	/lɪft/	thang máy
luggage	/ˈlʌɡɪdʒ/	hành lý
alarm	/əˈlɑ:m/	báo động
wakeup call	/weɪkʌp kɔ:l/	gọi báo thức
key	/ki:/	chìa khóa
front door	/ˈfrʌnt,dɔ:/	cửa trước
room service	/ˈru:mˈsɜ:vɪs/	dịch vụ phòng
chambermaid	/ˈtʃeɪmbəmeɪd/	nữ phục vụ phòng
housekeeper	/ˈhaʊski:pə/	phục vụ phòng

lobby	/'lɒbi/	sảnh khách sạn
receptionist	/ri'sepʃənɪst/	lễ tân
manager	/'mænidʒə/	người quản lý
porter	/'pɔ:tə/	người khuân hành lý
laundry	/'ləʊndri/	giặt là
sauna	/'səʊnə/	tắm hơi
swimming pool	/'swɪmɪŋ'pu:l/	bể bơi
beauty salon	/'bjʊ:ti,sælɒn/	thẩm mỹ viện
coffee shop	/'kɒfiʃɒp/	quán cà phê
corridor	/'kɒrɪdɔ:/	hành lang
room number	/'rʊm' 'nʌmbə/	số phòng
car park	/'kɑ:pɑ:k/	bãi đỗ xe
registration	/,redʒɪ'streɪʃn/	đăng ký
to pay the bill	/'peɪ ðə bɪl/	thanh toán
to check in	/'tʃek'in/	nhận phòng
to check out	/'tʃek'ʌʊt/	trả phòng

Restaurant - Nhà hàng

matches	/mætʃ/	(hộp) diêm
apron	/'eɪprən/	tạp dề
ashtray	/'æʃtreɪ/	gạt tàn
bar	/bɑ:/	quầy
bar stool	/bɑ: stu:l/	ghế quầy bar
bartender	/'bɑ: tendə/	người phục vụ ở quầy
beer	/biə/	ruợu bia

booth	/bu:ð/	tùng gian riêng
bottle	/'bɒtl/	chai
busboy	/'bʌsbɔɪ/	người phụ giúp bồi bàn dọn dẹp bàn ăn
check	/tʃek/	hóa đơn
cigarette	/,sɪgə'ret/	thuốc lá
coaster	/'kəʊstə/	tấm lót cốc
cocktail waitress	/'kɒkteɪl 'weɪtrəs/	người phục vụ đồ uống
cook	/kʊk/	đầu bếp
cork	/kɔ:k/	nút chai (bằng nhựa, gỗ hoặc cao su
corkscrew	/'kɔ:kskru:/	cái mở nút chai
high chair	/haɪ tʃeə/	ghế cao cho trẻ con ngồi ăn
jukebox	/'dʒu:kbɒks/	máy chơi nhạc
ketchup	/'ketʃʌp/	nước xốt cà chua
lighter	/'laɪtə/	bật lửa
liquor	/'likə/	rượu, chất lỏng
menu	/'menju:/	thực đơn
packet	/'pækit/	gói nhỏ
pipe	/paɪp/	tàu thuốc
sandwich	/'sændwɪdʒ/	bánh kẹp
soft drink	/sɒft drɪŋk/	đồ uống ngọt không có cồn
straw	/stro:/	ống hút
sugar	/'ʃʊgə/	đường
tap	/tæp/	nút thùng rượu
tea	/ti:/	trà
tray	/treɪ/	khay, mâm

waiter	/ˈweɪtə/	nam bồi bàn
waitress	/ˈweɪtrəs/	nữ bồi bàn
wine	/waɪn/	rượu vang

Menu - Thực đơn

Savoury dishes - Món mặn

bacon	/ˈbeɪkən/	thịt lợn muối xông khói
bacon and eggs	/ˈbeɪkən ənd ˈeg/	thịt muối kèm trứng
baked beans	/beɪk biːns/	đậu hầm
baked potato	/beɪk pəˈteɪtəʊ/	khoai tây nướng
beef stew	/biːf stjuː/	thịt bò hầm
biscuit	/ˈbɪskɪt/	bánh quy mặn
boiled potatoes	/bɔɪl pəˈteɪtəʊ/	khoai tây luộc
cheese and biscuits	/tʃiːz ənd ˈbɪskɪt/	pho mát ăn cùng bánh quy
cheeseburger	/ˈtʃiːz,bɜːgə/	bánh kẹp thịt có pho mát
chicken	/ˈtʃɪkɪn/	thịt gà
cookie	/ˈkʊki/	bánh quy
egg and chips	/ˈegənd ˈtʃɪps/	trứng ăn kèm khoai tây chiên
egg roll	/eg rɔʊl/	trứng cuộn
fillet steak	/ˈfɪlɪt steɪk/	bít tết
fish and chips	/fɪʃənd ˈtʃɪps/	cá chiên tẩm bột kèm khoai tây chiên
french fries	/frentʃ fraɪz/	khoai tây chiên kiểu Pháp (cắt dài)
fried chicken	/fraɪd ˈtʃɪkɪn/	gà rán

hamburger	/'hæmbɜ:gə/	bánh kẹp thịt
hot dog	/'hɒtdɒg/	xúc xích
lasagne	/lə'zænjə/	bánh bột hấp
mashed potatoes	/mæʃt pə'teɪtəʊ/	khoai tây nghiền
meatballs	/'mi:tɒ:l/	thịt viên
mixed grill	/,mɪkst'grɪl/	món nướng thập cẩm
mixed vegetables	/mɪkst 'vedʒtəbls/	rau trộn
pickle	/'pɪkl/	đưa góp
pizza	/'pi:tə/	bánh pizza
pork chops	/'pɔ:k tʃɒps/	sườn lợn
potato chips	/pə'teɪtəʊ tʃɪps/	khoai tây chiên
pudding	/'pʊdɪŋ /	bánh pútđinh
roast beef	/roust bi:f/	thịt bò quay
roast chicken	/roust 'tʃɪkɪn/	gà quay
roast duck	/roust dʌk/	vịt quay
roast pork	/roust pɔ:k/	thịt lợn quay
roast potatoe	/roust pə'teɪtəʊ/	khoai tây nướng
roll	/rəʊl/	bánh mì nhỏ
salad	/'sæləd/	salát
salad dressing	/'sæləd 'dresɪŋ/	dầu giấm để trộn sa lát
sausage and mash	/'sɔ:sɪdʒ ənd mæʃ/	xúc xích kèm khoai tây nghiền
sauté potatoe	/'sau:tei pə'teɪtəʊ/	khoai tây áp chảo
scampi	/'skæmpi/	tôm rán
sirloin steak	/'sɜ:lɔɪn steɪk/	bít tết thăn bò
soup	/su:p/	súp
spaghetti	/spə'geti/	mỳ ống (của Ý)

steak	/steik/	miếng thịt nướng
steak and chips	/steik ənd'tʃips/	bít tết kèm khoai tây chiên
steak and kidney pie	/steik ənd'kidni' pai/	bánh bít tết kèm bầu dục
stew	/stju:/	món hầm
taco	/'tækəʊ/	bánh thịt chiên dòn
toast	/təʊst/	bánh mỳ nướng
tossed salad	/tɒst 'sæləd/	salát đã trộn

Sweet dishes – Món ngọt

apple crumble	/'æpl 'krʌmbl/	bánh hấp táo
apple pie	/'æpl'pai/	bánh táo
chocolate cake	/'tʃɒkəlɪt keɪk/	bánh gatô sôcôla
chocolate mousse	/'tʃɒkəlɪt mau:s/	bánh kem sôcôla
custard	/'kʌstəd/	món sữa trứng
danish pastry	/'deɪnɪʃ 'peɪstri/	bánh kem trộn táo và hạnh nhân
fruit salad	/'fru:t 'sæləd/	sa lát hoa quả
ice cream	/'aɪs'kri:m/	kem
rhubarb crumble	/'ru:bɑ:b 'krʌmbl/	bánh hấp đại hoàng
sorbet	/'sɔ:bət/	kem trái cây
trifle	/'traɪfl/	bánh xốp kem
bun	/bʌn/	bánh bao nhân nhỏ
strawberry	/'strɔ:bəri	bánh bơ dâu
shortcake	/'ʃɔ:tkeɪk/	
pancakes	/'pænkeɪks/	bánh kếp
sundae	/'sʌndei/	kem mút
ice cream cone	/'aɪs kri:m kəʊn/	kem ốc quế

Drinks - Đồ uống

Cold drinks – Đồ uống mát

coca-cola	/'kɒkə'kəʊlə/	coca cola
iced tea	/aɪst ti:/	trà đá
juice	/dʒu:s/	nước quả
lemonade	/,lemə'neɪd/	nước chanh
lime-juice	/'laɪm dʒu:s/	nước chanh
milkshake	/'mɪlk'ʃeɪk/	sữa khuấy bột
mineral water	/'mɪnərəl wɔ:tə/	nước khoáng
orange juice	/'ɒrɪndʒ dʒu:s/	nước cam
orange squash	/'ɒrɪndʒ skwɒʃ/	nước cam ép
pineapple juice	/'paɪnæpl dʒu:s/	nước dứa
sparkling water	/'spɑ:kliŋ wɔ:tə/	nước sô đa
squash	/skwɒʃ/	nước ép
still water	/stɪl' wɔ:tə/	nước không ga
tap water	/tæp wɔ:tə/	nước bình có vòi
tomato juice	/tə'mɑ:tou dʒu:s/	nước cà chua
water	/'wɔ:tə/	nước

Hot drinks – Đồ uống nóng

cocoa	/'kəʊkəʊ/	ca cao
coffee	/'kɒfi/	cà phê
hot chocolate	/hɒt' tʃɒkəlɪt/	nước sôcôla nóng
tea	/ti:/	chè

Alcoholic drinks - Đồ uống có cồn

alcohol	/ˈælkəhɒl/	ruợu cồn
ale	/eɪl/	bia truyền thống Anh
aperitif	/əˈperətɪf/	ruợu khai vị
beer	/biə/	bia
bitter	/ˈbɪtə/	bia đắng
brandy	/ˈbrændi/	ruợu mạnh
champagne	/ʃæmˈpeɪn/	sâm banh
cider	/ˈsaɪdə/	ruợu táo
cocktail	/ˈkɒkteɪl/	cốc tai
gin	/dʒɪn/	ruợu gin
lager	/ˈlɑːgə/	bia vàng
liqueur	/liˈkjuːr/	ruợu mùi
martini	/mɑːˈtiːni/	ruợu mactin
red wine	/ˈredˈwaɪn/	ruợu vang đỏ
rosé	/ˈrouz/	ruợu nho hồng
rum	/rʌm/	ruợu rum
shandy	/ˈʃændi/	bia pha nước chanh
sparkling wine	/ˈspɑːklɪŋˈwaɪn/	ruợu có ga
spirits	/ˈspɪrɪts/	ruợu mạnh
stout	/staʊt/	bia đen
vodka	/ˈvɒdkə/	ruợu vodka
whisky	/ˈwɪski/	ruợu whisky
white wine	/ˈwaɪt waɪn/	ruợu trắng
wine	/waɪn/	ruợu

Restaurant Verbs - Các động từ dùng trong nhà hàng

burn	/bɜ:n/	cháy
clear	/kliə/	dọn bàn
cook	/kʊk/	nấu
drink	/drɪŋk/	uống
eat	/i:t/	ăn
give	/gɪv/	đưa
hold	/həʊld/	cầm
light	/laɪt/	thắp
order	/ˈɔ:də/	gọi món
pay	/peɪ/	thanh toán
serve	/sɜ:v/	phục vụ
set (the table)	/set/	bày bàn ăn
spread	/spred/	phết
take	/teɪk/	lấy lại

Flowers - Hoa

amellia	/kə'mɪljə/	hoa trà
apricot blossom	/ˈeɪprɪkət ˈblɒsəm/	hoa mai
areca spadix	/ˈærɪkə ˈspeɪdɪks/	hoa cau
carnation	/kəˈneɪʃn/	hoa cẩm chướng
cherry blossom	/ˈtʃɛrɪ ˈblɒsəm/	hoa anh đào
chrysanthemum	/kriˈsænθəməm/	cúc đại đoá
cockscomb	/ˈkɒkskɒm/	hoa mào gà
cornflower	/ˈkɔ:nflaʊə/	hoa mua

cinnamon rose	/ 'sɪnəmən rouz/	hoa hồng quế
daffodil	/ 'dæfədɪl/	hoa thủy tiên
dahlia	/ 'deɪljə/	hoa thược dược
daisy	/ 'deɪzi/	hoa cúc
day-lily	/ 'deɪlɪti/	hoa hiên
forget-me-not	/ fə'getmɪnɒt/	hoa lưu ly
gardenia	/ ɡɑ'dɪnjə/	hoa dành dành
gladiolus	/ ɡlædi'ouləs/	hoa lay ơn
hyacinth	/ 'haɪəsɪnθ/	dạ lan hương
lilac	/ 'lɪlək/	hoa cà
lily	/ 'lɪli/	hoa huệ tây
lotus	/ 'ləʊtəs/	hoa sen
marigold	/ 'mæɪrɪɡəʊld/	cúc vạn thọ
morning-glory	/ 'mɒnɪŋ,ɡlɒri/	hoa bìm bìm
narcissus	/ nɑ'sɪsəs/	hoa thủy tiên
orchids	/ 'ɒkɪd/	hoa phong lan
pansy	/ 'pænzɪ/	hoa păng-xê, hoa bướm
petunia	/ pə'tjuːniə/	hoa thuốc lá cảnh
poinsettia	/ pɔɪn'setɪə/	hoa trạng nguyên
rose	/ rouz/	hoa hồng
snapdragon	/ 'snæp,dræɡən/	hoa mồm chó
sunflower	/ 'sʌn,flaʊə/	hoa hướng dương
tuberose	/ 'tjuːbərouz/	hoa huệ
tulip	/ 'tjuːlɪp/	hoa uất kim hương
violet	/ 'vaɪələt/	hoa viôlet
zinnia	/ 'zɪnjə/	hoa cúc

Plants - Thực vật

bark	/bɑ:k/	vỏ
branch	/brɑ:ntʃ/	cành
leaf	/li:f/	lá
root	/ru:t/	rễ
tree	/tri:/	cây
trunk	/trʌŋk/	thân cây
twig	/twig/	cành con
needle	/'ni:dl/	lá kim
acorn	/'eikɔ:n/	quả sồi
banian	/'bæniən/	cây đa
birch	/bɜ:tʃ/	cây bulô
bushes	/bʊʃɪz/	cây bụi
cactus	/'kæktəs/	xương rồng
canary creeper	/kə'neəri ,kripə/	cây kim liên hoa
coconut palm	/'kəʊk"nʌt'pʌm/	cây dừa
cone	/kəʊn/	quả hình nón
corn	/kɔ:n/	cây ngô
date	/deɪt/	cây chà là
dogwood	/'dɒɡwʊd/	cây sơn thù du
elm	/elm/	cây đu
eucalyptus	/,ju:kə'liptəs/	cây khuynh diệp
fruit-tree	/'frʊttri/	cây ăn quả
holly	/'hɒli/	cây nhựa ruồi
house plants	/haʊs plɑ:nts/	cây cảnh

magnolia	/mæg'nəuliə/	cây mộc lan
maple	/'meɪpl/	cây thích
oak	/əʊk/	cây sồi
oats	/əʊts/	cây yến mạch
palm	/pɑ:m/	cây cọ
pine	/paɪn/	cây thông
poison ivy	/'pɔɪzən 'aɪvi/	cây sơn độc
poison oak	/'pɔɪzən əʊk/	cây độc
poison sumac	/'pɔɪzən 'su:mæk/	cây sơn keo độc
poplar	/'pɒplə/	cây bạch dương
redwood	/'redwʊd/	cây gỗ đỏ
rice	/raɪs/	cây lúa
sugarcane	/'ʃʊgə keɪn/	cây mía
vine	/vaɪn/	cây nho
wheat	/wi:t/	cây lúa mì
willow	/'wɪləʊ/	cây liễu

Molluscas – Động vật nhuyễn thể

antenna	/æn'tenə/	râu
claw	/klo:/	càng
tentacle	/'tentəkl/	xúc tu
crab	/kræb/	cua
jellyfish	/'dʒelɪfɪʃ/	con sứa
lobster	/'lɒbstə/	tôm hùm
mussel	/'mʌsəl/	con trai
octopus	/'ɒktəpəs/	bạch tuộc

oyster	/ˈɔɪstə/	con hàu
scallop	/ˈskɒləp/	con điệp
shell	/ʃel/	con sò
shrimp	/ʃrɪmp/	tôm
slug	/slʌg/	sên không vỏ
snail	/sneɪl/	ốc sên
squid	/skwɪd/	mực ống
starfish	/ˈstɑːfɪʃ/	sao biển
worm	/wɜːm/	con giun

Insects – Côn trùng

ant	/ænt/	con kiến
bee	/biː/	con ong
beetle	/ˈbiːtl/	bọ cánh cứng
butterfly	/ˈbʌtəflaɪ/	bướm
caterpillar	/ˈkætəpɪlə/	sâu bướm
centipede	/ˈsentɪpiːd/	con rết
cockroach	/ˈkɒkrəʊtʃ/	con gián
cricket	/ˈkrikiːt/	con đé
dragonfly	/ˈdræɡənflaɪ/	chuồn chuồn
firefly	/ˈfaɪəflaɪ/	đom đóm
fly	/flaɪ/	con ruồi
grasshopper	/ˈɡrɑːsˌhɒpə/	châu chấu
ladybug	/ˈleɪdɪbʌːd/	con bọ rùa
mantis	/ˈmæntɪs/	con bọ ngựa
mosquito	/məˈskiːtəʊ/	con muỗi

moth	/mʊθ/	bướm đêm, sâu bướm
scorpion	/'skɔ:piən/	bọ cạp
spider	/'spaidə/	nhện
termite	/'tɜ:mait/	con mối
wasp	/wɒsp/	ong bắp cày
web	/web/	mạng (nhện)
cocoon	/kə'ku:n/	kén
sting	/stɪŋ/	nọc độc
wing	/wiŋ/	cánh

Fish and Reptiles - Cá và bò sát

salt-water fish	/'sɔ:lt,wɔ:tə fiʃ/	cá nước mặn
freshwater fish	/'freʃ,wɔ:tə fiʃ/	cá nước ngọt
tail	/teil/	đuôi
gill	/gil/	mang
fin	/fin/	vây
scad	/skæd/	cá bạc má
flounder; plaice	/'flaʊndə; pleis /	cá bơn
goby	/'goubi/	cá bông
loach	/ləʊtʃ/	cá chạch
carp	/kɑp/	cá chép
herring	/'herɪŋ/	cá trích
eel	/i:l/	cá chình
pike	/paɪk/	cá chó

anchovy	/'æntʃəvi/	cá cơm
skate	/skeit/	cá đuối
stingray	/'stɪŋrei/	cá đuối gai độc
cyprinid	/'sairənid/	cá gáy
snapper	/'snæpə/	cá hanh, cá chì vàng
dolphin	/'dɒlfɪn/	cá heo
salmon; trout	/'sæmən; traʊt /	cá hồi
swordfish	/'sɔ:dfɪʃ/	cá kiếm
hemibagrus	/,hemi'bægrʌz/	cá lăng
shark	/ʃɑ:k/	cá mập
dory	/'dɔ:ri/	cá mè
grouper	/'grʊpə/	cá mú
tuna	/'tʃʊnə/	cá ngừ
sea horses	/si: hɔ:sɪz/	cá ngựa
cachalot	/'kæʃəlɒt/	cá nhà táng
pufferfish	'pʌfə fɪʃ	cá nóc
snake-head	/'sneɪk,hed/	cá quả
anabas	/'ænəbæs/	cá rô
crocodile	/'krɒkədail/	cá sấu
alligator	/'ælɪgeɪtə/	cá sấu Mỹ
tench	/tentʃ/	cá tina (họ cá chép)
amur	/ə'mju:/	cá trắm
catfish	'kætfɪʃ	cá trê
whale	/weɪl/	cá voi
frog	/frɒg/	con ếch
iguana	/i'gwɑ:nə/	con kì đà
salamander	/'sæləməndə/	con kỳ nhông

tadpole	/ˈtædpəʊl/	con nòng nọc
tortoise	/ˈtɔːtəs/	con rùa
lizard	/ˈlɪzəd/	con thằn lằn
shell	/ʃel/	mai rùa
snake	/sneɪk/	rắn
rattlesnake	/ˈrætlɪsneɪk/	rắn chuông
cobra	/ˈkəʊbrə/	rắn mang bành
turtle	/ˈtɜːtl/	rùa

Mammals - Động vật có vú

antler	/ˈæntlə/	gạc
claw	/klɔː/	vuốt
flipper	/ˈflɪpə/	chân chèo
forelegs	/ˈfɔːləgz/	chân trước
hind legs	/haɪnd leɡz/	chân sau
anteater	/ˈæntiːtə/	loài thú ăn kiến
hoof	/huːf/	móng guốc
horn	/hɔːn/	sừng, vòi
mane	/meɪn/	bờm
paw	/pɔː/	chân có móng vuốt
pouch	/paʊtʃ/	túi
tail	/teɪl/	đuôi
tusk	/tʌsk/	ngà
quill	/kwɪl/	lông nhím
hump	/hʌmp/	cái bướu

armadillo	/ˌɑːməˈdɪləʊ/	con tatu
baboon	/bəˈbuːn/	khi đầu chó
bat	/bæt/	dơi
beaver	/ˈbiːvə/	con hải li
bison	/ˈbaɪsən/	bò rừng bison
black bear	/blæk beə/	gấu đen
bull	/bʊl/	bò đực
calf	/kɑːf/	con bê
camel	/ˈkæməl/	lạc đà
cat	/kæt/	con mèo
chimpanzee	/ˌtʃɪmpænˈziː/	con tinh tinh
chipmunk	/ˈtʃɪpmʌŋk/	sóc chuột
cow	/kaʊ/	bò cái
deer	/diə/	con hươu
donkey	/ˈdʌŋki/	con lừa
elephant	/ˈelɪfənt/	con voi
fawn	/fɔːn/	hươu nhỏ
foal	/fəʊl/	ngựa con
fox	/fɒks/	cáo
gibbon	/ˈɡɪbən/	con vượn
giraffe	/dʒɪˈrɑːf/	hươu cao cổ
goat	/ɡəʊt/	con dê
gopher	/ˈɡəʊfə/	chuột túi
gorilla	/ɡəˈrɪlə/	con gôlia
grizzly	/ˈɡrɪzli/	gấu xám Bắc Mỹ
hippopotamus	/ˌhɪpəˈpɒtəməs/	hà mã
hog	/hɒɡ/	lợn

horse	/hɔ:s/	ngựa
hyena	/hai'i:nə/	linh cẩu
kangaroo	/kæŋgər'u:/	con cầy gu ru
kitten	/'kitən/	mèo con
koala	/kəu'ɑ:lə/	gấu túi
lamb	/læm/	cừu con
leopard	/'lepəd/	con báo
lion	/'laiən/	sư tử
llama	/'la:mə/	lạc đà không bướu
monkey	/'mʌŋki/	con khỉ
moose	/mu:s/	nai sừng tấm
mouse	/maʊs/	chuột
orangutan	/ɔ:'ræŋutæŋ/	đười ươi
otter	/'ɒtə/	con rái cá
panda	/'pændə/	gấu trúc
polar bear	/'pəʊlə beə/	gấu trắng
pony	/'pəʊni/	ngựa nhỏ
porcupine	/'pɔ:kjʊpain/	con nhím
puppy	/'pʌpi/	chó con
rabbit	/'ræbit/	con thỏ
raccoon	/ræk'u:n/	gấu trúc Mỹ
rat	/ræt/	chuột
retriever	/ri'tri:və/	chó săn
rhinoceros	/rai'nɒsərəs/	con tê giác
seal	/si:l/	chó biển
sheep	/ʃi:p/	cừu
shepherd	/'ʃepəd/	chó chăn cừu

skunk	/skʌŋk/	chồn hôi
spaniel	/'spænjəl/	giống chó lông mượt, tai to cụp
squirrel	/'skwɪrəl/	con sóc
terrier	/'teriə/	chó săn chuyên sục hang bụi
tiger	/'taɪgə/	con hổ
walrus	/'wɔ:lɹəs/	con moóc
wolf	/wɒlf/	chó sói
zebra	/'zebrə/	ngựa vằn

Birds - Chim

beak; bill	/bi:k ; bil /	mỏ
egg	/eg/	trứng
feather	/'feðə/	lông vũ
wing	/wiŋ/	cánh
nest	/nest/	tổ chim
pigeon	/'pidʒən/	bồ câu
penguin	/'peŋɡwɪn/	chim cánh cụt
robin	/'rɒbɪn/	chim cổ đỏ
cardinal	/'kɑ:dɪnəl/	chim giáo chủ
blue jay	/blu: dʒei/	chim giẻ cùi xanh
woodpecker	/'wud ,pekə/	chim gõ kiến
canary	/kə'neəri/	chim hoàng yến
flamingo	/flə'mɪŋɡəʊ/	chim hồng hạc
hummingbird	/'hʌmɪŋbɜ:d/	chim ruồi

sparrow	/'spærəʊ/	chim sẻ
pelican	/'pelikən/	con bồ nông
stork	/stɔ:k/	con cò
peacock	/'pi:kɒk/	con công trống
owl	/aʊl/	con cú
crow	/krəʊ/	con quạ
ostrich	/'ɒstrɪtʃ/	đà điểu châu Phi
eagle	/'i:gl/	đại bàng
hawk	/hɔ:k/	diều hâu
chicken	/'tʃɪkɪn/	gà
chick	/tʃɪk/	gà con
pheasant	/'fezənt/	gà lôi
roadrunner	/'rəʊdˌrʌnə/	gà lôi đuôi dài
turkey	/'tɜ:ki/	gà tây
rooster	/'ru:stə/	gà trống
sea gull	/si: gʌl/	mòng biển
goose	/gu:s/	ngỗng
swan	/swɒn/	thiên nga
parrot	/'pærət/	vẹt
parakeet	/'pærə'ki:t/	vẹt đuôi dài
duck	/dʌk/	vịt

The Traffic – Giao thông

bridge	/brɪdʒ/	cầu
bypass	/'baɪpɑ:s/	đường vòng
car park	/'kɑ:pɑ:k/	bãi đỗ xe

center lane	/ˈsentə,leɪn/	làn đường ở giữa
corner	/ˈkɔːnə/	góc phố
crosswalk	/ˈkrɒs,wɔːk/	làn đường cho người đi bộ qua đường
driving licence	/ˈdraɪvɪŋ,laisəns/	bằng lái xe
dual carriageway	/ˈdjuːəlˈkæridʒwei/	xa lộ hai chiều
hard shoulder	/ˈhɑːdˈʃəʊdə(r)/	vạt đất cạnh xa lộ để dừng xe
highway	/ˈhaɪwei/	đường quốc lộ
intersection	/ˌɪntəˈsekʃn/	đường giao nhau
kerb	/kɜːb/	mép vỉa hè
left lane	/left,leɪn/	làn đường bên trái
level crossing	/ˈlevl,krɒsɪŋ/	đoạn đường ray giao đường bộ
median	/ˈmɪdʒən/	ở giữa, giao nhau
middle lane	/ˈmɪdl leɪn/	vạch phân chia làn đường
motorway	/ˈmoutəwei/	đường cao tốc, xa lộ
multistory car park	/ˈmʌltɪstɔːri ˈkɑːpɑːk/	bãi đỗ xe nhiều tầng
no left turn sign	/noʊ leftˈ tɜːn saɪn/	biển báo không được rẽ trái
no right turn sign	/noʊ raɪtˈ tɜːn saɪn/	biển báo không được rẽ phải
no u-turn sign	/noʊˈjuːˈtɜːn saɪn/	ký hiệu không vòng trở lại
oneway street	/ˈwʌnˈweiˈstri:t/	đường, phố một chiều
overpass	/ˈoʊvəpɑːs/	cầu vượt
parking meter	/ˌpɑːkɪŋ ˈmiːtə/	máy tính tiền đỗ xe
parking space	/ˌpɑːkɪŋ ˈspeɪs/	chỗ đỗ xe
parking ticket	/ˌpɑːkɪŋ ˈtɪkɪt/	phiếu phạt đỗ xe

passenger	/ˈpæsɪndʒə/	hành khách
pedestrian crossing	/piˈdestriən ˈkrɒsɪŋ/	vạch dành cho người đi bộ sang đường
petrol station	/ˈpetrəl ˈsteɪʃn/	trạm bơm xăng
railroad crossing	/ˈreɪlroʊd ˈkrɒsɪŋ/	giao nhau với đường sắt
ramp	/ræmp/	đường dốc
right lane	/raɪtˌleɪn/	làn đường bên phải
ring road	/rɪŋˌroʊd/	đường vành đai
road	/roʊd/	đường
road sign	/ˈroʊdˌsaɪn/	tín hiệu giao thông
roadside	/ˈroʊdˌsaɪd/	lề đường
roundabout	/ˈraʊndəˌbaʊt/	bùng binh
route sign	/ruːtˌsaɪn/	biển chỉ đường
signpost	/ˈsaɪnpoʊst/	biển báo
street	/stri:t/	phố
T-junction	/ˈtiːˈdʒʌŋkʃn/	ngã ba
to swerve	/tuːˈswɜːv/	ngóặt
toll road	/toʊl roʊd/	đường có thu lệ phí
traffic	/ˈtræfɪk/	giao thông
traffic jam	/ˈtræfɪkˈdʒæm/	tắc đường
traffic light	/ˈtræfɪkˈlaɪt/	đèn giao thông
traffic warden	/ˈtræfɪkˈwɔːdn/	nhân viên kiểm soát việc đỗ xe
tunnel	/ˈtʌnl/	đường hầm
turning	/ˈtɜːnɪŋ/	chỗ rẽ
underpass	/ˈʌndəˌpɑːs/	đường chui, đường hầm
vehicle	/ˈviːkl; ˈviːhɪkl/	phương tiện

yield sign	/jild sain/	ký hiệu đường ngoằn ngoèo
------------	-------------	---------------------------

Public Transportation - Phương tiện công cộng

aerial tramway	/ˈeəriəl træmwei/	cáp treo
bus	/bʌs/	xe buýt
cable car	/ˈkeɪbl kɑː/	xe chạy bằng dây cáp
car	/kɑː/	toa (xe điện, xe lửa)
commuter	/kəˈmju:tə/	người đi làm bằng vé tháng
commuter train	/kəˈmju:tə treɪn/	tàu vé tháng
conductor	/kənˈdʌktə/	người bán vé
cord	/kɔ:d/	dây chấn an toàn
fare	/feə/	tiền vé
fare box	/feə bɒks/	hộp đựng tiền vé xe
horsedrawn carriage	/hɔ:s drɔ:n ˈkærɪdʒ/	xe ngựa kéo
meter	/ˈmi:tə/	đồng hồ đo
monorail	/ˈmɒnəreɪl/	đường ray đơn
passenger	/ˈpæsəndʒə/	hành khách
platform	/ˈplætfɔ:m/	sân ga
receipt	/riˈsi:t/	hóa đơn
rider	/ˈraɪdə/	hành khách đi xe
seat	/si:t/	ghế ngồi
station	/ˈsteɪʃən/	nhà ga
strap	/stræp/	dây vịn tay
streetcar	/ˈstri:tkaː/	xe điện

taxi stand	/ˈtæksi stænd/	điểm đỗ taxi
taxicab	/ˈtæksikæb/	xe taxi
ticket	/ˈtikit/	vé
ticket window	/ˈtikit ˈwindəʊ/	cửa sổ bán vé
timetable	/ˈtaɪmˌteɪbl/	lịch trình
tip	/tɪp/	tiền thưởng thêm
token booth	/ˈtəʊkən buːð/	buồng bán vé
transfer	/ˈtrænsˈfɜː/	vé chuyển tàu xe
turnstile	/ˈtɜːnstail/	cửa xoay

Types of vehicle - Các loại phương tiện

bicycle	/ˈbaɪsɪkl/	xe đạp
bus	/bʌs/	xe buýt
car	/kɑː/	xe hơi
caravan	/ˈkærəvæn/	xe nhà lưu động
coach	/kəʊtʃ/	xe khách
lorry	/ˈlɒri/	xe tải
minibus	/ˈmɪnɪbʌs/	xe buýt nhỏ
moped	/ˈmoʊpɛd/	xe gắn máy có bàn đạp
motorbike	/ˈmoʊtəbaɪk/	xe máy
motorcycle	/ˈmoʊtəsaɪkl/	xe máy
scooter	/ˈskuːtə/	xe ga
trishaw	/ˈtraɪˌʃɔː/	xích lô
truck	/trʌk/	xe tải
van	/væn/	xe

Car parts - Các bộ phận của ô tô

accelerator	/ək'seləreitə/	chân ga
aerial	/'eəriəl/	ăng ten
airconditioning	/'eəkən'diʃənɪŋ/	điều hòa
automatic	/,ɔ:tə'mætɪk/	tự động
back seat	/bæksi:t/	ghế sau
bonnet	/'bɒnɪt/	nắp thùng xe
boot	/bu:t/	thùng xe
brake	/breɪk/	phanh
clutch	/klʌtʃ/	chân côn
dashboard	/'dæʃbɔ:d/	bảng đồng hồ
engine	/'endʒɪn/	động cơ
exhaust	/ɪg'zɔ:st/	khí xả
exhaust pipe	/ɪg'zɔ:st'paɪp/	ống xả
front seat	/frʌnt si:t/	ghế trước
gear box	/'giəbɒks/	hộp số
gearlever	/'giəli:və/	cần số
handbrake	/'hændbreɪk/	phanh tay
hazard lights	/'hæzədlaɪt/	đèn báo sự cố
headlamps	/hed læmp/	đèn pha
headlights	/hed laɪt/	đèn pha
indicator	/'ɪndɪkeɪtə/	đèn xi nhan
manual	/'mænjʊəl/	thủ công
number plate	/'nʌmbə'pleɪt/	biển số xe
passenger seat	/'pæsɪndʒəsi:t/	ghế hành khách
petrol tank	/'petrəltæŋk/	bình nhiên liệu

radiator	/ˈreɪdiəɪtə/	bộ tản nhiệt
rear view mirror	/ˈriəvjuːˈmɪrə/	gương chiếu hậu
roof	/ruːf/	mui xe
roof rack	/ruːˈfræk/	khung chở hành lý trên nóc ô tô
seatbelt	/ˈsiːtˈbelt/	dây an toàn
sidelights	/saɪdlaɪt/	đèn xi nhan
spark plug	/ˈspɑːkˈplʌg/	bu gi ô tô
speedometer	/spiːdɒmɪtə/	công tơ mét
steering wheel	/ˈstiəriŋˈwiːl/	bánh lái
tax disc	/ˈtæks disk/	tem biên lai đóng thuế cầu đường
temperature gauge	/ˈtemprətʃə geɪdʒ/	đồng hồ đo nhiệt độ
tyre	/ˈtaɪə/	lốp xe
wheel	/wiːl/	bánh xe
window	/ˈwɪndəʊ/	cửa sổ xe
windscreen	/ˈwɪndskriːn/	kính chắn gió
windscreen wiper	/ˈwɪndskriːn ˈwaɪpə/	cần gạt nước

The Airway - Hàng Không

aisle	/aɪl/	lối đi giữa các dãy ghế
baggage	/ˈbæɡɪdʒ/	hành lý
boarding pass	/ˈbɔːdɪŋ pɑːs/	giấy phép lên máy bay
cabin	/ˈkæbɪn/	khoang hành khách
carryon bag	/ˈkæri ɒn bæɡ/	túi xách nhỏ
cockpit	/ˈkɒkpit/	buồng lái của phi công

conveyor belt	/kən'veiə,belt/	băng tải
copilot	/'kəʊ,pailət/	phụ lái
dolly	/'dɒli/	khuôn đỡ
flight attendant	/flait ə'tendənt/	tiếp viên hàng không
flight engineer	/flait ,endʒi'niə/	kỹ sư máy móc
garment bag	/'gɑ:mənt bæɡ/	túi đựng bộ com lê
instruments	/'instrəmənts/	các công cụ
luggage	/'lʌɡidʒ	ngăn hành lý
compartment	/kəm'pɑ:tmənt	
metal detector	/'metəl di'tektə/	cửa dò kim loại
pilot	/'pailət/	phi công
porter	/'pɔ:tə/	người gác cổng
security guard	/si'kjʊərɪti ɡɑ:d/	bảo vệ
suitcase	/'sju:tkeis/	cái vali
ticket	/'tikit/	vé
traveler	/'trævəl/	hành khách
tray table	/trei 'teibl/	khay bàn
Xray screener	/'eksrei skri:nɜ:/	máy quét bằng tia X

Aircraft - Các phương tiện bay trên không

(jet) plane	/plein/	máy bay (phản lực)
blimp	/blimp/	khí cầu nhỏ
cargo area	/'kɑ:ɡəʊ 'eəriə/	khu vực chờ hàng
cargo door	/'kɑ:ɡəʊ dɔ:/	cửa chuyển hàng
control tower	/kən'trəʊl taʊə/	đài kiểm soát

fuselage	/ˈfjuːzələːʒ/	thân máy bay
glider	/ˈɡlaɪdə/	tàu lượn
hang glider	/hæŋ ˈɡlaɪdə/	tàu lượn
hangar	/ˈhæŋə/	nhà để máy bay
helicopter	/ˈheliˌkɒptə/	máy bay lên thẳng
hot air balloon	/hɒt eə bəˈluːn/	khinh khí cầu
jet engine	/dʒet ˈendʒɪn/	động cơ phản lực
landing gear	/ˈlændɪŋ ɡiə/	bộ phận hạ cánh
nose	/nəʊz/	mũi máy bay
private jet	/ˈpraɪvət dʒet/	máy bay tư nhân
propeller plane	/prəˈpelə pleɪn/	máy bay cánh quạt
rotor	/ˈrəʊtə/	cánh quạt
runway	/ˈrʌnwei/	đường băng
tail	/teɪl/	đuôi máy bay
terminal building	/ˈtɜːmɪnəl ˈbɪldɪŋ/	nhà ga
wing	/wɪŋ/	cánh

The Port - Hải cảng

(container) ship	/ʃɪp/	tàu (côngtenơ)
anchor	/ˈæŋkə/	mỏ neo
barge	/bɑːdʒ/	sà lan
bollard	/ˈbɒləːd/	cọc buộc tàu
bow	/bəʊ/	mũi tàu
buoy	/bɔɪ/	phao
cargo	/ˈkɑːɡəʊ/	hàng hóa

container	/kən'teinə/	thùng đựng hàng
crane	/krein/	cần trục
deck	/dek/	boong tàu
dock	/dɒk/	bến tàu
ferry	/'feri/	phà
fisherman	/'fɪʃmən/	người đánh cá
fishing boat	/'fɪʃɪŋ bəʊt/	thuyền đánh cá
fork lift	/fɔ:k lift/	xe nâng hàng
gangway	/'gæŋwei/	cầu tàu
hold	/həʊld/	khoang tàu
lifeboat	/'laɪfbəʊt/	xuồng cứu hộ
lighthouse	/'laɪthaʊs/	hải đăng
line	/lain/	dây
ocean liner	/'əʊʃən 'lainə/	tàu biển chở khách
pier	/piə/	bến tàu nhô ra ngoài
porthole	/'pɔ:θəʊl/	lỗ cửa sổ ở thành tàu
smokestack	/'sməʊkstæk/	ống khói
stern	/stɜ:n/	đuôi tàu
tanker	/'tæŋkə/	tàu chở dầu
terminal	/'tɜ:mi:nəl/	nhà ga, khu vực hành khách
tugboat	/tʌgbəʊt/	tàu kéo
windlass	/'windləs/	tời

Pleasure Boating - Du thuyền

boom	/bu:m/	sào ngang
canoe	/kə'nu:/	xuồng
centerboard	/'sentəbɔ:d/	phần giữa thuyền
cabin cruiser	/'kæbin 'kru:zə/	tàu có 1 hoặc vài buồng nhỏ
dinghy	/'dɪŋgi/	xuồng nhỏ
inflatable raft	/in'fleɪtəbl rɑ:ft/	bè, mảng cao su
kayak	/'kaɪæk/	xuồng caiax
life jacket	/laɪf 'dʒækɪt/	áo phao
mast	/mɑ:st/	cột buồm
mooring	/'mɔ:riŋz/	bò neo
motorboat	/'mɔtəbɔt/	xuồng máy
oar	/ɔ:ɹ/	mái chèo
oarlock	/'ɔ:lɒk/	cọc chèo
outboard motor	/aʊtbɔ:d 'mɔtə/	xuồng máy
paddle	/'pædl/	cái guồng
rowboat	/rəʊbɔt/	thuyền có mái chèo
rudder	/'rʌdə/	bánh lái
sail	/seɪl/	buồm
sailboard	/'seɪlbɔ:d/	ván buồm
sailboat	/seɪlbɔt/	thuyền buồm
towrope	/'təʊrəʊp/	dây kéo
waterskier	/'wɔ:tə 'ski:ə/	người lướt sóng
windsurfer	/'wɪnd,sɜ:fə/	người chơi ván buồm

The beach - Trên bãi biển

air mattress	/eə 'mætrəs/	đệm không khí
bathing suit	/'beɪðɪŋ sju:t/	bộ đồ tắm biển
bathing trunks	/'beɪðɪŋ trʌŋks/	quần bơi
beach ball	/bi:tʃ bɔ:l/	bóng chuyền bãi biển
beach chair	/bi:tʃ tʃeə/	ghế trên bãi biển
beach towel	/bi:tʃ taʊəl/	khăn tắm biển
beach umbrella	/bi:tʃ ʌm'brelə/	ô trên bãi biển
biker	/'baɪkə/	người đi xe đạp
binoculars	/bi'nɒkjʊləz/	ống nhòm
boardwalk	/'bɔ:dwɔ:k/	lối đi dọc bãi biển
cooler	/ku:lə/	thùng đá
flippers	/'flɪpərs/	chân chèo
frisbee	/'frɪzbi/	dĩa nhựa dùng trong trò chơi
kickboard	/kɪkbɔ:d/	ván tập bơi
kite	/kaɪt/	cái điều
life preserver	/'laɪfpri,zɜ:və/	phao cứu sinh
lifeboat	/'laɪfbəʊt/	thuyền cứu sinh
lifeguard	/'laɪfgɑ:d/	nhân viên cứu hộ
lifeguard chair	/'laɪfgɑ:d tʃeə/	ghế ngồi của nhân viên cứu hộ
mask	/mɑ:sk/	mặt nạ bơi lặn
motel	/məʊ'tel/	khách sạn cạnh đường

pail	/peil/	cái xô
refreshment stand	/ri' freʃmənt stænd/	quầy giải khát
runners	/'rʌnərs/	người chạy bộ
sand	/sænd/	cát
sand dunes	/sænd dju:n/	cồn cát
sandcastle	/'sænd,kɑ:sl/	lâu đài cát
scuba tank	/'sku:bə tæŋk/	bình dưỡng khí
shell	/fel/	vỏ ốc, sò
shovel	/'ʃʌvəl/	cái xẻng
snorkel	/'snɔ:kəl/	ống thông hơi của người lặn
sunbather	/sʌn 'beɪðə/	người tắm nắng
sunglasses	/'sʌŋ,glɑ:sɪz/	kính râm
suntan lotion	/'sʌntæn 'ləʊʃən/	kem chống nắng
surfboard	/'sɜ:fbɔ:d/	ván lướt sóng
swimmer	/'swimə/	người đi bơi
tube	/tju:b/	săm ô tô
water	/'wɔ:tə/	nước
wave	/weɪv/	sóng
wet suit	/wet sju:t/	quần áo lặn
whistle	/'wɪsl/	cái còi

Ailments and Injures - Đau ốm và bị thương

a sick	/əsɪk 'pɜ:sn/	(người/con vật/cây
person/animal/plant	'æniməl/ plɑ:nt/	mắc bệnh
backache	/'bækeɪk/	đau lưng

bed rest	/bed rest/	giường bệnh
black eye	/blæk ai/	thâm mắt
broken bone	/'brəʊkən bæʊn/	gãy xương
broken leg	/'brəʊkən leg/	gãy chân
bruise	/bru:z/	vết thâm
burn	/bɜ:n/	bị bỏng
chills	/tʃɪls/	cảm lạnh
cold	/kəʊld/	cảm lạnh
cold in the head	/kəʊldɪn ðə hed /	nhức đầu sổ mũi
cold on the chest	/kəʊldən ðə tʃest/	cảm ho
cough (n)	/kɒf/	chúng ho; sự ho; tiếng ho
digestion	/di'dʒestʃn/	sự tiêu hóa
dizzy (adj)	/'dizi/	hoa mắt, choáng váng, chóng mặt
faint (adj)	/feɪnt/	uể oải; lả (vì đói), chóng mặt, hay ngất
fever	/'fi:və/	sốt cao
get/have/run a temperature	get/ hæv/ rʌnə 'temprətʃə	lên cơn sốt
headache	/'hedeɪk/	đau đầu
heart attack	/hat ə'tæk/	đau tim
high blood pressure	/hai blʌd 'preʃə/	cao huyết áp
hurt	/hɜt/	vết thương, chỗ đau
ill (adj)	/ɪl/	ốm; đau yếu
infection	/ɪn'fekʃən/	nhiễm trùng
injured	/'ɪndʒəd/	bị thương
insect bite	/'ɪnsekt baɪt/	côn trùng đốt
rash	/ræʃ/	phát ban

sick (adj)	/sɪk/	ốm; bị bệnh, buồn nôn
sore throat	/sɔːr θrəʊt/	viêm họng
sprain	/spreɪn/	sự bong gân
stomach ache (n)	/'stʌmək'eɪk/	sự đau bụng, sự đau trong dạ dày
temperature (n)	/'tempərətʃə/	hiệu độ, sốt
tired (adj)	/'taɪəd/	mệt; muốn ngủ, muốn nghỉ ngơi
to fall ill; to be taken ill	/tuːfɔːlɪl; tuː biː teɪklɪl/	bị ốm
toothache	/'tuːθeɪk/	đau răng

Medical and Dental Care - Khám và chăm sóc sức khỏe

a stretch bandage	/stretʃ 'bændɪdʒ/	băng cuộn dài
a tongue depressor	/tʌŋ di'presə/	cái đè lưỡi
alcohol	/'ælkəhɒl/	cồn
attendant	/ə'tendənt/	hộ lý
bandage	/'bændɪdʒ/	băng y tế
basin	/'beɪsən/	cái chậu, bồn rửa
bed rest	/bed rest/	giường bệnh
capsule	/'kæpsjuːl/	thuốc con nhộng
cast	/kɑːst/	bó bột
chart	/'tʃɑːt/	biểu đồ theo dõi
cotton balls	/'kɒtən bɔːlz/	bông gòn
cough medicine	/kɒf 'medɪsn/	thuốc ho
crutch	/krʌtʃ/	cái nạng
dentist	/'dentɪst/	nha sĩ

doctor	/ˈdɒktə/	bác sĩ
drill	/drɪl/	máy khoan
examining table	/ɪgˈzæmɪnɪŋ ˈteɪbl/	bàn khám bệnh
eye drops	/aɪ drɒps/	thuốc nhỏ mắt
gauze pads	/ɡɔːz pæds/	miếng gạc
heating pad	/ˈhiːtɪŋ pæd/	đệm nhiệt
hospital	/ˈhɒspɪtl/	bệnh viện
ice pack	/aɪs pæk/	chườm đá
injection	/ɪnˈdʒekʃən/	tiêm
instruments	/ˈɪnstrəmənts/	các dụng cụ
medicine	/ˈmedɪsn/	thuốc
needle	/ˈniːdl/	cái kim
nurse	/nɜːs/	y tá
ointment	/ˈɔɪntmənt/	thuốc mỡ
operation	/ˌɒpəˈreɪʃn/	phẫu thuật
oral hygienist	/ˈɔːrəl haɪˈdʒiːnist/	người làm công tác vệ sinh răng miệng
patient	/ˈpeɪʃənt/	bệnh nhân
patient	/ˈpeɪʃnt/	người bệnh
pedal	/ˈpedəl/	bàn đạp
pill	/pɪl/	viên thuốc
sling	/slɪŋ/	băng đeo (cánh tay đau)
stethoscope	/ˈsteθəskəʊp/	ống nghe
stitch	/stɪtʃ/	mũi khâu
stretcher	/ˈstretʃə/	cái cáng
surgery	/ˈsɜːdʒəri/	phẫu thuật
syringe	/sɪˈrɪndʒ/	ống tiêm

tablet	/ˈtæblət/	thuốc viên (trong vỉ)
treatment	/ˈtritmənt/	sự chữa bệnh
visit doctor	/ˈvizi:t ˈdɒktə/	đi khám bệnh
wheelchair	/ˈwi:lʃeə/	xe lăn
Xray	/ˈeksrei/	chụp bằng tia X

World - Thế giới

Continents	/ˈkɒntinənts/	Các lục địa
Africa	/ˈæfrikə/	Châu Phi
Antarctica	/æntˈɑːktikə/	Châu Nam Cực
Asia	/ˈeɪʃə/	Châu Á
Australia	/əˈstreiliə/	Châu Úc
Europe	/ˈjʊərəp/	Châu Âu
North America	/nɔːθ əˈmerikə/	Bắc Mỹ
South America	/saʊθ əˈmerikə/	Nam Mỹ
Oceans	/ˈəʊʃəns/	Các đại dương
Arctic	/ˈɑːktik/	Bắc Cực
North Pacific	/nɔːθ ˈpæsɪfai/	Bắc Thái Bình Dương
South Pacific	/saʊθ ˈpæsɪfai/	Nam Thái Bình Dương
North Atlantic	/nɔːθ ətˈlæntik/	Bắc Đại Tây Dương
South Atlantic	/saʊθ ətˈlæntik/	Nam Đại Tây Dương
Indian	/ˈɪndjən/	Biển Ấn Độ
Antarctic	/æntˈɑːktik/	Nam Cực
Seas, Gulf, and Bays	/siːz ɡʌlf ænd beɪs/	Các vùng biển, vùng vịnh và vịnh

Arabian sea	/ə'reibiən si:/	biển Ả rập
Baffin Bay	/'bæfin bei/	vịnh Baffin
Baltic sea	/'bɔ:ltik si:/	biển Ban Tích
Barents sea	/'bærənts si:/	biển Baren
bay of Bengal	/bei əv ,ben'gɔ:l/	vịnh Bănggan
Beaufort sea	/'boufərt si:/	biển Beaufort
Bering sea	/'berɪŋ si:/	biển Bering
Black sea	/blæk si:/	Hắc Hải
Caribbean sea	/'kæri'bi:ən si:/	biển Caribê
Caspian sea	/'kæspiən si:/	biển Caspian
East China sea	/i:st 'tʃainə si:/	Đông Hải
gulf of Alaska	/gʌlf əv ə'læskə/	vịnh Alaska
gulf of Guinea	/gʌlf əv 'gini/	vịnh Ginni
gulf of Mexico	/gʌlf əv 'mɛksi,kəʊ/	vịnh Mêhicô
Hudson bay	/'hʌdsən bei/	vịnh Hudson
Kara sea	/'karə si:/	biển Kara
Laptev sea	/'læptif si:/	biển Laptev
Mediterranean sea	/,meditə'reiniən si:/	biển Địa Trung Hải
North sea	/nɔ:θ si:/	Bắc Hải
Persian gulf	/'pɜ:ʃən gʌlf/	vịnh Ba Tư
Red Sea	/red si:/	biển Đỏ
sea of Japan	/si: əv dʒə'pæn/	biển Nhật Bản
sea of Okhotsk	/si: əv 'əʊkɒtsk/	biển Okhotsk
South China sea	/sauθ 'tʃainə si:/	biển Nam Trung
Yellow sea	/'jeləʊ si:/	biển Vàng
Mountain ranges	/'maʊntin reindʒiz/	Các dãy núi

Alps	/ælpz/	dãy Alpơ
Andes	/ˈændiːz/	dãy Andơ
Appalachian mountains	/ˌæpəˈleɪtʃənˈmaʊntɪnz/	dãy núi ở đông bắc Mỹ
Caucasus	/ˈkɔːkəsəs/	dãy núi ở tây nam Nga
Himalayas	/ˌhɪməˈleɪəz/	dãy Himalaya
Rocky mountains	/ˈrɒkiˈmaʊntɪnz/	dãy núi đá ở Bắc Mỹ
Sierra Madre	/ˈsjerraˈmaðre/	dãy núi chính của Mêxicô
Urals	/ˈyʊərəl/	dãy Urals
Atacama	/ˌætəˈkæmə/	sa mạc Atacama
Gobi	/gəʊbi/	sa mạc Gobi
Great Sandy	/greɪtˈsændi/	sa mạc Great Sandy (Úc)
Mojave	/məʊˈhɑːvi/	sa mạc Mojave
Painted	/peɪntɪd/	sa mạc Painted
Rub' al Khali	/rʌb əl kəˈli/	sa mạc Rub' al Khali
Sahara	/səˈhɑːrə/	sa mạc Sahara
Taklamakan	/tægləˈmækən/	sa mạc Taklamakan
Rivers	/ˈrɪvəs/	các sông
Amazon	/ˈæməzən/	sông Amazon
Congo	/ˈkɒŋgəʊ/	sông Congo
Ganges	/ˈgændʒɪz/	sông Ganges
Huang	/huang/	sông Hoàng Hà
Lena	/ˈliːnə/	sông Lena (Nga)
Mississippi	/ˌmɪsəˈsɪpi/	sông Mississippi
Niger	/ˈnaɪdʒər/	sông Niger

Nile	/nail/	sông Nin
Ob	/,əʊ' b/	sông Ob (Nga)
Parana	/,pærə' nɑ/	sông Parana
Rio Grande	/ 'ri:əʊ grænd/	sông Rio Grande
Yangtze	/ 'yæŋ' tsi/	sông Trường Giang
Yenisey	/jɛni' sei/	sông Yenisey (Nga)
Yukon	/ 'ju: kɒn/	sông Yukon

Characteristics and Geographical terms – Đặc điểm và thuật ngữ địa lý

archipelago	/,ɑ:ki' peligou/	quần đảo
bay	/bei/	vịnh
beach	/bi:tʃ/	bãi biển
cascade	/kæs' keid/	thác nước
city	/ 'siti/	thành phố
cliff	/klif/	vách đá
coast	/koust/	bờ biển
country	/ 'kʌntri/	nông thôn
desert	/ 'dezət/	sa mạc
earthquake	/ 'ɜ:θkweik/	động đất
equator	/i' kweitə/	xích đạo
eruption	/i' rʌpʃn/	sự phun trào
field	/fi:ld/	cánh đồng
forest	/ 'fɒrist/	rừng
grassland	/ 'gra:slænd/	thảo nguyên
hedge	/hedʒ/	bờ rào

hill	/hil/	đồi
island	/ˈaɪlənd/	đảo
jungle	/ˈdʒʌŋɡl/	rừng rậm
lake	/leɪk/	hồ
meadow	/ˈmeːdɔʊ/	đồng cỏ
midland	/ˈmɪdlənd/	trung du
mountain	/ˈmaʊntɪns /	núi
national park	/ˈnæʃnəlˈpɑːk/	công viên quốc gia
plain	/pleɪn/	đồng bằng
Plateau	/ˈplætəʊ/	cao nguyên
pond	/pɒnd/	ao
rainforest	/reɪn ˈfɔrɪst/	rừng mưa nhiệt đới
reservoir	/ˈrezəvwaː/	hồ chứa nước
river	/ˈrɪvə/	sông
rock	/rɒk/	đá
sea	/siː/	biển
stream	/striːm/	suối
town	/taʊn/	thị trấn
valley	/ˈvæli/	thung lũng
village	/ˈvɪlɪdʒ/	làng
volcano	/vɒlˈkeɪnəʊ/	núi lửa
east	/iːst/	đông
north	/nɔːθ/	bắc
south	/saʊθ/	nam
west	/west/	tây

The Shops - Các cửa hàng

bakery	/'beikəri/	cửa hàng bán bánh
bookshop	/'bʊkʃɒp/	hiệu sách
butcher's	/'bʊtʃəz/	cửa hàng bán thịt
charity shop	/'tʃærɪti ʃɒp/	cửa hàng từ thiện
chemist	/'kemɪst/	cửa hàng thuốc
delicatessen	/,delɪkə'tesn/	cửa hàng đồ ăn sẵn
DIY store	/,di: ai wai stɔ:/	cửa hàng bán đồ tự sửa chữa trong nhà
dress shop	/dres ʃɒp/	cửa hàng quần áo
electrical shop	/'i'lektrɪkəl/	cửa hàng đồ điện
fishmonger's	/'fɪʃ,mʌŋgəz/	cửa hàng bán cá
flower shop	/'flaʊə ʃɒp/	cửa hàng bán hoa
garden centre	/'gɑ:dn,sentə/	trung tâm bán cây cảnh
general store	/'dʒenərəl stɔ: /	cửa hàng bách hóa
gift shop	/gift ʃɒp/	hàng lưu niệm
greengrocer's	/'gri:ngrouəsərɪz/	cửa hàng rau quả
grocery	/'grouəsəri/	cửa hàng tạp hóa
newsagent's	/'nju:z,eɪdʒəntz/	quầy bán báo
shoe shop	/ʃu: ʃɒp/	cửa hàng giày
sports shop	/spɔ:t ʃɒp/	cửa hàng đồ thể thao
stationer's	/'steɪʃnəz/	cửa hàng văn phòng phẩm
supermarket	/'su:pəma:kit/	siêu thị

The Buildings - Các tòa nhà

apartment block	/ə'pɔ:tmənt blɒk/	tòa nhà chung cư
bank	/bæŋk/	ngân hàng
barber's	/'bɑ:bəz/	hiệu cắt tóc
block of flats	/lɒk ɒv flæt/	khu căn hộ
building society	/'bɪldɪŋsə'saɪəti/	công ty cho vay tiền mua nhà
bus stop	/'bʌsstɒp/	điểm dừng xe buýt
café	/'kæfeɪ/	quán cà phê
cathedral	/kə'thi:drəl/	nhà thờ lớn
cemetery	/'semitri/	nghĩa trang
church	/tʃɜ:tʃ/	nhà thờ
cinema	/'sinimə/	rạp chiếu phim
estate agents	/is'teɪt'eɪdʒənt/	phòng kinh doanh bất động sản
garage	/'gærɑ:ʒ/	ga ra ô tô
gym	/dʒɪm/	phòng tập thể dục
hairdressing salon	/'heədresɪŋ 'sælɒn/	hiệu uốn tóc
hotel	/hou'tel/	khách sạn
kiosk	/'kiɒsk/	ki ốt
leisure centre	/'leʒə,sentə/	trung tâm giải trí
museum	/mju:'ziəm/	bảo tàng
off licence	/'ɒf laɪsns/	cửa hàng bán rượu chai
petrol station	/'petrəl 'steɪʃn/	trạm xăng
post office	/'pəʊst'ɒfɪs/	bưu điện
pub (public house)	/pʌb('pʌblik'haʊs)/	quán rượu

restaurant	/ˈrestrɒnt/	nhà hàng
school	/sku:l/	trường học
shopping centre	/ˈʃɒpiŋ'sentə/	trung tâm mua sắm
theatre	/ˈθiətə/	nhà hát
university	/ˌju:ni'vɜ:səti/	trường đại học

The Postal - Bưu điện

address	/ə'dres/	địa chỉ (người nhận)
airmail	/ˈeəmeil/	thư gửi bằng máy bay
envelope	/ˈenvələʊp/	phong bì
express mail	/ik'spres meil/	thư chuyển phát nhanh
label	/ˈleibəl/	nhãn
letter	/ˈletə/	thư
letter carrier	/ˈletə 'kæriə/	người đưa thư
mail	/meil/	thư từ, bưu phẩm
mail bag	/meil bæɡ/	túi thư
mail slot	/meil slɒt/	khe để cho thư vào
mail truck	/meil trʌk/	xe chở thư từ
mailbox	/ˈmeilbɒks/	hòm thư
money order	/ˈmʌni 'ɔ:də/	giấy gửi tiền
package	/ˈpækɪdʒ/	gói hàng
postal worker	/ˈpəʊstəl 'wɜ:kə/	nhân viên bưu điện
postcard	/ˈpəʊstkɑ:d/	bưu thiếp
postmark	/ˈpəʊstmɑ:k/	dấu bưu điện
return address	/ri'tɜ:n ə'dres/	địa chỉ trả lời
stamp	/stæmp/	tem

string	/striŋ/	dây buộc
tape	/teip/	băng dính
mailbox	/'meilbɒks/	hòm thư
zip code	/zip kəʊd/	mã bưu điện

The Library - Thư viện

atlas	/'ætləs/	tập bản đồ
author	/'ɔ:θə/	tác giả
call card	/kɔ:l kɑ:d/	thẻ mượn sách
call number	/kɔ:l 'nʌmbə/	mã số sách
call slip	/kɔ:l slip/	phiếp gọi
card catalog	/kɑ:d 'kætələg/	bảng danh mục sách
checkout desk	/'tʃekaut desk/	bàn kiểm tra
dictionary	/'dikʃənəri/	từ điển
drawer	/drɔ: /	ngăn kéo
encyclopedia	/inˌsaɪklə'pi:diə/	bách khoa toàn thư
globe	/gləʊb/	quả địa cầu
information	/ˌɪnfə'meɪʃən/	bàn tra cứu thông tin
librarian	/lai'breəriən/	nhân viên thư viện
library card	/'laɪbrəri kɑ:d/	thẻ thư viện
library clerk	/'laɪbrəri kla:k/	nhân viên bưu điện
magazine	/ˌmægə'zi:n/	tạp chí
microfilm	/'maɪkrəʊfɪlm/	vi phim
microfilm reader	/'maɪkrəʊfɪlm'ri:də/	đầu đọc vi phim
periodicals section	/ˌpiəri'ɒdɪkəls 'sekʃən/	khu vực tạp chí

photocopy machine	/ˈfəʊtəʊˌkɒpi məˈʃiːn/	máy phô tô
rack	/ræk/	giá đựng
reference section	/ˈrefərənts ˈsekʃən/	khu vực tài liệu tham khảo
row	/rəʊ/	dãy
shelf	/ʃelf/	giá sách
subject	/ˈsʌbdʒekt/	chủ đề
title	/ˈtaɪtl/	tên sách

Amusement park – Khu vui chơi giải trí

(duck) pond	/pʌnd/	hồ (vịt)
bandshell	/bændʃel/	sân khấu vòm
bench	/bentʃ/	ghế dài
bridle path	/ˈbraɪdl paːθ/	đường dành cho ngựa đi
hand truck	/hænd trʌk/	xe đẩy bằng tay
horseback rider	/ˈhɔːsbæk ˈraɪdər/	người cưỡi ngựa
jogging path	/ˈdʒɒɡɪŋ paːθ/	đường chạy bộ
jungle gym	/ˈdʒʌŋɡl dʒɪm/	khung leo trèo cho trẻ con
merrygoround	/ˈmerɪgəʊˌraʊnd/	vòng quay ngựa gỗ
playground	/ˈpleɪɡraʊnd/	sân chơi
sandbox	/sænd bɒks/	khuôn cát
seesaw	/ˈsiːsɔː/	bập bênh
slide	/slaid/	ván trượt
sprinkler	/ˈsprɪŋkl/	khu vực phun nước

swing	/swɪŋ/	cái đu
trash can	/træʃ kæn/	thùng rác
vendor	/'vendə/	người bán hàng dạo
water fountain	/'wɔ:tə 'fauntɪn/	vòi nước công cộng
zoo	/zu:/	sở thú

Sport and Game - Thể thao và trò chơi

Sports

archery	/'ɑ:tʃəri/	bắn cung
athletics	/æθ'letiks/	điền kinh
badminton	/'bædmɪntən/	cầu lông
baseball	/'beɪsbɔ:l/	bóng chày
basketball	/'bɑ:skɪtbɔ:l/	bóng rổ
bowling	/'bəʊlɪŋ/	trò ném bóng gỗ
boxing	/'bɒksɪŋ/	đấm bốc
cricket	/'krikit/	crikê
cycling	/'saɪklɪŋ/	đua xe đạp
darts	/dɑ:t/	trò ném phi tiêu
fishing	/'fɪʃɪŋ/	câu cá
football	/'fʊtbɔ:l/	bóng đá
golf	/gɒlf/	đánh gôn
hockey	/'hɒki/	khúc côn cầu
horse racing	/hɔ:s 'reɪsɪŋ/	đua ngựa
hunting	/'hʌntɪŋ/	đi săn
ice hockey	/'aɪs'hɒki/	khúc côn cầu trên sân băng
ice skating	/'aɪs'skeɪtɪŋ/	trượt băng

jogging	/'dʒɒɡɪŋ/	chạy bộ
judo	/'dʒuːdou/	võ judo
karate	/kə'reɪti/	võ karate
kickboxing	/'kɪkbɒksɪŋ/	võ đối kháng
martial arts	/'mɑːl'ɑːts/	võ thuật
motor racing	/'moutəreɪsɪŋ/	đua ô tô
mountaineering	/,maʊnti'niəriŋ/	leo núi
netball	/'netbɔːl/	bóng rổ nữ
pool	/puːl/	bì da
rugby	/'rʌɡbi/	bóng bầu dục
running	/'rʌnɪŋ/	chạy
sailing	/'seɪlɪŋ/	chèo thuyền
scuba diving	/'skuːbə ,daɪvɪŋ/	lặn có bình khí
shooting	/'ʃuːtɪŋ/	bắn súng
skiing	/'skiːɪŋ/	trượt tuyết
snooker	/'snuːkə/	bì da
squash	/skwɒʃ/	bóng quần
surfing	/'sɜːfɪŋ/	lướt sóng
swimming	/'swɪmɪŋ/	bơi lội
table tennis	/'teɪbl'tenɪs/	bóng bàn
tennis	/'tenɪs/	tennis
tenpin bowling	/'tenpɪn'boʊlɪŋ/	bowling
volleyball	/'vɒlibɔːl/	bóng chuyền
walking	/'wɔːkɪŋ/	đi bộ
water skiing	/'wɔːtə ,skiːɪŋ/	lướt ván
windsurfing	/'wɪndsɜːfɪŋ/	lướt ván buồm
wrestling	/'reslɪŋ/	đấu vật

Thuật ngữ bóng đá

corner	/'kɔ:nə/	phạt góc
draw	/drɔ:/	hòa
foul	/faʊl/	phạm luật
free kick	/'fri:kik/	đá phạt trực tiếp
goal	/gəʊl/	khung thành
goal kick	/'gəʊl'kik/	đá trả lại bóng vào sân
lose	/lu:z/	thua
net	/net/	lưới
offside	/'ɒfsaɪd/	việt vị
penalty	/'penlti/	phạt đền
player	/'pleɪə(r)/	cầu thủ
red card	/'red'kɑ:d/	thẻ đỏ
referee	/,refə'ri:/	trọng tài
score	/skɔ:/	ghi bàn
score	/skɔ:/	tỉ số
send off	/'sendɔ:f/	đuổi khỏi sân
shot	/ʃɒt/	đá
win	/win/	thắng
yellow card	/'jeləʊ'kɑ:d/	thẻ vàng

Sports equipment - Dụng cụ thể thao

badminton racquet	/'bædmɪntən'rækɪt/	vợt cầu lông
ball	/bɔ:l/	quả bóng
baseball bat	/'beɪsbɔ:l bæʔ/	gậy bóng chày
boxing glove	/'bɒksɪŋglʌvz/	găng tay đấm bốc
cricket bat	/'krikit bæʔ/	gậy cri-kê

football	/'fʊtbɔ:l/	quả bóng đá
hockey stick	/'hɒki'stik/	gậy khúc côn cầu
rugby ball	/'rʌgbi bɔ:l/	quả bóng bầu dục
tennis-racket	/'tenis,rækit/	vợt tennis

Table games - Các trò chơi trên bàn

backgammon	/bæk'gæmən/	cờ thò cáo
chess	/tʃes/	cờ vua
poker	/'pɒkə/	chơi bài xì

Card games - Các trò chơi bài Tây

suit	/sju:t/	bộ bài
deal the cards	/di:l ðə kɑ:ds/	chia bài
cut the cards	/kʌt ə kɑ:ds/	chia bài thành 2 phần rồi trộn
ace	/eis/	quân át
card	/kɑ:d/	quân bài
spade	/speid/	quân bích
hearts	/hɑ:tz/	quân cơ
jack	/dʒæk/	quân J
king	/kiŋ/	quân K
clubs	/klʌbz/	quân nhép
joker	/'dʒɒkə/	quân phăng teo
queen	/kwi:n/	quân Q
diamonds	/'daɪəməndz/	quân rô
shuffle the cards	/'ʃʌfl ə kɑ:ds/	trộn bài
trick	/trik/	ván bài

Chess - Cờ vua

piece	/pi:s/	quân cò
king	/kiŋ/	quân vua
queen	/kwi:n/	quân hậu
bishop	/'biʃəp/	quân tượng
knight	/nait/	quân mã
rook / castle	/rʊk/'kɑ:sl/	quân xe
pawn	/pɔ:n/	quân tốt
move	/mu:v/	nước cò
check	/tʃek/	chiếu tướng
checkmate	/'tʃek'meit/	chiếu bí
stalemate	/'steilmait/	hết nước đi
draw	/drɔ:/	ván hòa
to move	/tu: mu:v/	đi quân
to castle	/tu:'kɑ:sl/	nhập thành
to take	/tu: teik/	ăn quân
to capture	/tu: 'kæptʃə/	bắt quân
to resign	/tu: ,ri:'zain/	xin thua
your move	/jɔ:mu:v/	nước cò của bạn
good move!	/gʊdmu:v/	nước cò hay

Các động từ dùng trong thể thao

bounce	/baʊnts/	tâng
catch	/kætf/	chụp
dive	/daiv/	nhảy lao đầu xuống, lặn
drive	/draiv/	lái

fall	/fɔ:l/	ngã
hit	/hit/	đánh
jump	/dʒʌmp/	nhảy
kick	/kik/	đá
pass	/pɑ:s/	truyền
ride	/raid/	cưỡi
run	/rʌn/	chạy
serve	/sɜ:v/	giao
shoot	/ʃu:t/	bắn
skate	/skeit/	trượt
surf	/sɜ:f/	lướt
throw	/θrəʊ/	ném

The Music - Âm nhạc

band	/bænd/	ban nhạc
beat	/bi:t/	nhịp trống
CD	/,si: 'di:/	đĩa compact
CD player	/,si: 'di:'pleiə/	máy chạy CD
choir	/'kwaɪə/	đội hợp xướng
concert	/'kɒnsət/	buổi hòa nhạc
conductor	/kən'dʌktə/	người chỉ huy dàn nhạc
DJ (diskjockey)	/,di: dʒei/ ('disk.dʒɒki)	người giới thiệu các ca khúc trên radio
drummer	/'drʌmə/	người chơi trống
guitarist	/gi'tɑ:rɪst/	người chơi ghita
harmony	/'hɑ:məni/	hòa âm

hifi	/ˈhaɪˈfaɪ/	âm thanh trung thực
love song	/ˈlʌvˈsɒŋ/	ca khúc trữ tình
melody	/ˈmelədi/	giai điệu
mike (microphone)	/maɪk(ˈmaɪkrəfəʊn)/	micro
musician	/ˈmjuːˈzɪʃn/	nhạc công
note	/noʊt/	nốt nhạc
pianist	/ˈpiənɪst/	người chơi piano
rhythm	/ˈrɪðəm/	nhịp điệu
singer	/ˈsɪŋə/	ca sĩ
song	/sɒŋ/	bài hát
speakers	/ˈspiːkəz/	loa
stereo	/ˈsteriəʊ/	âm thanh nổi
tune	/tjuːn/	giai điệu
violinist	/ˌvaɪəlɪnɪst/	người chơi violon

Musical genres - Thể loại nhạc

blues	/bluːz/	nhạc blu
classical	/ˈklæsɪkəl/	nhạc cổ điển
country	/ˈkʌntri/	nhạc đồng quê
dance	/dɑːns/	nhạc nhảy
electronic	/ˌɪlekˈtrɒnɪk/	nhạc điện tử
folk	/fɒk/	nhạc dân ca
heavy metal	/ˈhevi ˈmetl/	nhạc rock mạnh
hip hop	/ˈhɪp ˈhɒp/	nhạc hip hop
jazz	/dʒæz/	nhạc jazz
latin	/ˈlætɪn/	nhạc Latinh
opera	/ˈɒprə/	nhạc opera

pop	/pɒp/	nhạc pop
rap	/ræp/	nhạc rap
reggae	/'regei/	nhạc nhịp mạnh
rock	/rɒk/	nhạc rock
techno	/'tekno/	nhạc khiêu vũ
orchestra	/'ɔ:kistrə/	nhạc giao hưởng

Musical Instruments - Các loại nhạc cụ

string	/striŋ/	bộ đàn dây
a bow	/bəʊ/	vĩ
a keyboard	/'ki:bɔ:d/	bàn phím
a pick	/pik/	cái gậy đàn
a string	/striŋ/	dây đàn
banjo	/'bændʒəʊ/	đàn băngjô
bass	/beis/	đàn âm trầm
cello	/'tʃeləʊ/	đàn viôlôngxen, xelô
guitar	/gi'ta:/	đàn ghita
harp	/'hɑ:p/	đàn hạc
mandolin	/,mændə'lin/	đàn măngđôlin
piano	/pi'ænəʊ/	đàn piano
sheet music	/ʃi:t 'mju:zik/	bản ghi nhạc
ukulele	/'ju:kə'leili/	đàn ghi ta Haoai 4 dây
viola	/vai'əʊlə/	đàn viôla
violin	/'vaiə'lin/	đàn viôlông
woodwinds	/wʊdwi:nds/	các nhạc cụ làm bằng gỗ
a drumstick	/'drʌmstik/	dùi trống

bassoon	/bə'su:n/	kèn fa gôt
bongos	/'bɒŋgəʊs/	trống nhỏ gõ bằng tay
clarinet	/ˌklæri'net/	kèn clarinet
conga	/'kɒŋgə/	trống sử dụng trong điệu nhảy Mĩ Latinh
cymbals	/'sɪmbəls/	cái chũm chọe
drum	/drʌm/	cái trống
flute	/flu:t/	sáo
kettledrum	/'ketldrʌm/	trống định âm
oboe	/'əʊbəʊ/	kèn ôboa
Percussion	/pə'kʌʃən/	bộ trống
piccolo	/'pɪkələʊ/	sáo kim
tambourine	/ˌtæmbə'ri:n/	trống pôvăng
brass	/brɑ:s/	nhạc cụ bằng đồng
trombone	/trɒm'bəʊn/	kèn trombon
saxophone	/'sæksəfəʊn/	kèn xắcsô
trumpet	/'trʌmpɪt/	kèn trompet
French horn	/frentʃ hɔ:n/	kèn có nguồn gốc từ Pháp
tuba	/'tju:bə/	kèn tuba
other instruments	/ˈʌðə 'ɪnstɾəmənts/	các nhạc cụ khác
accordion	/ə'kɔ:diən/	đàn xếp
organ	/'ɔ:gən/	đàn phong cầm
harmonica	/hɑ:'mɒnikə/	kèn ắcmônica
xylophone	/'zailəfəʊn/	mộc cầm
monochord	/'mɒnɒukɔ:d/	đàn bầu

Các tính từ thông dụng

big	/big/	to
small	/smɔ:l/	nhỏ
little	/'litl/	
fast	/fɑ:st/	nhanh
slow	/slou/	chậm
good	/gud/	tốt
bad	/bæd/	xấu
expensive	/iks'pensiv/	đắt
cheap	/tʃi:p/	rẻ
thick	/θik/	dày
thin	/θin/	mỏng
narrow	/'nærou/	hẹp
wide	/waid/	rộng
loud	/laud/	âm ỉ
quiet	/'kwaɪət/	im lặng
intelligent	/in'telidʒənt/	thông minh
stupid	/'stju:pid/	ngốc nghếch
wet	/wet/	ướt
dry	/drai/	khô
heavy	/'hevi/	nặng

light	/laɪt/	nhẹ
hard	/hɑːd/	cứng
soft	/sɒft/	mềm
shallow	/ʃæləʊ/	nông
deep	/diːp/	sâu
easy	/iːzi/	dễ
difficult	/'dɪfɪkəlt/	khó
weak	/wiːk/	yếu
strong	/strɒŋ/	khỏe
rich	/rɪtʃ/	giàu
poor	/pɔː(r)/	nghèo
young	/jʌŋ/	trẻ
old	/əʊld/	già
long	/lɒŋ/	dài
short	/ʃɔːt/	ngắn
high	/haɪ/	cao
low	/ləʊ/	thấp
generous	/'dʒenərəs/	hào phóng
mean	/miːn/	keo kiệt
true	/truː/	đúng sự thật
false	/fɔːls/	sai sự thật

beautiful	/'bju:tiful/	đẹp
ugly	/'ʌgli/	xấu
new	/nju:./	mới
old	/ould/	cũ
happy	/'hæpi/	vui
sad	/sæd/	buồn
safe	/seif/	an toàn
dangerous	/'deindʒrəs/	nguy hiểm
early	/'ə:li/	sớm
late	/leit/	muộn
light	/lait/	nhẹ
dark	/dɑ:k/	tối
open	/'oupən/	mở
closed	/klouzd/	đóng
tight	/tait/	chặt
loose	/lu:s/	lỏng
full	/ful/	đầy
empty	/'empti/	trống rỗng
many	/'meni/	nhiều
few	/fju:./	ít
alive	/ə'laiv/	còn sống

dead	/ded/	đã chết
hot	/hɒt/	nóng
cold	/kəʊld/	lạnh
interesting	/ˈɪntrɪstɪŋ/	thú vị
boring	/ˈbɔːrɪŋ/	nhàm chán
lucky	/ˈlʌki/	may mắn
unlucky	/ʌnˈlʌki/	kém may mắn
important	/ɪmˈpɔːtənt/	quan trọng
unimportant	/ʌnɪmˈpɔːtənt/	không quan trọng
right	/raɪt/	đúng
wrong	/rɒŋ/	sai
far	/fɑː/	xa
near	/niə/	gần
clean	/kliːn/	sạch
dirty	/ˈdɜːti/	bẩn
nice	/naɪs/	đẹp
nasty	/ˈnɑːsti/	bẩn thỉu
pleasant	/ˈpleznt/	dễ chịu
unpleasant	/ʌnˈpleznt/	không dễ chịu
excellent	/ˈeksələnt/	xuất sắc
terrible	/ˈterəbl/	kinh khủng

Thành phố các nước trên thế giới

Thành phố	Quốc gia
Abu Dhabi	Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất
Abuja	Nigeria
Accra	Ghana
Adamstown	<i>Quần đảo Pitcairn</i>
Addis Ababa	Ethiopia
Algiers	Algérie
Alofi	<i>Niue</i>
Amman	Jordan
Amsterdam	Hà Lan
Andorra la Vella	Andorra
Ankara	Thổ Nhĩ Kỳ
Antananarivo	Madagascar
Apia	Samoa
Ashgabat	Turkmenistan
Asmara	Eritrea
Astana	Kazakhstan
Asunción	Paraguay
Athena	Hy Lạp
Avarua	<i>Quần đảo Cook</i>
Baghdad	Iraq
Baku	Azerbaijan

Bamako	Mali
Bandar Seri Begawan	Brunei
Bangkok	Thái Lan
Bangui	Cộng hòa Trung Phi
Banjul	Gambia
Basseterre	Saint Kitts và Nevis
Bắc Kinh	Trung Quốc
Beirut	Liban
Belgrade	Serbia
Belmopan	Belize
Berlin	Đức
Bern	Thụy Sĩ
Bishkek	Kyrgyzstan
Bissau	Guiné-Bissau
Bogotá	Colombia
Brasília	Brasil
Bratislava	Slovakia
Brazzaville	Cộng hòa Congo
Bridgetown	Barbados
Brussel	Vương quốc Bỉ
Bucharest	Romania
Budapest	Hungary
Buenos Aires	Argentina
Bujumbura	Burundi

Cairo	Ai Cập
Canberra	Úc
Cape Town	Cộng hòa Nam Phi
Caracas	Venezuela
Castries	Saint Lucia
Charlotte Amalie	<i>Quần đảo Virgin thuộc Mỹ</i>
Chişinău (Kishinev)	Cộng Moldova
Cockburn Town	<i>Quần đảo Turks và Caicos</i>
Conakry	Guinée
Copenhagen	Đan Mạch
Cotonou	Bénin
Dakar	Sénégal
Damascus	Syria
Dar es Salaam	Tanzania
Amsterdam	Hà Lan
Dhaka	Bangladesh
Dili	Đông Timor
Djibouti	Djibouti
Dodoma	Tanzania
Doha	Qatar
Douglas	<i>Đảo Man</i>
Dublin	Ireland
Dushanbe	Tajikistan
Đài Bắc	Đài Loan

El Aaiún	<i>Tây Sahara (không chính thức)</i>
Episkopi Cantonment	<i>Akrotiri và Dhekelia</i>
Freetown	Sierra Leone
Funafuti	Tuvalu
Gaborone	Botswana
George Town	<i>Quần đảo Cayman</i>
Georgetown	Guyana
Gibraltar	<i>Gibraltar</i>
Guatemala	Guatemala
Grytviken	<i>Quần đảo Nam Georgia và Nam Sandwich</i>
Hagåtña	<i>Guam</i>
Hamilton	<i>Bermuda</i>
Hà Nội	Việt Nam
Harare	Zimbabwe
Hargeisa	Somaliland (tự tuyên bố)
Havana	Cuba
Helsinki	Phần Lan
Honiara	Quần đảo Solomon
Islamabad	Pakistan
Jakarta	Indonesia
Jamestown	<i>Saint Helena</i>
Jerusalem	Israel
Kabul	Afghanistan
Kampala	Uganda

Kathmandu	Nepal
Khartoum	Sudan
Kiev (Kyiv)	Ukraina
Kigali	Rwanda
Kingston	Jamaica
Kingston	<i>Đảo Norfolk</i>
Kingstown	Saint Vincent và Grenadines
Kinshasa	Cộng hòa Dân chủ Congo
Kuala Lumpur	Malaysia
Thành phố Kuwait	Kuwait
La Paz	Bolivia
Libreville	Gabon
Lilongwe	Malawi
Lima	Peru
Lisboa	Bồ Đào Nha
Ljubljana	Slovenia
Lobamba	Swaziland
Lomé	Togo
London	Vương quốc Anh
Luanda	Angola
Lusaka	Zambia
Luxembourg	Luxembourg
Madrid	Tây Ban Nha
Majuro	Quần đảo Marshall

Malabo	Guinea Xích đạo
Malé	Maldives
Mamoudzou	Mayotte
Managua	Nicaragua
Manama	Bahrain
Manila	Philippines
Maputo	Mozambique
Maseru	Lesotho
Mata-Utu	Wallis và Futuna
Mbabane	Swaziland
Melekeok	Palau
Thành phố Mexico	Mexico
Minsk	Belarus
Mogadishu	Somalia
Monaco	Monaco
Monrovia	Liberia
Montevideo	Uruguay
Moroni	Comoros
Moskva	Nga
Muscat	Oman
Nairobi	Kenya
Nassau	Bahamas
Naypyidaw	Myanma
N'Djamena	Tchad

New Delhi	Ấn Độ
Niamey	Niger
Nicosia	Kypros
Nouakchott	Mauritania
Nouméa	<i>Nouvelle-Calédonie</i>
Nuku'alofa	Tonga
Nuuk	<i>Greenland</i>
Oranjestad	<i>Aruba</i>
Oslo	Na Uy
Ottawa	Canada
Ouagadougou	Burkina Faso
Pago Pago	<i>Samoa thuộc Mỹ</i>
Palikir	Micronesia
Thành phố Panama	Panama
Papeete	<i>Polynésie thuộc Pháp</i>
Paramaribo	Suriname
Paris	Pháp
Phnom Penh	Kampuchia
Plymouth	<i>Montserrat</i>
Podgorica	Montenegro
Port Louis	Mauritius
Port Moresby	Papua New Guinea
Port Vila	Vanuatu
Port-au-Prince	Haiti

Port of Spain	Trinidad và Tobago
Porto-Novo	Bénin
Praha	Cộng hòa Séc
Praia	Cabo Verde
Pretoria	Cộng hòa Nam Phi
Putrajaya	Malaysia
Pyongyang	Bắc Triều Tiên
Quito	Ecuador
Rabat	Maroc
Reykjavík	Ísland
Riga	Latvia
Riyadh	Ả Rập Saudi
Road Town	<i>Quần đảo Virgin thuộc Anh</i>
Roma	Ý
Roseau	Dominica
Saipan	<i>Quần đảo Bắc Mariana</i>
San José	Costa Rica
San Juan	<i>Puerto Rico</i>
San Marino	San Marino
San Salvador	El Salvador
Sana'a	Yemen
Santiago	Chile
Santo Domingo	Cộng hòa Dominican
São Tomé	São Tomé và Príncipe

Sarajevo	Bosna và Hercegovina
Seoul	Hàn Quốc
The Settlement	<i>Đảo Christmas</i>
Singapore	Singapore
Skopje	Macedonia
Sofia	Bulgaria
Nam Tarawa	Kiribati
Sri Jayawardenepura Kotte	Sri Lanka
St. George's	Grenada
St. Helier	<i>Jersey</i>
St. John's	Antigua và Barbuda
St. Peter Port	<i>Guernsey</i>
St. Pierre	<i>Saint-Pierre và Miquelon</i>
Stanley	<i>Quần đảo Falkland</i>
Stockholm	Thụy Điển
Sucre	Bolivia
Suva	Fiji
Tallinn	Estonia
Tashkent	Uzbekistan
Tbilisi	Gruzia
Tegucigalpa	Honduras
Tehran	Iran
Thimphu	Bhutan
Tirana	Albania

Tiraspol	<i>Transnistria</i>
Tokyo	Nhật Bản
Tórshavn	<i>Quần đảo Faroe</i>
Tripoli	Libya
Tunis	Tunisia
Ulaanbaatar	Mông Cổ
Vaduz	Liechtenstein
Valetta	Malta
The Valley	<i>Anguilla</i>
Thành Vatican	Vatican
Victoria	Seychelles
Vientiane	Lào
Vilnius	Litva
Warszawa	Ba Lan
Washington, D.C.	Hoa Kỳ
Wellington	New Zealand
West Island	<i>Quần đảo Cocos</i>
Vienna	Áo
Willemstad	<i>Antille thuộc Hà Lan</i>
Windhoek	Namibia
Yamoussoukro	Côte d'Ivoire
Yaoundé	Cameroon
Yaren	Nauru
Yerevan	Armenia
Zagreb	Croatia

MỤC LỤC

Cardinal numbers - Số đếm	7
Ordinal numbers - Số thứ tự	10
Colour - Màu sắc	13
Days - Ngày	14
Months and Seasons - Tháng và mùa	14
The Weather - Thời tiết	17
Personal informations - Thông tin cá nhân	19
Family - Gia đình	20
Wedding - Đám cưới	23
Every day activities - Các hoạt động hàng ngày	23
Education - Giáo dục	25
Subjects - Các môn học	27
Classroom – Lớp học	28
Classroom actions – Các hoạt động trong lớp	30
Science lab - Phòng thí nghiệm	31
Maths - Toán học	33
Stuff - Chất liệu	36
Human body - Cơ thể người	37
Describing people - Miêu tả người	40

Clothes - Quần áo.....	44
Underwear and Sleepwear - Quần áo lót và quần áo ngủ	46
Shoes and Belongings - Giày dép và đồ dùng cá nhân.....	48
Job – Việc làm.....	52
Profession - Nghề nghiệp.....	55
Industry - Ngành nghề.....	61
Armed Forces - Lực lượng vũ trang	63
The office and office equipment.....	64
Văn phòng và trang thiết bị văn phòng.....	64
House and Garden - Nhà ở và vườn	66
The Living room - Phòng Khách.....	69
The Bedroom - Phòng ngủ	70
The Baby's room - Phòng em bé	71
The Bathroom - Phòng tắm	73
The Dining room - Phòng ăn.....	74
The Kitchen - Nhà bếp	75
The Utility room - Phòng chứa đồ	78
Workshop -Xưởng sửa chữa	80
Fruit –Trái cây	82
Vegetables - Các loại rau củ quả	84
Meat, Poultry, and Seafood - Các loại thịt gia súc, gia cầm, hải sản	86
The Supermarket - Siêu thị	90

Hotel - Khách sạn.....	91
Restaurant - Nhà hàng	93
Menu - Thực đơn	95
Drinks - Đồ uống	98
Flowers - Hoa.....	100
Plants -Thực vật	102
Molluscas – Động vật nhuyễn thể.....	103
Insects – Côn trùng	104
Fish and Reptiles - Cá và bò sát.....	105
Mammals - Động vật có vú	107
Birds - Chim	110
The Traffic – Giao thông.....	111
Public Transportation - Phương tiện công cộng	114
Types of vehicle - Các loại phương tiện.....	115
The Airway - Hàng Không.....	117
Aircraft - Các phương tiện bay trên không	118
The Port - Hải cảng.....	119
Pleasure Boating - Du thuyền.....	121
The beach - Trên bãi biển.....	122
Ailments and Injures - Đau ốm và bị thương.....	123
Medical and Dental Care - Khám và chăm sóc sức khỏe.....	125
World - Thế giới.....	127

Characteristics and Geographical terms

Đặc điểm và thuật ngữ địa lý	130
The Shops - Các cửa hàng.....	132
The Buildings - Các tòa nhà.....	133
The Postal - Bưu điện.....	134
The Library - Thư viện.....	135
Amusement park – Khu vui chơi giải trí.....	136
Sport and Game -Thể thao và trò chơi.....	137
The Music - Âm nhạc	142
Các tính từ thông dụng.....	146
Thành phố các nước trên thế giới	150

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ – THÔNG TIN
43 Lò Đúc – Hà Nội; ĐT: 043.9716462

TỪ TỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐIỂM

Lê Minh – Hoàng Quý Nghiên
(biên soạn)

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ TIẾN DŨNG

Chịu trách nhiệm bản thảo

VŨ THANH VIỆT

Biên tập : **LÊ MINH**

Sửa bản in : **HẢI ANH**

Trình bày : **QUÝ NGHIÊN**

In 2.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty cổ phần In Thiên Kim
Số đăng ký KHXB: 348-2012/CXB/09-36/VHTT; 456/QĐ-VHTT
In xong và nộp lưu chiểu năm 2012

